

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

Nguyễn Đức Mạnh

**QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC
QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Hà Nội - 2009

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

Nguyễn Đức Mạnh

**QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC
QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ**

Chuyên ngành: Kinh tế thế giới và Quan hệ Kinh tế Quốc tế
Mã số: 60 31 07

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. PHÍ MẠNH HỒNG

Hà Nội - 2009

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ CHUNG CỦA MỐI QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ ...	6
1.1 CƠ SỞ KHÁCH QUAN CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ	6
1.1.1 Các hình thức thương mại qua biên giới trên bộ	6
1.1.2 Tính tất yếu của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa các nước	8
1.2 ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ	10
1.2.1 Đặc điểm của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ ..	10
1.2.2 Vai trò của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ	14
1.3 CÁC NHÂN TỐ CHUNG TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ	15
1.4 THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỚI TRUNG QUỐC	18
1.4.1 Hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa My-an-ma và Trung Quốc	19
1.4.2 Hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa Liên bang Nga và Trung Quốc	21
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ VIỆT NAM – TRUNG QUỐC	24
2.1 ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN KHU VỰC BIÊN GIỚI VIỆT – TRUNG	24
2.1.1 Đặc điểm của hai tỉnh biên giới Trung Quốc tiếp giáp	

với Việt Nam	24
2.1.1.1 Tỉnh Vân Nam	24
2.1.1.2 Tỉnh Quảng Tây	28
2.1.2 Đặc điểm chung của các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc và hệ thống cửa khẩu biên giới	29
2.2 HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ VIỆT NAM – TRUNG QUỐC	30
2.2.1 Vài nét về quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc	30
2.2.1.1 Kim ngạch xuất nhập khẩu	30
2.2.1.2 Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu	32
2.2.2 Hệ thống chính sách mậu dịch biên giới của Việt Nam và Trung Quốc kể từ khi hai nước bình thường hoá quan hệ	37
2.2.2.1 Chính sách mậu dịch biên giới của Việt Nam với Trung Quốc	37
2.2.2.2 Chính sách biên mậu của Trung Quốc với Việt Nam ..	41
2.3 TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC	42
2.3.1 Tình hình chung	42
2.3.2 Tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới trên bộ của Việt Nam qua các cửa khẩu chính thuộc địa bàn một số tỉnh biên giới	48
2.3.2.1 Tỉnh Lạng Sơn	48
2.3.2.2 Tỉnh Quảng Ninh	52
2.3.2.3 Tỉnh Lào Cai	54
2.4 MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC	57

2.4.1 Những tác động tích cực	57
2.4.2 Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết	61
CHƯƠNG 3: NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC	73
3.1 TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TRONG THỜI GIAN TỚI	73
3.1.1 Bối cảnh phát triển mới và ảnh hưởng của nó đến quan hệ thương mại qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc	73
3.1.2 Những dự báo về triển vọng phát triển quan hệ thương mại hàng hóa qua biên giới trên bộ Việt Nam-Trung Quốc	77
3.1.2.1 Dự báo về kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam- Trung Quốc đến năm 2010	77
3.1.2.2 Dự báo xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với Trung Quốc qua các cửa khẩu phía Bắc	78
3.2 QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC QUA BIÊN GIỚI	80
3.2.1 Quan điểm	80
3.2.2 Định hướng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc qua biên giới trên bộ	82
3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ VỚI TRUNG QUỐC	84
3.3.1 Đổi mới và hoàn thiện các chính sách xuất nhập khẩu	84
3.3.2 Đổi mới về tổ chức quản lý hoạt động thương mại hàng hoá	

tại khu vực cửa khẩu biên giới Việt Nam – Trung Quốc	86
3.3.2.1 Về phân cấp quản lý hoạt động kinh tế mậu dịch đường biên	86
3.3.2.2 Tổ chức lại các đối tượng tham gia hoạt động xuất nhập khẩu ở khu vực biên giới	87
3.3.2.3 Về vấn đề kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm	88
3.3.2.4 Các vấn đề khác	89
3.3.3 Đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại cửa khẩu và chợ biên giới tại các cửa khẩu	89
3.3.3.1 Phát triển hệ thống khu kinh tế cửa khẩu (KTCK)	89
3.3.3.2 Phát triển hệ thống khu kinh tế thương mại tự do	91
3.3.3.3 Phát triển chợ cửa khẩu và chợ biên giới	93
3.3.3.4 Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng tại các cửa khẩu	94
3.3.3.5 Đầu tư và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại cho các cửa khẩu	94
3.3.4 Tích cực phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại	96
KẾT LUẬN	99
TÀI LIỆU THAM KHẢO	100

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế hiện nay hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới là một yêu cầu khách quan đối với bất cứ quốc gia nào trên con đường phát triển. Vì vậy, từ nhiều năm nay Việt Nam đã chủ trương làm bạn với tất cả các nước, tăng cường hợp tác về kinh tế với tất cả các quốc gia ở mọi châu lục, đặc biệt là các nước láng giềng có chung biên giới.

Thực hiện chủ trương trên, hơn 17 năm qua kể từ khi hai nước chính thức bình thường hoá quan hệ năm 1991, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đã không ngừng phát triển. Với những đặc thù riêng về sự hấp dẫn, giao lưu buôn bán hàng hoá qua khu vực biên giới Việt-Trung đã thực sự trở thành vấn đề nóng bỏng. Sau khi các cửa khẩu được mở cửa, hoạt động thương mại nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng đã có sự phát triển nhanh chóng, tác động tích cực đến việc phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, đặc biệt là các tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc.

Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa xứng với tiềm năng và thế mạnh của hai nước, nhiều tồn tại vẫn nảy sinh không chỉ làm ảnh hưởng mà còn cản trở sự phát triển thương mại qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, nhất là khi Trung Quốc và Việt Nam đã gia nhập WTO cùng các thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế ngày càng lớn.

Do đó, việc đánh giá một cách có hệ thống thực trạng hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ với Trung Quốc trong thời gian qua, đồng thời đi sâu phân tích, từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại của một số tỉnh trên địa bàn khu vực biên giới Việt-Trung là một vấn đề cần thiết. Từ nhận thức đó, đề tài “Quan hệ thương mại Việt Nam-

Trung Quốc qua biên giới trên bộ” đã được tác giả lựa chọn làm luận văn tốt nghiệp.

2. Tình hình nghiên cứu

Liên quan đến chủ đề quan hệ thương mại qua biên giới của Việt Nam với các nước láng giềng đã có nhiều công trình nghiên cứu tiêu biểu là:

1. Trịnh Tất Đạt và nnk (2002), *Tác động kinh tế xã hội của mở cửa biên giới (Nghiên cứu trường hợp thị xã Lạng Sơn và thị trấn Đồng Đăng)*, Nxb Chính trị Quốc gia.
2. Nguyễn Tiến Hiệp, Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ (2004), *Đánh giá tác động của việc hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc tới phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển biên giới Việt - Trung và dải ven biển Móng Cái-Hải Phòng*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Lương Đăng Ninh (2004), *Đổi mới quản lý nhà nước về hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh biên giới Việt Nam-Trung Quốc*, NXB Khoa học - xã hội, Hà Nội.
4. NXB Thống kê (2000), *Khuyến khích đầu tư - thương mại vào các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam*, Hà Nội.
5. Viện nghiên cứu thương mại, Bộ thương mại (2004), *Một số chính sách, giải pháp chủ yếu cấp bách nhằm phát triển quan hệ thương mại khu vực biên giới Việt – Trung*.
6. Viện nghiên cứu thương mại, Bộ thương mại (2004), *Tổng hợp hành lang kinh tế Hải Phòng-Lào Cai-Côn Minh*.
7. Tạp chí Cộng Sản, *Mấy vấn đề về phát triển kinh tế cửa khẩu Việt –Trung*, số 30, năm 2002.
8. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, *Kinh tế vùng núi phía Bắc sau mở cửa biên giới Việt –Trung*, số 201, năm 1994.

9. Tạp chí kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, *Vị trí, vai trò của Lào Cai trong tuyến HLKT Côn Minh-Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng*, số 13, năm 2005.

Tuy nhiên các nghiên cứu trên chưa đi sâu vào việc đánh giá một cách có hệ thống thực trạng và triển vọng hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam – Trung Quốc, do đó tác giả mong muốn luận văn của mình có thể làm rõ được vấn đề này và vai trò của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam nói chung và các tỉnh biên giới phía Bắc nói riêng.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Để thực hiện mục đích trên, luận văn triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Lý giải cơ sở khách quan của mối quan hệ thương mại qua biên giới nói chung.

- Phân tích thực trạng phát triển thương mại của Việt Nam với Trung Quốc qua biên giới trên bộ trong thời gian qua nhằm đánh giá sự tác động của nó đối với kinh tế-xã hội của cả nước, của khu vực các tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc, chỉ ra những thành công và hạn chế trong lĩnh vực này.

- Đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại của Việt Nam ở khu vực thị trường biên giới trên bộ với Trung Quốc trước những đòi hỏi mới của tình hình trong nước và quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: là quan hệ thương mại qua biên giới trên bộ Việt Nam-Trung Quốc.

- Phạm vi nghiên cứu: Về thời gian, đề tài tập trung nghiên cứu hoạt động thương mại Việt Nam-Trung Quốc qua biên giới trên bộ từ năm 1991 (thời điểm hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ, bắt đầu một thời kỳ phát triển mạnh mẽ trong quan hệ thương mại hai nước nói chung và trong hoạt động mậu dịch biên giới nói riêng) đến nay và triển vọng phát triển trong những năm tới.

Trọng tâm nghiên cứu là quan hệ thương mại qua biên giới trên bộ giữa bảy tỉnh biên giới Việt Nam là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu và Điện Biên với hai tỉnh biên giới Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở áp dụng các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp phân tích tổng hợp, logic kết hợp với lịch sử, thống kê, đối chiếu so sánh để đưa ra những dự báo và đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại Việt Nam-Trung Quốc qua biên giới trên bộ.

6. Những đóng góp mới của luận văn

- Làm rõ thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam-Trung Quốc qua biên giới trên bộ và vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam nói chung và các tỉnh biên giới phía Bắc nói riêng; chỉ ra được những vấn đề khó khăn cần được giải quyết.

- Đề xuất các giải pháp mang tính đồng bộ nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại Việt Nam-Trung Quốc qua biên giới trên bộ.

7. Bố cục của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, Luận văn bao gồm ba chương như sau :

Chương 1: Cơ sở chung của mối quan hệ thương mại Việt Nam-Trung Quốc qua biên giới trên bộ

Chương 2: Thực trạng hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ Việt Nam-Trung Quốc

Chương 3: Những giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ Việt Nam-Trung Quốc

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ CHUNG CỦA MỐI QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM-TRUNG QUỐC QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ

1.1 CƠ SỞ KHÁCH QUAN CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ

1.1.1 Các hình thức thương mại qua biên giới trên bộ

Nhìn chung, quan điểm về thương mại qua biên giới trên bộ có nhiều thay đổi qua các thời kỳ lịch sử, tùy thuộc vào cách nhìn nhận của từng quốc gia về vai trò của thương mại biên giới. Có thể đưa ra một cách hiểu chung nhất về hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ như sau:

Thương mại qua biên giới trên bộ là hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá của các doanh nghiệp và cư dân được tiến hành trực tiếp tại khu vực biên giới đường bộ giữa hai nước.

Thương mại qua biên giới trên bộ giữa các nước không chỉ là hoạt động buôn bán hàng hoá qua các cửa khẩu biên giới mà nó có phạm vi rộng hơn, bao trùm các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá được diễn ra ở dọc khu vực biên giới hai nước, ở các cặp chợ biên giới hay ở các đường mòn biên giới với khối lượng và giá trị xác định theo quy định của Nhà nước hoặc chính quyền địa phương nơi có cửa khẩu, chợ hay đường mòn biên giới... Đây là hình thái mở đầu của mậu dịch quốc tế và là bộ phận quan trọng trong hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi nước.

Thương mại qua biên giới trên bộ bao gồm các hình thức cơ bản sau :

Một là xuất nhập khẩu chính ngạch: đây là hoạt động thương mại được tiến hành theo tập quán và thông lệ quốc tế tại khu vực biên giới giữa các nước mà theo đó các doanh nghiệp hoặc tư nhân căn cứ vào hiệp định thương mại giữa các Chính phủ để ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu hàng hoá và chịu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền của hai bên tại biên giới.

Đặc điểm của xuất nhập khẩu chính ngạch thường có quy mô lô hàng lớn, đáp ứng cho những đoạn thị trường lớn, nghiệp vụ phức tạp, thời gian kéo dài và kém linh động nhưng thường chiếm tỉ trọng lớn trong kim ngạch xuất nhập khẩu ở mỗi khu vực biên giới. Những hàng hoá xuất nhập khẩu chính ngạch thông thường phải thông qua các cửa khẩu quốc tế và quốc gia, đồng thời phải chấp hành đầy đủ các thủ tục xuất nhập khẩu theo thông lệ và tập quán quốc tế.

Hai là xuất nhập khẩu tiểu ngạch: hình thức này thường được tiến hành giữa các thương nhân tại khu vực biên giới giữa hai nước trên cơ sở của nguyên tắc tự tìm kiếm nguồn hàng, khách hàng, tự đàm phán, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Xuất nhập khẩu tiểu ngạch là hoạt động xuất nhập khẩu của những người kinh doanh nhỏ. Đặc điểm cơ bản của hoạt động này là những lô hàng có quy mô nhỏ, có tính linh hoạt cao, nghiệp vụ đơn giản, tiến hành theo thói quen và tập quán kinh doanh của từng cửa khẩu. Khi có tranh chấp thương mại các bên có liên quan thường tự giải quyết với nhau. Đây là hình thức kinh doanh có tính đặc thù tại các khu vực biên giới, chủ yếu do cư dân tại các khu vực biên giới tiến hành, nhưng lại giữ một vị trí quan trọng trong hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ ở mọi quốc gia. Xuất nhập khẩu tiểu ngạch làm tăng đáng kể kim ngạch xuất nhập khẩu, một mặt thúc đẩy nền kinh tế đất nước, mặt khác giúp phát triển kinh tế của tỉnh biên giới.

Ba là trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới : đây là hoạt động trao đổi hàng hoá giữa dân cư các địa phương biên giới với dân cư nước láng giềng trong phạm vi địa lý quy định dọc theo đường biên giới, được thực hiện tại các cặp đường mòn, cặp chợ đường biên do hai nước đồng ý mở. Hàng hoá đem ra trao đổi thường do tự sản xuất ra, không có tính chất mua đi bán lại.

Hình thức buôn bán này nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vùng biên giới, do điều kiện địa hình không thuận lợi, hàng hoá không thể chuyển từ miền xuôi lên được hoặc nếu được thì chi phí rất cao, trong khi việc qua lại biên giới để mua hàng rất dễ dàng, hàng hoá tại các chợ vùng biên giới sẵn có và giá rẻ.

Tuy nhiên sự phân biệt trên không phải lúc nào cũng rõ ràng. Nó phụ thuộc vào mức thuế của các loại hàng hoá trong từng thời điểm khác nhau và quan niệm của những nước có chung đường biên giới. Ví dụ, đối với Trung Quốc, thương mại quốc tế được phân chia làm hai loại: mậu dịch quốc gia (quốc mậu) và mậu dịch biên giới (biên mậu). Theo văn bản “Biện pháp tạm thời quản lý ngoại tệ mậu dịch biên giới” do Cục Quản lý ngoại tệ của Trung Quốc ban hành năm 1997 thì mậu dịch biên giới được giải thích bao gồm: mậu dịch chợ cư dân biên giới, mậu dịch tiểu ngạch biên giới, hợp tác kinh tế-kỹ thuật đối ngoại của khu vực biên giới. Do quan niệm khác nhau nên có những lô hàng qua biên giới mà Việt Nam gọi là chính ngạch thì phía Trung Quốc lại xem là hàng biên mậu. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến những khác biệt trong các con số thống kê giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc về hàng hoá xuất nhập khẩu qua biên giới.

1.1.2 Tính tất yếu của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa các nước.

Xu hướng quốc tế hoá và khu vực hoá đang diễn ra trên tất cả các lục địa. Sự hợp tác kinh tế trên thế giới hiện nay phát triển hơn bao giờ hết. Hợp tác khu vực để liên kết kinh tế cùng phát triển và khu vực hoá là nhịp cầu cần thiết để đi đến toàn cầu hoá. Nhiều tam giác tăng trưởng, một hình thức hợp tác kinh tế khu vực mới ở Châu Á-Thái Bình Dương, đã hình thành tam giác như: tam giác Xinh-ga-po -Ma-lai-xi-a -In-đô-nê-xi-a hay tam giác biển vàng nối Đài Loan, Hàn Quốc với miền Đông Nam Trung Quốc. Nhiều vùng tăng

trường tiểu khu vực cũng bắt đầu hình thành như tiểu vùng sông Mê-kông (ba nước Đông Dương, Thái Lan, My-an-ma, Trung Quốc), tiểu vùng sông Tumen (Trung Quốc, Nga, Nhật, Mông Cổ ...). Lợi ích của việc hình thành các mối quan hệ giữa các nước có chung đường biên giới đó chính là việc thực hiện các hoạt động mậu dịch biên giới. Khi mở cửa khu vực biên giới, hàng hoá từ nước này sẽ được chuyển sang nước khác dựa trên thế mạnh mặt hàng của từng nước hay thực chất là dựa vào lợi thế so sánh, điều kiện thuận lợi thương mại của từng nước. Điều đó giúp giải quyết được tình trạng thiếu thốn hàng hoá, gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực của mỗi nước, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân hai bên vùng biên giới. Việc trao đổi hàng hoá qua biên giới giúp phát huy được năng lực kinh tế của những nước có chung đường biên giới. Do đó, việc tự do lưu chuyển hàng hoá giữa các nước qua biên giới trên bộ là tất yếu không thể thiếu nhằm thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế của từng nước. Ví dụ như Trung Quốc, mậu dịch biên giới được coi là bước đi đầu tiên mang tính chất mở đường cho chiến lược mở cửa ven biên giới đất liền của Trung Quốc. Năm 1978, sau hội nghị Trung ương khoá 11 của Đảng Cộng Sản Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc bắt đầu mở cửa từ từ, từng khu vực hình thành “thế mở cửa đối ngoại nhiều tầng nấc, ra mọi hướng, theo phương châm mở cửa từ điểm tới tuyến, từ tuyến tới diện”. Cụ thể là Trung Quốc mở cửa toàn phương diện, nhiều hình thức, nhiều tầng: từ đặc khu kinh tế đến thành phố mở cửa ven biển, mở cửa nội địa và ven biên giới đất liền. Phương châm của chiến lược mở cửa ven biên giới của Trung Quốc được xác định chung là: lấy mậu dịch biên giới dẫn đường, coi hợp tác kinh tế là trọng điểm, lấy khu vực lục địa làm chỗ dựa, coi việc khai thác thị trường các nước xung quanh làm mục tiêu. Việt Nam giáp với hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc – hai tỉnh nằm trong vành đai kinh tế “Đại Tây Nam” của Trung Quốc bao gồm Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Tây

Tạng và Quảng Tây. Trong đó Quảng Tây được xem là hành lang ra biển cho toàn bộ vùng Tây Nam này. Như vậy, tăng cường giao lưu kinh tế với Việt Nam không chỉ có ý nghĩa đối với sự phát triển của bản thân hai tỉnh trên mà còn phát huy tác dụng đối với sự phát triển của toàn vùng Tây Nam rộng lớn.

Về phía Việt Nam, việc mở cửa biên giới được coi là bước đi đầu tiên để tiến tới bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Ngoài ra, để đảm bảo an ninh quốc phòng, vùng biên phải là khu vực ổn định về kinh tế và chính trị. Tình hình đó đòi hỏi Việt Nam và Trung Quốc phải mở lại các cửa khẩu biên giới để nhân dân vùng biên được tự do buôn bán, trao đổi hàng hoá nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng và của sản xuất, tạo điều kiện nâng cao đời sống kinh tế của nhân dân các tỉnh biên giới. Và việc mở rộng giao lưu kinh tế ở khu vực biên giới là một cách giúp nhân dân Trung Quốc hiểu rõ hơn về chính sách của Việt Nam là luôn mong muốn chung sống hoà bình và cùng nhau phát triển kinh tế, xoá bỏ những nghi ngờ thù địch do quá khứ để lại, khắc phục và củng cố mối quan hệ hữu nghị truyền thống vốn có của nhân dân hai nước nói chung và nhân dân hai vùng biên giới nói riêng.

Như vậy, trong xu thế hợp tác phát triển, thực hiện tự do hoá thương mại giữa các nước trên thế giới, việc phát sinh và phát triển hoạt động thương mại qua biên giới là hiện tượng tự nhiên của lịch sử, là hiện tượng khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, con người chỉ vận dụng nó để sắp xếp các hoạt động thương mại qua biên giới để phục vụ lợi ích chung của xã hội.

1.2 ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ

1.2.1 Đặc điểm của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ

Hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ là một hoạt động thương mại quốc tế, cho nên nó mang đầy đủ các đặc điểm chung của hoạt động

thương mại quốc tế, ngoài ra nó còn có đặc điểm riêng của hoạt động thương mại tại các đường biên giới trên bộ. Việc nghiên cứu và phân tích các đặc điểm của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ sẽ tạo cơ sở vững chắc để đưa ra các biện pháp thích hợp nhằm phát triển hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ trong điều kiện cụ thể nhất định. Có thể nêu ra một số đặc điểm chính của hoạt động này là :

- Thứ nhất: khu vực biên giới của các nước thường cách xa trung tâm kinh tế-chính trị quốc gia, sự bất lợi về vị trí địa lý kinh tế ít nhiều gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế khu vực biên giới. Như vậy, quá trình phát triển kinh tế trong đó có thương mại khu vực biên giới, do những hạn chế về điều kiện và cơ hội phát triển, cần được hưởng các chính sách ưu đãi nhất định.

- Thứ hai: chủ thể tham gia vào các hoạt động thương mại qua biên giới rất đa dạng. Tại các khu vực cửa khẩu biên giới có nhiều loại hình chủ thể tham gia các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu: doanh nghiệp quốc doanh, công ty TNHH, công ty cổ phần, các hộ kinh doanh cá thể và cả các thương nhân nước ngoài. Các đối tượng này không chỉ giới hạn trong địa bàn vùng và các tỉnh biên giới mà còn đến từ các tỉnh, thành khác nhau trong cả nước. Trong đó các công ty TNHH, cổ phần và các hộ kinh doanh cá thể chiếm một tỷ trọng khá lớn làm cho hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu biên giới trở thành đa dạng, phong phú.

- Thứ ba: khu vực biên giới giữa hai nước láng giềng thường có hoàn cảnh văn hoá, xã hội và tự nhiên tương tự nhau; nhân dân biên giới hai nước có ngôn ngữ và văn hoá, tập quán sinh sống, truyền thống, tôn giáo tín ngưỡng gần giống nhau hoặc tương tự nhau, có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Mặc dù cư dân biên giới hai nước chịu sự tác động của các chính sách phát triển kinh tế-xã hội khác nhau, nhưng trên thực tế họ đã có mối quan hệ

giao lưu trong lịch sử lâu đời, cùng nhau tồn tại và hỗ trợ lẫn nhau. Mặt khác, tính khác biệt về phát triển kinh tế xã hội ở khu vực biên giới với các nước láng giềng quyết định tính đa dạng, mô thức phát triển trong khu vực có tính đặc thù, đây là một động lực kinh tế, thúc đẩy xu hướng dựa vào nhau để phát triển ở khu vực biên giới.

- Thứ tư: phương thức thương mại biên giới thường đa dạng và linh hoạt. Hoạt động xuất nhập khẩu tại các khu vực cửa khẩu biên giới áp dụng nhiều phương thức kinh doanh khác nhau như xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu thông qua các đại lý, môi giới, mua bán đối lưu, gia công quốc tế... Điểm đáng chú ý là nhiều khi quy trình xuất nhập khẩu không được áp dụng và tuân thủ một cách nghiêm ngặt vì đối với những lô hàng nhỏ hoặc đối với một số đối tượng kinh doanh nhất định người ta tiến hành theo thói quen, theo tập quán buôn bán tại các cửa khẩu biên giới.

- Thứ năm: quy mô hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ rất khác nhau. Có thể có những lô hàng xuất nhập khẩu có quy mô rất lớn, được tiến hành bài bản theo đúng quy trình xuất nhập khẩu, áp dụng nghiêm ngặt các quy định và luật pháp quốc tế, hạn chế thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra. Ngoài ra, những lô hàng có quy mô nhỏ cũng chiếm một tỷ trọng rất lớn. Nhiều khi có những lô hàng nhỏ chỉ đáp ứng nhu cầu cho một lượng khách hàng rất nhỏ ở khu vực biên giới. Những lô hàng này không yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng, tiến hành đơn giản, tính linh hoạt cao, khả năng đổi mới mặt hàng nhanh, nguồn hàng cũng rất đa dạng phong phú, chỉ thích hợp xuất nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới. Và đây cũng chính là những đặc thù của hoạt động thương mại ở khu vực biên giới.

- Thứ sáu là mặt hàng kinh doanh đa dạng và phức tạp: có thể là những mặt hàng được sản xuất tại các khu cửa khẩu biên giới, tại các tỉnh biên giới, tại các tỉnh trên toàn quốc, thậm chí tại các quốc gia khác. Cơ cấu hàng hoá

trao đổi có tính chất bổ sung ưu thế và hỗ trợ cho nhau. Và những mặt hàng này cũng có nhiều mức chất lượng khác nhau, phù hợp với trình độ và lợi thế của mỗi nước. Đặc biệt, hoạt động xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu biên giới có thể bao gồm những hàng hoá có thời gian bảo quản ngắn, dễ hư hỏng hoặc suy giảm chất lượng như hàng rau quả và các thực phẩm tươi sống...

- Thứ bảy là phương thức thanh toán linh hoạt nhưng đầy rủi ro: trong mua bán quốc tế, để hạn chế rủi ro có thể xảy ra các doanh nghiệp thường chọn ngoại tệ mạnh để làm đồng tiền thanh toán và thường tiến hành thanh toán qua hệ thống các ngân hàng với các phương thức thanh toán như chuyển tiền, nhờ thu, L/C... Tùy vào quy mô và tính chất của thương vụ mà các phương thức thanh toán phù hợp được lựa chọn để đảm bảo an toàn cho quá trình thanh toán với chi phí thấp nhất. Hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu ở khu vực biên giới ngoài những đặc điểm trên còn có những đặc điểm riêng biệt như thanh toán không thông qua hệ thống ngân hàng mà theo phương thức thanh toán trực tiếp giữa người bán và người mua (có thể trả ngay hoặc trả chậm) và sử dụng đồng tiền thanh toán của nước người bán và người mua, chiếm một tỷ trọng khá lớn trong các hoạt động mua bán ở khu vực biên giới. Nó đảm bảo tính linh hoạt cho hoạt động mua bán, nghiệp vụ tiến hành đơn giản nhưng lại dễ xảy ra rủi ro.

- Thứ tám: hiện tượng buôn lậu và gian lận thương mại dễ phát sinh, do điều kiện thương mại thuận lợi tại các cửa khẩu biên giới và sự áp dụng các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế và đầu tư. Hơn nữa, địa hình các khu vực biên giới thường rất hiểm trở, phức tạp, hoạt động thương mại tại các cửa khẩu biên giới lại rất đa dạng về nhiều mặt, cho nên rất dễ phát sinh các hiện tượng buôn lậu qua biên giới, gian lận thương mại và các tệ nạn khác.

Tóm lại, hoạt động thương mại tại các cửa khẩu biên giới có những đặc điểm riêng biệt của nó. Do đó cần phải có những biện pháp tác động phù hợp

với các đặc điểm trong những điều kiện cụ thể để có thể phát triển hiệu quả nhất hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ.

1.2.2 Vai trò của hoạt động thương mại hàng hoá qua biên giới trên bộ

Không thể phủ nhận được vai trò vô cùng quan trọng của hoạt động trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia có chung đường biên giới trên bộ với nhau. Có thể nói, nếu hợp tác trao đổi hàng hoá với các quốc gia trên thế giới là một yêu cầu tất yếu khách quan trên con đường phát triển nền kinh tế đất nước, thì hợp tác kinh tế và trao đổi hàng hoá với quốc gia có chung đường biên giới là bước đầu tiên tập dượt trong lộ trình trao đổi hợp tác với các quốc gia khác trong khu vực và trên toàn thế giới.

Thông qua việc mua bán tại các cửa khẩu biên giới có thể gián tiếp hoặc trực tiếp mở rộng buôn bán với các quốc gia khác, đặc biệt là những quốc gia có chung đường biên giới hoặc có quan hệ thương mại tốt với nước bạn, từ đó có thể mở rộng buôn bán với các nước trong khu vực và thế giới.

Thêm vào đó, hoạt động này góp phần tích cực trong việc phát triển hoạt động thương mại quốc tế của đất nước, làm tăng đáng kể kim ngạch xuất nhập khẩu. Với tính linh hoạt, đa dạng của hoạt động xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu, hoạt động này góp phần mở rộng thị trường quốc tế, phát triển sản xuất trong nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đặc biệt, với việc xuất khẩu những mặt hàng có thế mạnh và nhập khẩu những mặt hàng kém lợi thế, mỗi nước có thể phát huy được lợi thế so sánh, sử dụng triệt để các nguồn lực, có điều kiện trao đổi kinh nghiệm, cũng như tiếp cận được các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến của nước bạn để phát triển kinh tế đất nước và các địa phương ở khu vực biên giới.

Ngoài ra, hoạt động này không những tạo điều kiện phát triển kinh tế đất nước, kinh tế địa phương mà còn tạo việc làm, tăng thu nhập cho người

lao động ở các tỉnh biên giới, từ đó kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, góp phần tạo nên sự cân đối đồng đều về kinh tế giữa thành thị và các tỉnh miền núi. Hơn nữa, thực hiện mua bán tại các cửa khẩu giúp các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh cao hơn, nhạy bén hơn, buộc các doanh nghiệp phải luôn đổi mới để thích nghi với điều kiện thị trường ngày càng yêu cầu cao hơn và khắt khe hơn.

Cuối cùng, thông qua hoạt động buôn bán tại các cửa khẩu đã tạo ra một kênh để mở rộng và phát triển tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, góp phần thực hiện đường lối đối ngoại, bảo vệ an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

1.3 CÁC NHÂN TỐ CHUNG TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ

Một nhầm lẫn phổ biến trong quan niệm chung là hoạt động thương mại qua biên giới thường bị xếp vào loại các giao dịch không chính thức, quy mô nhỏ bé, phân tán và hay được xem như là một thương mại mang tính tiểu ngạch để phân biệt với thương mại chính ngạch là các giao dịch phổ biến. Thực ra, hoạt động thương mại qua biên giới bên cạnh ý nghĩa là các giao dịch trao đổi tại vùng biên, nó còn hàm ý như một cơ chế thương mại đặc biệt, một ngoại lệ so với thương mại thông thường và được quy định rõ ràng trong các điều khoản của WTO. Hoạt động thương mại qua biên giới cũng như hoạt động thương mại thông thường đều phải chịu sự điều chỉnh chung của các quy tắc, quy định về vệ sinh dịch tễ, tiêu chuẩn kỹ thuật, cấp phép, thủ tục hải quan và mức thuế nội địa. Điểm khác biệt là hoạt động thương mại qua biên giới cần được xem như là một cơ chế dành “ưu đãi” với mục đích tạo thuận lợi cho việc giao lưu vùng biên chứ không nhằm giảm đi mức độ thuận lợi đã được các bên áp dụng chung trong hoạt động thương mại thông thường. Các cơ chế ưu đãi thường được thực hiện dưới dạng các ưu đãi thuế quan, trợ cấp,

điều kiện thông thương, trao đổi. Cơ chế ưu đãi thường không gắn với đối tượng hàng hoá cụ thể nào theo hình thức một quy tắc xuất xứ nhất định như trường hợp thường thấy trong các khu vực mậu dịch tự do. Do cơ chế ưu đãi biên mậu chỉ là một quy định đơn phương nên đối tượng hưởng ưu đãi cũng linh hoạt và rất khác nhau.

Ngày nay, việc phát triển thương mại qua biên giới có ý nghĩa tích cực đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và quốc gia. Do đó việc phân tích đầy đủ các nhân tố tác động tới hoạt động thương mại qua biên giới là cần thiết nhằm ngăn ngừa sự suy giảm tỷ trọng thương mại qua biên giới, có thể nêu các nhân tố sau đây:

Một là chính sách đối ngoại và quan hệ kinh tế - chính trị giữa các nước: bầu không khí chính trị của các nước trong khu vực mà trực tiếp là quan hệ giữa các nước láng giềng có chung đường biên ảnh hưởng rất nhiều đến sự hình thành và phát triển hoạt động thương mại qua biên giới. Nhóm nhân tố này không chỉ ảnh hưởng mà còn chi phối đến các nhân tố khác, điều này được thể hiện qua sự uyển chuyển, linh hoạt trong phân tích, xử lý và ban hành các chính sách phát triển kinh tế cửa khẩu, nhất là khi các nước hội nhập kinh tế khu vực và thế giới với mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn.

Hai là các yếu tố tự nhiên (vị trí địa lí, khí hậu, địa hình, môi trường,...). thuận lợi sẽ giúp giao lưu kinh tế giữa các nước có chung đường biên giới ngày càng phát triển. Ngoài ra, các nước láng giềng thường có sự bổ sung cho nhau về các nhóm hàng (nông nghiệp, chế biến, nguồn tài nguyên, sản vật địa phương,...) vốn được khai thác trên cơ sở tận dụng các yếu tố tự nhiên đặc thù của nước mình, tạo nên những lợi thế cạnh tranh động trên nền tự nhiên tĩnh.

Ba là trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, các vấn đề

giáo dục, y tế, phong tục tập quán,... cũng ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển hoạt động thương mại qua biên giới. Kinh tế càng phát triển, lượng hàng hóa luân chuyển trên thị trường càng tăng cao nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản và ngày càng cao của người tiêu dùng. Muốn thế, các dòng vật chất đầu vào, sản phẩm đầu ra phải đủ lớn để đáp ứng nhu cầu đó. Kinh tế trong nội địa phát triển, các dòng hàng hóa, dịch vụ được vận chuyển nhanh với quy mô ngày càng lớn ra các vùng biên, thông qua cửa khẩu đến thị trường các nước. Bán kính tiêu thụ càng mở rộng với những hạt nhân là các trung tâm thương mại có tiềm lực về kinh tế sẽ phát triển càng nhanh, từ đó hình thành nên các cực, tuyến điểm trong giao thương các nước. Đồng thời, trình độ phát triển kinh tế còn chi phối cả cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, kim ngạch trao đổi song phương, đa phương lẫn quy mô và bán kính lan tỏa hàng hóa (thị trường ngày càng mở rộng).

Bốn là trình độ phát triển cơ sở hạ tầng cũng là một nhân tố ảnh hưởng lớn tới hoạt động thương mại qua biên giới. Với đà phát triển kinh tế như hiện nay thì hệ thống giao thông, điện, viễn thông... cần được đẩy mạnh để có thể đáp ứng được các nhu cầu hợp tác về kinh tế và kỹ thuật. Các nước cần có quy hoạch tốt để xây dựng cửa khẩu với phát huy cơ sở hạ tầng và tài sản vốn có, đẩy mạnh việc phát triển kho tàng, bến bãi, nhà hàng, khách sạn, làm cho nguồn hàng hoá đến nhiều, bảo quản tốt, toả đi thuận lợi, thực sự đạt mục tiêu hàng hoá lưu thông dễ dàng. Các cửa khẩu cần được xây dựng chặt chẽ với việc phát triển thị trường chuyên ngành, thị trường bán buôn, vừa phát triển thị trường hàng hoá, vừa phải xây dựng thị trường tiền tệ, thị trường thông tin... làm cho cửa khẩu trở thành nơi tập kết và phân phối hàng hoá, là trung tâm thương mại, tiền tệ, thông tin.

Năm là hiện nay khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang lan rộng, tác động lớn đến thương mại toàn cầu và việc tập trung phát huy quan hệ truyền thống

giữa các nước có chung đường biên giới sẽ ngày càng được phát triển, đòi hỏi các nước đó phải hợp tác để đẩy mạnh thương mại trong khu vực và cùng phối hợp công tác để giải quyết các thách thức hiện nay.

Sáu là trình độ phát triển của khu vực biên giới so với các khu vực khác tại mỗi quốc gia đa phần còn thấp so với các khu vực khác, do đó khả năng sản xuất, tiêu thụ và xuất nhập khẩu hàng hoá theo hướng tập trung và quy mô lớn là rất khó khăn. Mặt khác, dân cư tại các khu vực biên giới có đời sống kinh tế và văn hoá ở mức thấp, chưa định cư ổn định, trình độ dân trí thấp, tập quán cùng với lối sống và ngôn ngữ đa sắc tộc là nguyên nhân chính gây nên khó khăn cho các hoạt động giao tiếp, giao dịch và trao đổi mua bán hàng hoá.

1.4 THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỚI TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một trong những nước có đường biên giới trên bộ với các nước khác dài nhất thế giới. Với 22.000 km đường biên giới trên bộ, Trung Quốc tiếp giáp với 15 nước trên thế giới là: Việt Nam, My-an-ma, Liên bang Nga, Mông Cổ, Nê-pan, Bắc Triều Tiên và một số nước khác.

Tương ứng với các tỉnh có biên giới trên bộ với Trung Quốc của các nước láng giềng, về phía Trung Quốc là các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Cam Túc, Hắc Long Giang.... Các tỉnh này chiếm 61,7% diện tích và 21,2% dân số của Trung Quốc. Các địa phương có biên giới trên bộ với Trung Quốc chủ yếu là vùng núi, sa mạc, xa các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của cả nước nên trình độ phát triển thấp và ít được Nhà nước đầu tư.

Từ khi tuyên bố độc lập (1/10/1949), Chính phủ nước CHND Trung Hoa đã từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao và mậu dịch với các nước có chung đường biên giới trên bộ với Trung Quốc. Từ đó đến nay, quan hệ thương mại qua biên giới trên bộ của các nước láng giềng với Trung Quốc đã

không ngừng phát triển. Tuy vậy, đối với mỗi nước, do quá trình phát triển của quan hệ hợp tác về chính trị và ngoại giao khác nhau, chính sách thương mại qua biên giới trên bộ được Trung Quốc áp dụng không giống nhau nên khả năng phát triển của thương mại qua biên giới trên bộ với Trung Quốc cũng khác nhau.

Trong số các nước kể trên, ngoài Việt Nam ra thì thương mại qua biên giới trên bộ giữa My-an-ma và Liên bang Nga với Trung Quốc được bộc lộ rõ nét và đạt kết quả đáng kể. Việc tìm hiểu quá trình phát triển thương mại qua biên giới của hai nước trên với Trung Quốc sẽ tạo cơ sở và cung cấp những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam nhằm phát triển hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ một cách có hiệu quả nhất.

1.4.1 Hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa My-an-ma và Trung Quốc

Là nước đang phát triển, My-an-ma hiện đang trong quá trình cải tổ nền kinh tế vốn đã tụt hậu rất xa so với các nước láng giềng, đặc biệt là so với láng giềng Trung Quốc. Để khắc phục vấn đề này, My-an-ma đã từng bước thực hiện tự do buôn bán qua các cửa khẩu biên giới trên bộ với Trung Quốc. Quan hệ thương mại qua biên giới trên bộ giữa My-an-ma và Trung Quốc đã có từ lâu đời và đang trên đà phát triển. Các sản vật đưa ra trao đổi từ phía My-an-ma thường là nông sản, hải sản và các tài nguyên khác rất cần cho sự phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến của Trung Quốc nói riêng. Trong khi đó, My-an-ma cũng là thị trường thích hợp với hàng hoá Trung Quốc. Các sản phẩm của các ngành công nghiệp của Trung Quốc lại có thể đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người My-an-ma.

Theo số liệu của Hải quan Trung Quốc thì giá trị thương mại hàng hoá của My-an-ma với Trung Quốc năm 2003: 632 triệu USD (xuất khẩu: 497 triệu; nhập khẩu: 134 triệu); năm 2004: 862 triệu USD (xuất khẩu: 725 triệu;

nhập khẩu : 137 triệu); năm 2006: 1.077 triệu USD, trong đó xuất khẩu: 908 triệu; nhập khẩu: 170 triệu. Số liệu cho thấy My-an-ma luôn xuất siêu sang Trung Quốc, tuy nhiên kim ngạch trao đổi giữa hai nước còn chưa cao (chỉ chiếm 1,38% kim ngạch của Trung Quốc với các nước ASEAN).

Còn Trung Quốc thông qua hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ với My-an-ma để mở đường ra biển. Ở Châu Á, bên cạnh Việt Nam, Trung Quốc cũng rất chú trọng phát triển thương mại qua biên giới với My-an-ma và xác định qua My-an-ma là con đường ngắn nhất, thuận lợi nhất để ra Ấn Độ Dương. Ngoài ra, để thúc đẩy thương mại qua biên giới trên bộ giữa hai nước, My-an-ma đã được Trung Quốc giúp nâng cấp một số đường quốc lộ và cầu nối các tỉnh của My-an-ma với thủ phủ Côn Minh của tỉnh Vân Nam và sắp tới sẽ xây dựng tuyến đường sắt dài 1300 km từ Côn Minh qua Lào, Vân Nam, Bắc Thái Lan và Bắc My-an-ma. Thông qua hệ thống giao thông này, hàng hoá của Trung Quốc sẽ từ Côn Minh (Vân Nam-Trung Quốc) đi Răng-gun (thủ đô My-an-ma dẫn tới Bhamo (bắc My-an-ma)), sau đó xuôi theo dòng Irawadi ra Ấn Độ Dương. Con đường qua My-an-ma tới Ấn Độ Dương có ý nghĩa rất to lớn đối với Trung Quốc. Việc tiếp cận nhanh với đại dương này sẽ giúp Trung Quốc có nhiều thuận lợi hơn trong việc vận chuyển và xuất khẩu một lượng hàng hoá khổng lồ với giá rẻ từ Trung Quốc đến các nước Đông Nam Á, Ấn Độ và các nước láng giềng khác. Và cũng thông qua thương mại qua biên giới trên bộ với My-an-ma, tỉnh Vân Nam và các tỉnh khác sâu trong lục địa Trung Quốc sẽ có nhiều cơ hội tiếp xúc, giao lưu với các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh trong khu vực và trên thế giới. Đặc biệt, với sự hình thành hành lang Côn Minh-Mangdalay (liên kết vùng Tây Nam Trung Quốc, My-an-ma và Thái Lan), quan hệ thương mại giữa hai nước chắc chắn sẽ có thêm những bước tiến đáng kể.

1.4.2 Hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa Liên bang Nga và Trung Quốc

Khu vực Viễn Đông của Liên bang Nga có đường biên giới trên bộ rất dài với nước láng giềng Trung Quốc. Chỉ tính riêng tỉnh Crai đã có 1000 km biên giới với Trung Quốc. Thông qua đường biên giới này, nhiều hàng thực phẩm và hàng tiêu dùng rẻ tiền được Trung Quốc mang bán trên thị trường Liên bang Nga. Từ lâu, Chính phủ Liên bang Nga đã khuyến khích hoạt động mậu dịch qua biên giới với Trung Quốc. Theo tài liệu của Ban Kinh tế Đối ngoại tỉnh Crai, năm 2000 Chính phủ Liên bang Nga và Trung Quốc đã đàm phán để thiết lập khu vực kinh tế dọc theo các tỉnh thuộc khu vực biên giới trên bộ giữa hai nước. Khu vực tự do kinh tế này sẽ nằm ở các khu vực thuộc: Chi ta, Amua, Jewish, Khabarovsk, Primoyre. Từ năm 1998 đến 2001, tỉnh Primorye của Liên bang Nga và Tsilin của Trung Quốc đã thiết lập một tổ công tác về hợp tác biên giới để xúc tiến và phát triển hoạt động hợp tác lẫn nhau giữa hai bên. Theo đó, một dự án về khu kinh tế sông Tumen được đưa vào hoạt động nhằm thiết lập hành lang thương mại giữa tỉnh Primorye (Liên bang Nga) và các tỉnh có chung biên giới đường bộ với Liên bang Nga ở phía Bắc Trung Quốc.

Các mặt hàng xuất khẩu từ Trung Quốc qua biên giới trên bộ sang các tỉnh của Liên bang Nga là: hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm, nguyên liệu thô và một số thiết bị. Đa số những hàng hoá từ Trung Quốc vận chuyển sang bằng xe tải qua đường bộ biên giới hoặc tàu hoả sang vùng viễn đông của Nga.

Theo số liệu của The US commercial service chỉ ra rằng : kim ngạch trao đổi hàng hoá qua biên giới của Trung Quốc và Primoye hàng năm đạt mức trung bình 250 triệu rúp. Khách hàng ở Liên bang Nga đôi khi cũng than phiền về những hàng hoá có chất lượng thấp và không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật

của các nhà sản xuất Trung Quốc đưa vào Liên bang Nga. Đó là chưa kể đến vấn đề buôn lậu và gian lận thương mại. Ngoài ra, do chính sách mở cửa biên giới giữa Liên bang Nga và Trung Quốc nên trong hai năm vừa qua lượng khách du lịch ra vào các nước là khá đông. Đây cũng là cơ hội để xuất khẩu qua biên giới trên bộ của hai nước có cơ hội phát triển.

Trên cơ sở hoạt động thương mại qua biên giới của My-an-ma và Liên bang Nga với Trung Quốc có thể rút ra một số kinh nghiệm trong việc phát triển hoạt động thương mại biên giới như sau:

- Các nước cần phải thực hiện chính sách ưu đãi để thúc đẩy thương mại khu vực biên giới như các ưu đãi về thuế quan, đầu tư, tạo thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập cảnh,...

- Kí kết và triển khai thực hiện các hiệp định kinh tế thương mại, phát triển bền vững song phương và đa phương giữa các bên liên quan.

- Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng cơ sở theo hướng có trọng tâm, trọng điểm và thống nhất, đồng bộ về hệ thống kết nối.

- Cần chú trọng đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực theo hướng trước mắt và lâu dài có tính đến tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương.

- Xây dựng chiến lược phát triển dài hạn nhằm phát huy các lợi thế so sánh và lợi thế qui mô của các địa phương có đường biên giới.

- Thống nhất trong điều hành, quản lí và thực thi quyền quản lí nhà nước của các cấp (từ TW đến từng địa phương) theo cơ chế phân quyền và chịu trách nhiệm cụ thể ở từng cấp quản lí.

- Gia tăng các dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu (hệ thống ngân hàng, tài chính, tiền tệ, dịch vụ bảo hiểm hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ đóng góp, dịch vụ hành chính công,...)

Ngoài các nhóm giải pháp trên, các cấp quản lí cần đặt sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề môi trường (cụ thể là bảo vệ chất lượng nước, không khí, đất ; đa dạng sinh vật ; môi trường ở khu vực biên giới). Lựa chọn công nghệ sạch, tăng cường chức năng quản lí bằng các công cụ pháp luật, tuyên truyền giáo dục cộng đồng về bảo vệ môi trường, tiến hành đầu tư các cơ sở xử lí chất thải,... cũng là một kinh nghiệm đáng quan tâm.

Như vậy, qua phân tích ở Chương 1 cho thấy, hoạt động thương mại qua biên giới là bộ phận quan trọng trong hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi nước. Nó mang những nét đặc thù về chủ thể kinh doanh, mặt hàng kinh doanh, tính đa dạng về phương thức và quy mô...và đặc biệt nó có tính linh hoạt rất cao. Hoạt động này đóng vai trò quan trọng đối với các quốc gia chung đường biên không chỉ ở chỗ nó đáp ứng tốt hơn nhu cầu về hàng hoá phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng mà còn góp phần đáng kể trong việc phát triển kinh tế đất nước, kinh tế tại các địa phương, tạo nên sự cân đối đồng đều về kinh tế giữa thành thị và các tỉnh miền núi.

Sau khi chính thức bình thường hoá quan hệ vào 11/1991, hoạt động thương mại qua các cửa khẩu khu vực biên giới Việt-Trung thực sự bước sang trang mới hứa hẹn một viễn cảnh tươi sáng hơn do những thuận lợi mang lại nhưng cũng không kém phần khó khăn bởi các trở ngại mà hai bên sẽ phải đương đầu. Việc phân tích cụ thể những thuận lợi và khó khăn trên sẽ tạo cơ sở vững chắc để có thể nghiên cứu thực trạng hoạt động thương mại qua biên giới Việt-Trung ở chương sau.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ VIỆT NAM-TRUNG QUỐC

2.1 ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN KHU VỰC BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG

2.1.1 Đặc điểm của hai tỉnh biên giới Trung Quốc tiếp giáp với Việt Nam

2.1.1.1 Tỉnh Vân Nam

Vân Nam là điểm xuất phát của con đường tơ lụa phương Nam nên có nhiều mối quan hệ buôn bán từ lâu đời và được coi là “vương quốc kim loại”, “quê hương của hương liệu”. Vân Nam là cửa khẩu tuyến đầu của vùng Đại Tây Nam (gồm bốn tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Quảng Tây) để mở cửa sang khu vực Đông Nam Á, Nam Á và hiện nay, Việt Nam là một trong những bạn hàng lớn nhất của tỉnh Vân Nam. Với những ưu thế đó Vân Nam hiện có những đặc điểm chính sau:

- Có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, độc đáo: tỉnh có 18000 chủng loại thực vật cao cấp, trong đó ước tính có khoảng 10000 chủng loại thực vật nhiệt đới, á nhiệt đới, diện tích rừng rậm là 143 triệu ha, với 988 triệu m³ gỗ. Gỗ rừng kinh tế hiện có như chè, cao su v.v... là hơn 15 triệu ha, hơn 2000 chủng loại thuốc bắc, 265 chủng loại thực vật hương liệu, hơn 2100 chủng loại cây cảnh. Ngoài ra còn có 1638 chủng loại động vật có xương sống, hơn 10000 chủng loại côn trùng, có 79 chủng loại động vật được xếp vào loại động vật được bảo vệ ở cấp 1, cấp 2 quốc gia, 313 loại vi sinh vật, trong đó khoảng một nửa có giá trị khai thác và sử dụng đạt hiệu quả kinh tế. Chỉ số tổng hợp tài nguyên sinh vật của Vân Nam đứng hàng thứ hai trong cả nước, đã cung cấp điều kiện tài nguyên phong phú cho sự phát triển của ngành khai thác tài nguyên sinh vật lấy thực phẩm làm trọng điểm.

- Cơ sở và cơ hội phát triển ngành nghề thuận lợi: có đến hơn 1600 doanh nghiệp hoạch toán độc lập hoạt động trong những ngành khai thác tài nguyên sinh vật lấy thực phẩm làm trọng điểm, vốn cố định đạt 9,3 tỉ nhân dân tệ. Trong những ngành như đồ uống, y dược, cao su, thuộc da, trồng hoa.v.v. đã xuất hiện một loạt những doanh nghiệp hiện đại, vừa có khởi điểm cao hơn và quy mô hơn, không ít sản phẩm đã tiêu thụ rất chạy trên thị trường trong và ngoài nước, một loạt sản phẩm trọng yếu của các ngành khai thác tài nguyên mô hình mới đang được hình thành. Năm 1999, Trung Quốc đã tổ chức “Hội chợ triển lãm nghệ thuật hoa viên thế giới” tại Côn Minh. Hội chợ triển lãm này đã phát huy tác dụng thúc đẩy tích cực đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật của toàn tỉnh Vân Nam.

- Có lực lượng kỹ thuật và đội ngũ nghiên cứu khoa học tương đối mạnh: cả tỉnh có gần 20 học viện và cơ quan nghiên cứu khoa học trên các phương diện như vi sinh vật, động vật, thực vật.v.v., hơn 4000 nhân viên làm công tác nghiên cứu khoa học chuyên môn trong lĩnh vực khai thác sử dụng nguồn tài nguyên sinh vật. Hiện tại, tỉnh dẫn đầu cả nước trong các lĩnh vực như kỹ thuật chiết xuất các thành phần có ích từ nguồn tài nguyên sinh vật, khai thác các sản phẩm kỹ thuật sinh vật y, dược học.v.v., đã khai thác và sản xuất ra một loạt những sản phẩm mới về sinh vật có lợi ích kinh tế tương đối tốt và tiềm lực thị trường rộng lớn như tam thất, rắn, gan gấu, đồ uống từ rau quả, táo hình ốc.v.v. Năng lực khai thác và lực lượng nghiên cứu khoa học của tỉnh xếp ở mức cao trong cả nước.

- Nguồn tài nguyên lao động dồi dào, giá thành lao động rẻ: ước tính lao động dư thừa ở nông thôn trong toàn tỉnh là khoảng 3 đến 4 triệu người, có nguồn dự trữ sức lao động dồi dào. So với khu vực duyên hải, giá thành sức lao động phổ thông ước tính chỉ bằng 1/4 giá thành của các khu vực này,

có thể cung cấp sức lao động dồi dào, giá thành rẻ cho việc phát triển ngành sinh vật.

- Có sự đảm bảo nhất định về giao thông và nguồn năng lượng: hiện nay, hệ thống đường bộ trong toàn tỉnh đã đạt con số hơn 90.000 km, lượng điện được phát là 22,8 tỉ Kw/h, gần đạt được mức trung bình của cả nước. Hiện tại, tỉnh có 46 đường bay nội địa, 7 đường bay quốc tế, là một trong năm cảng hàng không lớn của cả nước. Mặt khác, do tỉnh Vân Nam luôn chú trọng phát triển ngành nghề sinh vật là các sản phẩm gia công ở trình độ cao, thể tích nhỏ, trọng lượng nhẹ, tiêu hao ít năng lượng, vì vậy mức độ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên và giao thông là tương đối nhỏ.

- Dựa trên những lợi thế hiện có tỉnh Vân Nam đã và đang thu hút vốn đầu tư nước ngoài để xây dựng các khu cơ sở và thiết lập cơ sở cho ngành sinh vật trong đầu tư xây dựng cơ bản. Phần lớn các ngành khai thác tài nguyên sinh vật đều có tương lai thị trường và hiệu quả kinh tế tương đối tốt.

Từ năm 1987, chính quyền tỉnh Vân Nam đã đưa ra “biện pháp khuyến khích ưu đãi vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh Vân Nam” làm cơ sở hình thành nên các khu khai phát kinh tế du lịch Côn Minh và Hà Khẩu (với Việt Nam). Vân Nam thực hiện mở cửa với chiến lược buôn bán biên giới để thúc đẩy mở cửa toàn tuyến. Bốn cửa khẩu cấp I quốc gia: Côn Minh, Thụy Lệ, Uyển Đĩnh, Hà Khẩu được mở chính thức từ 1992. Ngoài ra, Quốc Vụ viện Trung Quốc đã cho phép Hà Khẩu mở rộng cửa đối ngoại và được hưởng các chính sách ưu đãi như các thành phố mở cửa ven biển. Các hình thức buôn bán biên giới chủ yếu:

- Buôn bán địa phương: hình thức chủ yếu trong quan hệ với My-an-ma.

- Buôn bán dân gian theo con đường tiểu ngạch: phát triển mạnh trong quan hệ với Việt Nam từ 1991 đến nay.

- Chợ chung biên giới: là hình thức đang có chiều hướng tăng.

Hàng đôi hàng là hình thức xuất phát và vẫn đang là loại hình phổ biến song hiện đã phát triển hình thức thanh toán ngoại tệ và kết hợp giao lưu công nghiệp kỹ thuật với buôn bán. Vân Nam hiện đang là thị trường cung cấp thiết bị quan trọng cho các tỉnh phía Bắc Việt Nam.

Mặc dù Vân Nam tiếp giáp với bốn tỉnh của Việt Nam là Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai và Hà Giang, nhưng quan hệ thương mại Việt Nam và tỉnh Vân Nam lại chủ yếu tập trung qua các cửa khẩu thuộc tỉnh Lào Cai do có đường giao thông thuận lợi. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua cửa khẩu Lào Cai chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và tỉnh Vân Nam.

Các cửa khẩu chính giữa Việt Nam và tỉnh Vân Nam là: Cặp cửa khẩu quốc tế: Lào Cai - Hà Khẩu; Cặp cửa khẩu quốc gia: Mường Khương - Kiều Đầu, Bát Xát, Bắc Hà; Cặp cửa khẩu tiểu ngạch: Y Tý - Ma Ngán Tý, Trịnh Tường - Tiểu Đông Sơn, Bản Vược - Pả Sa, Quang Kim - Toòng Piêng, Bản Lầu - Bạc Chì, Pha Long - Lao Kha và Si Ma Kai- Seo Pả Chư.

Cửa khẩu Hà Khẩu (đường sắt và đường bộ) - cửa khẩu cấp I quốc gia của phía Trung Quốc, đối diện với cửa khẩu quốc tế Lào Cai và cửa khẩu của Châu Vân Sơn đối diện với cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy (Hà Giang) – Hà Khẩu đã xác lập phương châm: lấy buôn bán biên giới làm “đầu rồng”, lấy cải cách thúc đẩy mở cửa, dùng mở cửa để thúc đẩy phát triển. Chính sách cửa khẩu (bao gồm các chính sách ưu đãi, liên kết với bên trong, thu hút bên ngoài, tích cực tổ chức và khai thác phát triển buôn bán biên giới) đã tạo cho Hà Khẩu điều kiện xây dựng khu hợp tác kinh tế biên giới, thực hiện việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển buôn bán với kỹ thuật, trọng điểm là phát triển ngành công nghiệp gia công xuất khẩu.

2.1.1.2 Tỉnh Quảng Tây

Quảng Tây là tỉnh duyên hải duy nhất của khu đại khai phát miền Tây với 5 thành phố trực thuộc, 8 địa khu, 83 huyện thị, trong đó có 7 huyện thị vùng biên giới (Phòng Thành, Ninh Minh, Long Châu, Tĩnh Tây, Nà Bạ, Bằng Tường, Đại Tân) giáp với bốn tỉnh của Việt Nam là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Điện Biên. Mặt hướng Đông Nam Á, lưng dựa Tây Nam tạo nên ưu thế địa lý đặc biệt cho Quảng Tây, khiến cho Quảng Tây trở thành con đường ra biển thuận tiện nhất của khu vực Tây Nam. Cùng với sự thiết lập khu vực mậu dịch tự do AFCTA, Quảng Tây sẽ là cầu nối giữa Trung Quốc và ASEAN, ưu thế địa lý sẽ đem lại cho Quảng Tây nhiều thuận lợi. Đầu tư vào Quảng Tây vừa được hưởng chính sách mở cửa đối ngoại của nhà nước đối với các vùng duyên hải, ven sông, vừa được hưởng chính sách ưu đãi đặc biệt đối với khu vực miền Tây và khu tự trị dân tộc thiểu số, đồng thời bản thân tỉnh Quảng Tây cũng có rất nhiều chính sách thu hút đầu tư.

Từ năm 1992 Chính phủ Trung Quốc đã quyết định “phát huy đầy đủ vai trò của Quảng Tây trong việc mở cửa ra biển cho toàn bộ vùng Tây Nam Trung Quốc”. Từ năm 1992 với việc Quốc vụ viện phê chuẩn mở cửa Nam Ninh, Bằng Tường và Đông Hưng, Quảng Tây đã nhanh chóng tiến tới mở cửa toàn diện trên cơ sở những lợi thế trong mậu dịch đối ngoại.

Hiện dọc tuyến biên giới giữa tỉnh Quảng Tây và Việt Nam có 4 cặp cửa khẩu cấp I quốc gia là Bằng Tường-Đồng Đăng; Hữu Nghị Quan, Thủy Khẩu-Tà Lùng; Đông Hưng-Móng Cái. Ngoài ra còn có 7 cửa khẩu cấp II quốc gia, 25 chợ đường biên, 4 chợ cảng ven biển. Quảng Tây hiện có quan hệ buôn bán với hơn 138 quốc gia, khu vực trên thế giới, có hơn 2400 chủng loại sản phẩm xuất khẩu, trong đó có những sản phẩm như đá “trọng tinh”, đá tron, kim loại màu chiếm thị phần tương đối trên thị trường quốc tế. Đến năm 2002, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 2,4 tỷ USD (tăng 33,6%). Năm

2004, giá trị lên tới 3,1 tỷ USD tăng 27,6%, trong đó xuất khẩu đạt 1,9 tỷ USD, tăng 26%, đạt mức cao nhất từ năm 1998 trở lại đây. Năm 2007, kim ngạch mậu dịch giữa Quảng Tây và Việt Nam đạt 2,38 tỷ USD, chiếm 15% tổng kim ngạch mậu dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc. Ngày càng nhiều doanh nghiệp Quảng Tây sang Việt Nam hợp tác đầu tư, hiện Quảng Tây có 85 dự án đầu tư tại Việt Nam với kim ngạch đầu tư 74,2 triệu USD, còn Việt Nam có 19 dự án đầu tư tại Quảng Tây với kim ngạch đầu tư lũy kế đạt 15,58 triệu USD.

2.1.2 Đặc điểm chung của các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc và hệ thống cửa khẩu biên giới

Biên giới phía Bắc Việt Nam liền kề với Trung Quốc kéo dài từ Đông sang Tây khoảng 1.350 km, qua các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Hà Giang. Các tỉnh trên có diện tích tự nhiên: 55.584 km² (chiếm 17% diện tích cả nước), dân số 3.861.000 người (bằng 5% dân số cả nước), trong đó phần lớn là dân tộc thiểu số, nhiều nhất là ở Cao Bằng (96%), ít nhất là ở Quảng Ninh (11,26%), trung bình toàn vùng là 66,08%. Vùng biên giới phía Bắc có địa hình phức tạp, hiểm trở. Đây là thượng nguồn của các hệ thống sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, là mái nhà “xanh” của cả vùng Bắc Bộ rộng lớn. Tài nguyên ở đây phong phú về lâm nghiệp, khoáng sản và năng lượng, lại có tiềm năng du lịch khá hấp dẫn và đa dạng.

Được sự uỷ nhiệm của Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc, chính quyền các tỉnh biên giới đã thành lập các đoàn đại biểu tổ chức hội đàm để cụ thể hoá những vấn đề qua lại biên giới, trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư. Với nỗ lực của hai bên, đến nay trên toàn tuyến biên giới phía Bắc đã có 33 cặp cửa khẩu, 10 chợ cửa khẩu (3 chợ trong khu kinh tế cửa khẩu), 36 chợ biên giới để phục vụ cho các hoạt động giao lưu kinh tế và qua lại của cư dân dọc

biên giới hai nước. Có thể nói, các loại hình cửa khẩu, khu kinh tế cửa khẩu, các loại chợ và lối mòn tham gia biên mậu rất nhiều, bố trí hầu như đều khắp trên các tỉnh biên giới. Cụ thể:

- + Cửa khẩu Quốc tế: 4 cửa khẩu bao gồm:
 - Lạng Sơn: Hữu nghị - Hữu nghị quan
Đông Đăng - Bằng Tường
 - Lào Cai: Lào Cai - Hà Khẩu
 - Quảng Ninh: Móng Cái - Đông Hưng
- + Cửa khẩu Quốc gia: 8 cửa khẩu
- + Cửa khẩu địa phương: 21 cửa khẩu
- + Khu kinh tế cửa khẩu:
 - Lạng Sơn: Khu Kinh tế cửa khẩu Tân Thanh
 - Lào Cai: Khu Kinh tế cửa khẩu Lào Cai.
 - Quảng Ninh: Khu Kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

Cư dân tại các cửa khẩu, chợ biên giới, đặc biệt tại các cửa khẩu lớn, có điều kiện giao thông thuận lợi như cửa khẩu quốc tế, quốc gia thường xuyên trao đổi mua bán hàng hóa với nhau.

2.2 HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

2.2.1 Vài nét về quan hệ thương mại Việt Nam-Trung Quốc

2.2.1.1 Kim ngạch xuất nhập khẩu

Hiện nay, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch mậu dịch song phương duy trì đà tăng trưởng liên tục. Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, năm 2004 kim ngạch song phương đạt gần 7,2 tỷ USD, tăng 47,68% so với năm 2003 (tăng 190 lần trong 13 năm, kể từ năm 1991). Trong đó, năm 2004 Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 2,73 tỷ USD, tăng 56,5%. Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 4,45 tỷ USD, tăng

42,7%. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải tháng 5/2004, hai bên nhất trí nâng kim ngạch song phương lên 10 tỷ USD vào năm 2010. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng thương mại liên tục thì quan hệ thương mại đã có bước phát triển vượt bậc với kim ngạch hai chiều năm 2008 đạt 20,368 tỷ USD tăng 28,4% so với năm 2007.

Bảng 2.1: Thương mại Việt Nam-Trung Quốc 1991-2008

Đơn vị : triệu USD

Năm	Tăng kim ngạch	% tốc độ tăng	Việt Nam xuất khẩu	% tốc độ tăng	Việt Nam nhập khẩu	% tốc độ tăng	Cán cân thương mại
1991	37,7	(-)	19,3	(-)	18,4	(-)	+0,9
1992	127,4	(238)	95,6	(395)	31,8	(73)	+63,8
1993	221,3	(73,7)	135,8	(42)	85,5	(168)	+50,3
1994	439,9	(98,7)	295,7	(118)	144,2	(68)	+151,5
1995	691,6	(57,2)	361,9	(22,3)	329,7	(128)	+32,2
1996	669,2	(-3,3)	340,2	(-6,0)	329,0	(-0,3)	+11,2
1997	878,5	(31,2)	474,1	(39,3)	404,4	(22,9)	+69,7
1998	989,4	(12,6)	478,9	(1,0)	510,5	(26,2)	- 31,6
1999	1.542,3	(55,8)	858,9	(79,3)	683,4	(33,8)	+175,5
2000	2.957,3	(91,7)	1.534,0	(78,6)	1.423,2	(108)	+110,8
2001	3.047,9	(3,0)	1.534,0	(78,6)	1.629,9	(14,5)	- 211,9
2002	3.653,0	(19,8)	1.495,0	(5,5)	2.158,0	(14,5)	- 663,0
2003	4.867,0	(33,2)	1.747,0	(16,9)	3.120,0	(44,6)	-1.373,0
2004	7.192,0	(47,7)	2.735,5	(56,6)	4.456,5	(42,8)	-1.721,0
2005	8.739,9	(21,5)	2.961,0	(8,2)	5.778,9	(29,6)	-2.817,9
2006	10.420,9	(19,2)	3.030,0	(2,3)	7.390,9	(27,8)	-4.360,9
2007	15.860	(52,2)	6.760	(123)	9.100	(23,1)	-2.34
2008	20.368	(28,4)	7.86	(16,2)	12.508	(37,4)	- 4.648

Ghi chú: (-) Nhập siêu , (+) Xuất siêu

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác biên mậu bảy tỉnh biên giới phía Bắc với Trung Quốc thời gian từ 1991 đến nay (Bộ Công thương))

Số liệu trên cho thấy quy mô và tốc độ trao đổi hàng hoá qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng phát triển. Năm 1991, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam-Trung Quốc chỉ đạt 37,7 triệu USD, đến

năm 1995 con số này đã đạt 691,6 triệu USD (tăng hơn 18 lần so với năm 1991 và chiếm 5% kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước). Đặc biệt, giai đoạn 2000 đến nay, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng với tốc độ rất nhanh. Năm 2000, giá trị kim ngạch là 2.957,2 triệu USD, đến năm 2004 con số này lên đến 7,2 tỷ USD, vượt 2,2 tỷ so với chỉ tiêu đề ra cho năm 2005 là 5 tỷ USD. Kim ngạch hai chiều năm 2008 đạt 20,368 tỷ USD tăng 28.4,2% so với năm 2007. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 7,86 tỷ USD tăng 16,2%, Việt Nam nhập siêu 12,508 tỷ USD với thị trường này.

2.2.1.2 Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu

Hàng hoá xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc trong những năm vừa qua là rất phong phú, đa dạng với nhiều chủng loại khác nhau. Các sản phẩm đưa ra trao đổi bao gồm: các sản phẩm tiêu thủ công, hàng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đến các sản phẩm cao cấp như máy móc thiết bị... Trong năm 2004, Việt Nam đã xuất sang Trung Quốc 5,8 triệu tấn than đá (dẫn đầu về giá trị nhập khẩu than đá của Việt Nam), 173 nghìn tấn cao su (chiếm 59% lượng cao su xuất khẩu)..., đồng thời nhập khẩu từ Trung Quốc: 0,6 tỷ USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng; 621 nghìn tấn phân bón (riêng phân ure được nhập khẩu từ Trung Quốc 233 nghìn tấn, chiếm 45% tổng lượng phân ure nhập khẩu); 1,06 triệu tấn sắt thép; 1,92 triệu tấn xăng dầu; 77 triệu USD linh kiện và phụ tùng xe máy...

- Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc:

Thời kỳ 1991-1995 : Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là các mặt hàng nguyên, nhiên liệu và nông sản dưới dạng thô. Cao su, hạt điều, dầu thô...là những mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn và chiếm tỷ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Đặc biệt, thời kỳ này nhiều sản phẩm quý hiếm như : đồng, thiếc, niken, vàng bạc, một số động

vật quý hiếm đã theo đường buôn lậu sang Trung Quốc, gây nhiều thiệt hại cho Việt Nam.

Thời kỳ 1996-2004: hơn 100 nhóm hàng và mặt hàng khác nhau của Việt Nam đã được xuất khẩu sang Trung Quốc, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là nhóm hàng nguyên, nhiên liệu, tiếp đó là hàng nông sản, hàng thủy sản, nhóm hàng tiêu dùng. Nhìn chung, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu trong giai đoạn này đã có những thay đổi đáng kể so với giai đoạn trước. Tỷ trọng hàng hoá đã qua chế biến và hàng công nghiệp tiêu dùng đã tăng cao (mặc dù giá trị đạt được vẫn ở mức thấp), nhiều mặt hàng của Việt Nam đã khẳng định được thị phần và sức cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc như: hải sản, dệt may, giày dép...

Theo phân tích của Thương vụ Việt Nam tại Trung Quốc và Đề án đẩy mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc giai đoạn 2006 - 2010, có 14 mặt hàng, nhóm hàng mà Việt Nam có nhiều tiềm năng để đẩy mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc như sau:

- **Cà phê:** Hiện nhu cầu của Trung Quốc đối với mặt hàng này là trên 100 triệu USD/năm nhưng đến nay kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang thị trường này chỉ mới được 13-14 triệu USD. Đây là nhu cầu mới của lớp thanh niên mới chủ yếu ở phía Nam Trung Quốc.

- **Chè:** Mặc dù Trung Quốc là nước xuất khẩu nhiều chè nhưng cũng nhập khẩu nhiều chè. Hiện nhu cầu của Trung Quốc đối với chè các loại là trên 50 triệu USD. Thế nhưng Việt Nam mới chỉ đáp ứng được khoảng 7 triệu USD.

- **Cao su:** Theo đánh giá của ông Đào Ngọc Chương, Tham tán Thương mại Việt Nam tại Trung Quốc, giá cao su không những tăng giá liên tục mà nhu cầu nhập nguyên liệu của Trung Quốc cũng ngày càng tăng. Riêng năm 2006, Trung Quốc nhập 2,67 tỉ USD. Trong khi đó, xuất khẩu cao su của

Việt Nam vào Trung Quốc đạt trị giá cao nhất cũng chỉ khoảng 776 triệu USD.

- **Dây cáp điện:** Do Trung Quốc tập trung vào sản xuất các mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật cao vì thế những mặt hàng như dây cáp điện đang có xu hướng giảm dần. Trong năm 2006, nhu cầu về dây cáp điện của Trung Quốc khoảng 3,6 tỉ USD dây cáp điện. Trong khi đó, Việt Nam mới chỉ đáp ứng được khoảng 10,7 triệu USD.

- **Gạo:** Trung Quốc cũng là một nước có sản lượng lương thực rất cao. Tuy nhiên, trong cơ cấu về gạo đã có những thay đổi lớn. Nhu cầu nhập khẩu gạo có chất lượng cao đặc biệt từ Thái Lan về ngày càng nhiều. Trong khi đó, gạo của Việt Nam trong năm 2007 mới xuất được 1,2 triệu tấn và hầu hết chỉ đáp ứng nhu cầu cho các tỉnh vùng biên giới.

- **Giày dép:** Mặc dù là nước xuất khẩu giày dép lớn nhất thế giới nhưng trong năm 2006, Trung Quốc cũng nhập đến 554 triệu USD. Trong khi đó, giày dép của Việt Nam xuất sang Trung Quốc, chủ yếu là giày dép Bitis đạt 37-38 triệu USD. Với nguồn cao su dồi dào, chất lượng và giá cả ổn định, được người tiêu dùng Trung Quốc chú ý. Vì vậy, đây cũng có thể coi là mặt hàng có triển vọng xuất khẩu cao.

- **Hạt điều:** Cũng là một mặt hàng được đánh giá là có nhiều tiềm năng đẩy mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc. Năm 2006, Trung Quốc tiêu thụ khoảng 1,6 tỉ USD. Trong khi đó Việt Nam mới chỉ xuất được khoảng 84-85 triệu USD.

- **Hạt tiêu:** Năm 2006, Trung Quốc tiêu thụ 1.350 tấn, trong khi đó Việt Nam chưa đáp ứng nổi 300 tấn, mới chỉ đạt 292 tấn.

- **Sản phẩm gỗ:** Năm ngoái Trung Quốc nhập khẩu đến 13,6 tỷ USD, trong khi đó Việt Nam mới chỉ xuất sang các mặt hàng gỗ giá cở đạt 82,2 triệu USD.

- **Sản phẩm nhựa:** Năm 2006, thị trường Trung Quốc nhập khẩu từ ngoài vào khoảng 2,6 tỉ USD, trong khi đó, Việt Nam mới chỉ xuất sang Trung Quốc ở mức 6,5 triệu USD.

- **Dầu thực vật:** Năm 2006 thị trường Trung Quốc nhập khẩu 2,75 tỉ USD, trong khi đó Việt Nam mới chỉ đáp ứng được 2,78 triệu USD. Hiện nay, ngoài việc xuất khẩu dưới dạng gia công, một số nhãn mác dầu ăn trong nước cũng đã có mặt tại thị trường Trung Quốc.

- **Điện tử - linh kiện điện tử và điện máy:** Cũng được đánh giá có nhiều tiềm năng xuất khẩu trong thời gian tới. Hiện nay, do các nguồn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này và do sự phân công lao động nên một số mặt hàng điện tử do Việt Nam sản xuất đã được xuất sang Trung Quốc. Năm 2006, thị trường Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng này là 13 tỉ USD, điều đó chứng tỏ nhu cầu về mặt hàng này của thị trường Trung Quốc là rất lớn.

- **Tinh bột sắn và sắn lát:** Cũng là một mặt hàng phía Trung Quốc có nhu cầu lớn. Riêng sắn lát mỗi năm Trung Quốc tiêu thụ khoảng 3,5 triệu tấn. Theo thống kê của thương vụ, mức này rất ổn định trong nhiều năm.

- Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Trung Quốc:

Thời kỳ 1991-1995 : để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, đặc biệt là nhân dân vùng biên giới và phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp trong nước, Việt Nam đã nhập khẩu một số lượng lớn thuốc bắc, bông, vải, sợi, hàng dệt kim và quần áo may sẵn, thuốc lá, xà phòng giặt, nước giải khát, dầu thực vật...từ Trung Quốc.

Thời kỳ 1996-2004: đây là thời kỳ mà kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng tương đối ổn định. Hàng hoá Trung Quốc xuất sang Việt Nam rất phong phú và đa dạng (có đến 200 nhóm và mặt hàng, gấp đôi số nhóm và mặt hàng Việt Nam xuất sang Trung Quốc). Những mặt hàng có khối lượng nhập lớn trong thời kỳ này là: máy móc nông nghiệp

và chế biến nông lâm sản, thiết bị sản xuất xi măng lò đứng, máy móc cho ngành dệt, thiết bị sản xuất phân bón và các loại máy phát điện cỡ nhỏ...

Thời kỳ 2005- 2008: với giá cực rẻ, mẫu mã phong phú, hàng Trung Quốc đã có mặt từ khắp các chợ quê đến các trung tâm buôn bán ở các thành phố lớn của Việt Nam. Từ những mặt hàng kỹ thuật cao như điện thoại di động, máy tính xách tay, đến các mặt hàng tiêu dùng phổ thông như quần áo, đồ chơi, tăm xia răng... của Trung Quốc đều có bán tại thị trường Việt Nam. Hàng Trung Quốc vào Việt Nam chủ yếu nhập tiểu ngạch và hàng lậu. Trong số những mặt hàng nhập khẩu nói trên, nhiều mặt hàng Việt Nam đã sản xuất được nhưng do giá cao hơn nên vẫn phải nhập khẩu, mặt khác do các rào cản thương mại được nói lỏng sẽ tạo thuận lợi cho hàng Trung Quốc thâm nhập nhiều hơn vào thị trường nước ta. Các số liệu thống kê những năm gần đây cho thấy, nếu như kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Trung Quốc năm 2000 chỉ mới là 1,4 tỉ USD, thì năm 2006 đã đạt 7,391 tỉ USD, tức là đã tăng 31,59%/năm. Đây thực sự là một kỷ lục xét trên nhiều phương diện: tăng cao 1,64 lần nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu chung từ thị trường thế giới; tăng cao kỷ lục so với nhịp độ tăng nhập khẩu từ 9 thị trường chủ yếu của nước ta trong giai đoạn này. Năm 2007, nhập siêu từ Trung Quốc vẫn ở mức cao 9,1 tỉ USD.

Chính vì nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này liên tục bùng nổ như vậy, cho nên ngay từ năm 2003, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản để trở thành quốc gia xuất khẩu hàng hóa lớn nhất vào nước ta trong bốn năm qua. Con số kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước ta vào các năm 2006 và 2007 từ thị trường Trung Quốc lớn hơn gấp 2,44 và 3,12 lần kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này cho thấy một thực tế là: dù thị trường nước ta còn rất nhỏ, nhưng các doanh nghiệp Trung Quốc đã khai thác thị trường nước ta tốt

hơn nhiều so với những gì các doanh nghiệp nước ta làm được từ thị trường này.

Năm 2007 còn là một năm đầy khó khăn và thách thức đối với việc xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Trung Quốc và cũng là năm Trung Quốc hoàn thành thời gian bảo hộ theo cam kết gia nhập WTO và thực hiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu theo tư cách đầy đủ của một thành viên WTO. Theo đó, Trung Quốc áp dụng quản lý thuế hạn ngạch đối với 7 nhóm mặt hàng, trong đó có mặt hàng gạo và phân bón của Việt Nam; áp dụng thuế xuất khẩu giảm tính đối với 174 mặt hàng chủ yếu, các mặt hàng thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam như than đá, dầu thô, sắt thép thông thường, và các loại nguyên liệu kim loại màu khác; áp dụng thuế nhập khẩu tạm tính đối với 309 mặt hàng, trong đó có những mặt hàng mang tính tài nguyên cao thì Trung Quốc giảm thuế rất thấp, thấp hơn mức thuế quy định của WTO. Tuy nhiên, đối với cao su của Việt Nam, Trung Quốc lại áp dụng biểu thuế lựa chọn, trong đó mức giá đánh thuế nhập khẩu cao su của Việt Nam sẽ lựa chọn một trong hai biểu thuế hoặc là 20% trên giá nhập khẩu hoặc là 2600 Nhân dân tệ/tấn cao su. Như vậy, có thể thấy rõ cơ chế này đã tạo ra cho Việt Nam những bất lợi và thách thức trong cả công tác xuất khẩu và nhập khẩu.

2.2.2 Hệ thống chính sách mậu dịch biên giới của Việt Nam và Trung Quốc kể từ khi hai nước bình thường hoá quan hệ

2.2.2.1 Chính sách mậu dịch biên giới của Việt Nam với Trung Quốc

Tháng 1/1991, hai nước Việt Nam-Trung Quốc đã thống nhất “khép lại quá khứ, mở ra tương lai”, bắt đầu thời kỳ bình thường hoá và mở cửa.

Thực hiện chủ trương trên, ngày 7/11/1991 Chính phủ hai nước đã ký “Hiệp định tạm thời về giải quyết công việc trên biên giới”. Tiếp theo đó là một loạt các Hiệp định khác liên quan đến thương mại như : Hiệp định thương

mại giữa Chính phủ hai nước (7/11/1991), Hiệp định thanh toán qua Ngân hàng (26/5/1993), Hiệp định quá cảnh hàng hoá (9/4/1994) nhằm thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác thân thiện và phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước trên cơ sở tôn trọng, bình đẳng.

Để thực hiện các Hiệp định đã được ký kết, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã có các Nghị định, Chỉ thị về triển khai một số công việc liên quan đến mậu dịch biên giới như: Chỉ thị số 32/CT ngày 19/11/1991 về tổ chức quản lý thị trường biên giới Việt-Trung, Chỉ thị số 94/CT ngày 5/3/1992 về mở cửa khẩu trên biên giới Việt-Trung, Chỉ thị 98/CT ngày 27/3/1992 ban hành bản Quy chế khu vực biên giới Việt-Trung. Nội dung chủ yếu của các văn bản là :

- Khẩn trương xây dựng Chương trình hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học-kỹ thuật với khu tự trị Quảng Tây và tỉnh Vân Nam.

- Công tác tổ chức, quản lý thị trường vùng biên giới Việt –Trung phải nhằm mục tiêu mở rộng giao lưu hàng hoá giữa hai nước và nhân dân hai bên biên giới, đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Mặt khác, cần phải thiết lập trật tự trên thị trường này, kiên quyết ngăn chặn và bài trừ tệ nạn buôn lậu qua biên giới, góp phần đảm bảo trật tự, an ninh chính trị và xã hội.

- Mọi hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và xuất nhập cảnh qua biên giới bắt buộc phải thông qua các cửa khẩu, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Đoàn biên phòng và Hải quan cửa khẩu.

- Tổng Cục Hải quan cần định kỳ tổ chức tiếp xúc với Hải quan Trung Quốc để thông báo cho nhau danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, nhập khẩu của mỗi bên, có biện pháp thông báo cho nhân dân vùng biên giới mỗi bên nghiêm chỉnh chấp hành, đồng thời phải phối hợp kiểm tra xử lý.

Quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các Bộ, ngành hữu quan ở Trung ương đã tiến hành đàm phán ký kết một số Hiệp

định chính thức với phía Trung Quốc về Bru điện, Hàng hải, Hàng không, Đường sắt (Hiệp định vận chuyển hàng không dân dụng; Hiệp định đường sắt biên giới; Hiệp định hàng hải ngày 8/3/1992), đồng thời ban hành các văn bản pháp quy (Thông tư, Chỉ thị) thuộc thẩm quyền để chỉ đạo, hướng dẫn công tác nghiệp vụ chuyên môn. Tổng Cục Hải quan cũng đã có các công văn số 91/TCHQ-PC ngày 12/12/1991, số 21/TCHQ-GQ ngày 11/1/1992, số 875/TCHQ-GSQL ngày 26/4/1994, số 79/TCHQ-GSQL ngày 14/6/1994... hướng dẫn việc triển khai các nhiệm vụ về thủ tục Hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá, ngoại hối, tiền Việt Nam qua biên giới.

Ngày 19/10/1998, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc đã ký Hiệp định về mua bán hàng hoá ở vùng biên giới tại Bắc Kinh. Cùng với quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 26/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá giai đoạn 2001-2005, hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ với Trung Quốc không còn phân biệt chính ngạch, tiểu ngạch. Sau “Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước CHXHCN Việt Nam và CHND Trung Hoa” ngày 30/12/1999, để đẩy mạnh hơn nữa hoạt động buôn bán tại các cửa khẩu, một loạt các văn bản được ban hành:

- + Nghị định số 34/2000/NĐ-CP ngày 18/8/2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước CHXHCN Việt Nam;

- + Thông tư số 179/2001/TT-BQP ngày 22/1/2001 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 34/2000/NĐ-CP;

- + Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới ;

- + Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, buôn bán hàng hoá qua biên giới với các nước có chung biên giới.

Các văn bản trên là cơ sở pháp lý, làm thông thoáng hơn quan hệ buôn bán qua biên giới Việt –Trung. Đối tượng tham gia mua bán được mở rộng ra tất cả các thương nhân Việt Nam là “doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký mã số hải quan”, kể cả các hộ kinh doanh cá thể theo quy định tại nghị định 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh doanh ngày 03/02/2000. Hàng hoá mua bán qua biên giới không khống chế về khối lượng và chủng loại, chỉ cần phù hợp với nội dung ghi trong giấy đăng ký kinh doanh, trừ những mặt hàng cấm xuất khẩu, nhập khẩu. Đối với hàng hoá thuộc danh mục hàng xuất nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Công thương hoặc của Bộ quản lý chuyên ngành thì phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Đặc biệt, với sự ra đời của Luật biên giới quốc gia năm 2003 và các Chỉ thị, Nghị định hướng dẫn việc thực hiện: Chỉ thị 28/2003/CT-TTg ngày 19/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật biên giới quốc gia; Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật biên giới, hoạt động mậu dịch tại các cửa khẩu biên giới Việt - Trung càng trở nên sôi nổi. Ngoài ra, Quyết định số 689/2004/QĐ-NHNN ngày 7/6/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán trao đổi hàng hoá và dịch vụ tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc và Quyết định số 849/2004/ QĐ-BCA ngày 27/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc ban hành Quy chế về tổ chức và quản lý công dân Trung Quốc sử dụng giấy phép xuất nhập cảnh do Trung Quốc cấp vào Việt Nam du lịch càng chứng tỏ sự quan tâm của Đảng và Chính phủ trong việc đẩy mạnh hoạt động mậu dịch biên giới với nước bạn láng giềng Trung Quốc.

2.2.2.2 Chính sách biên mậu của Trung Quốc với Việt Nam

Kể từ năm 1991, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện chiến lược mở cửa ven biên giới đất liền, lấy mậu dịch biên giới dẫn đường, coi hợp tác kinh tế-kỹ thuật là trọng điểm, lấy khu vực lục địa làm chỗ dựa, coi việc khai thác thị trường các nước xung quanh làm mục tiêu, hình thành một cục diện mới gọi là “mở cửa toàn phương vị, nhiều hình thức, nhiều tầng nấc: đặc khu kinh tế, thành phố mở cửa ven biển, mở cửa nội địa và ven biên giới”.

Để thúc đẩy hoạt động mậu dịch biên giới với Việt Nam, một loạt các chính sách và biện pháp đã được ban hành và thực thi.

+ Năm 1992, Quốc vụ viện Trung Quốc đã quyết định mở cửa thêm 4 thành phố biên giới trong đó có Bằng Tường, Đông Hưng (Quảng Tây) và Hà Khẩu (Vân Nam).

+ Ngày 3/1/1996, trong văn kiện số 2 Quốc vụ viện Trung Quốc quyết định mở cửa đối ngoại tại Bằng Tường, Đông Hưng, Thủy Lệ, Hà Khẩu nhằm thực hiện chính sách mở cửa biên giới đất liền.

Nhằm thực hiện các chính sách nêu trên, Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành một loạt các biện pháp thúc đẩy mậu dịch biên giới đối với Việt Nam, trong đó quan trọng nhất là việc chú trọng đầu tư cho cơ sở hạ tầng khu vực biên giới và phê chuẩn 9 thành phố mở cửa ven biên giới, hình thành hơn 100 cửa khẩu và chợ biên giới nhằm liên kết chặt chẽ khu vực ven biên giới Trung Quốc với các nước xung quanh.

Chính sách biên mậu của Trung Quốc trong những năm qua đã có những điều chỉnh nhất định nhằm đẩy mạnh xuất khẩu chính ngạch. Do vậy, tỷ lệ xuất khẩu hàng tiểu ngạch đã giảm xuống từ 10-20% so với trước. Đối với hoạt động nhập khẩu qua biên giới đường bộ, Trung Quốc ưu tiên nhập khẩu những hàng hoá là nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, đảm bảo cho sự hoạt động bình thường và nhịp nhàng của nhà máy, xí nghiệp, phục vụ tốt nhu

cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Đối với hàng tiêu dùng, Trung Quốc chủ trương chỉ nhập khẩu một số lượng nhỏ đối với một số mặt hàng thực sự cần thiết cho nhu cầu của nhân dân mà trong nước chưa tự sản xuất và cung ứng đủ nhu cầu, chú trọng thực hiện nhập khẩu hàng có chất lượng đảm bảo và giá nhập ở mức thấp. Đặc biệt, Trung Quốc đã áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu thô như thuế dầu dừa khô chỉ có 7%, trong khi đó đối với dầu dừa tinh luyện nhập khẩu thuế suất lên tới 50%.

Đáng chú ý, từ năm 2001 trở lại đây, Trung Quốc đã thực hiện điều chỉnh chính sách thuế nhập khẩu như nâng thuế nhập khẩu tiểu ngạch từ 0-5% lên 2-15% tùy theo loại hàng. Từ 8/2001, Trung Quốc đã thực hiện miễn thuế nhập khẩu đối với những lô hàng có trị giá dưới 3.000 NDT do một người mang vác qua cửa khẩu đối với hàng tươi sống, lương thực, thực phẩm nhập khẩu theo đường tiểu ngạch. Những hàng hoá không nằm trong phạm vi nêu trên phải được khai báo Hải quan và làm thủ tục nhập khẩu chính ngạch. Từ tháng 10/2001, Trung Quốc nâng thuế nhập khẩu tôm sú nuôi và cá nước ngọt lên mức cao chưa từng thấy: 50% đối với tôm nuôi và 20% đối với cá nước ngọt nhằm mục đích bảo hộ nghề nuôi tôm, cá của họ. Tháng 2/2002 Trung Quốc đã dành cho Việt Nam Quy chế tối huệ quốc về thuế suất đối với hàng xuất khẩu, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào thị trường đầy tiềm năng này, đặc biệt là nhóm hàng nông-lâm-hải sản và thực phẩm chế biến.

2.3 TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

2.3.1 Tình hình chung

Trước những năm 90, các tỉnh biên giới phía Bắc là vùng kinh tế chậm phát triển, nhiều nơi đồng bào các dân tộc còn sống du canh, du cư. Từ khi hai nước Việt Nam-Trung Quốc thực hiện chính sách mở cửa biên giới, hoạt động

mua bán, trao đổi hàng hoá qua biên giới giữa hai nước, đặc biệt là của cư dân dọc biên giới diễn ra sôi động. Thông qua hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, kinh tế của bảy tỉnh biên giới phía Bắc (trước đây chỉ có sáu tỉnh, tỉnh Điện Biên mới được tách ra từ Lai Châu năm 2004) đã có sự biến đổi mạnh mẽ, từ tình trạng sản xuất tự cung tự cấp, thiếu đói lương thực nhiều năm thì nay đã chuyển hướng sang sản xuất hàng hoá, phát triển mạnh các hoạt động thương mại.

Đến nay, một số cửa khẩu thuộc các tỉnh biên giới phía Bắc đã trở thành các trung tâm lớn về trao đổi hàng hoá với Trung Quốc như Hữu Nghị (Lạng Sơn), Lào Cai (Lào Cai), Móng Cái (Quảng Ninh). Việc gia tăng nhanh số lượng các chủ thể tham gia xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu biên giới đã đưa kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của các tỉnh này tăng đều hàng năm. Đồng thời, theo đánh giá của Bộ Công thương, cùng với sự phát triển của quan hệ kinh tế Việt Nam-Trung Quốc, quan hệ buôn bán qua biên giới giữa hai nước cũng diễn ra sôi nổi, nhộn nhịp trên toàn tuyến.

Có thể nói, trong những năm đầu phương thức mậu dịch biên giới chủ yếu vẫn là hàng đổi hàng tại các cửa khẩu được mở theo Hiệp định tạm thời. Vì vậy, trong thời gian này, mậu dịch biên giới được xem là hình thức hoạt động thương mại chủ yếu trong quan hệ Việt-Trung. Từ năm 1992, với việc ký kết Hiệp định hợp tác Ngân hàng và một loạt các văn bản khác, nhiều phương thức mậu dịch đã được phát triển cùng với quy mô được gia tăng nhanh chóng. Các hình thức thanh toán qua Ngân hàng, chuyển khoản, tạm nhập tái xuất, gia công... đã mở rộng nhanh, làm phong phú và phát triển chiều sâu quan hệ mậu dịch Việt-Trung. Tuy nhiên, trao đổi tại các khu vực biên giới vẫn chiếm một tỷ lệ quan trọng trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá giữa hai nước.

- Về kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá :

Thời kỳ 1991-1995: tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với Trung Quốc của sáu tỉnh đạt 592,52 triệu (chiếm gần 39% tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam-Trung Quốc), trong đó xuất khẩu đạt 418,09 triệu USD, nhập khẩu đạt 174,45 triệu USD, tức là xuất siêu 243,64 triệu USD (chiếm hơn 41% tổng giá trị kim ngạch biên mậu).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trực tiếp của các doanh nghiệp địa phương chỉ đạt 24,75 triệu USD (chiếm 4,2% tổng giá trị kim ngạch), trong đó xuất khẩu 10,55 triệu USD; nhập khẩu 14,2 triệu USD. Điều này chứng tỏ các tỉnh biên giới chỉ mới đóng vai trò là trạm trung chuyển, hàng hoá từ các địa phương khác chỉ tập kết lại ở đây để xuất khẩu (hoặc nhập khẩu) qua biên giới.

Trong giai đoạn này, phần lớn hàng hoá được xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc tỉnh Quảng Ninh (chiếm 72% tổng giá trị kim ngạch biên mậu) và Lạng Sơn (chiếm 21%), các tỉnh còn lại chỉ đóng góp khoảng 7% cho tổng giá trị xuất nhập khẩu. Nhìn chung, tổng giá trị khối lượng hàng hoá được trao đổi trong thời kỳ này còn tương đối nhỏ, chưa khai thác được hết những lợi thế mà hoạt động buôn bán qua biên giới mang lại. Nguyên nhân là do phía Việt Nam chưa đánh giá được hết những lợi ích mà hoạt động biên mậu mang lại, vì vậy chưa có các chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động kinh doanh tại các tỉnh này.

Thời kỳ 1996-2000: tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 3.594 triệu USD (chiếm tới 51,1% tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam-Trung Quốc) trong đó xuất khẩu: 2.121,2 triệu USD; nhập khẩu: 1.472,8 triệu USD), tức là xuất siêu 648,4 triệu USD (chiếm 18% tổng kim ngạch). Trong đó tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trực tiếp của các doanh nghiệp địa phương đạt 958,94 triệu USD (xuất khẩu 499,55 triệu USD). Xuất nhập khẩu tiêu

ngạch của sáu tỉnh trong 10 năm qua đạt 1.690,6 triệu USD, chiếm 38% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Như vậy, trong thời kỳ này, hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới có một vai trò hết sức quan trọng, đóng góp hơn 50% vào tổng giá trị kim ngạch hai chiều giữa hai nước.

Trong giai đoạn này, tỉnh Lạng Sơn đã vươn lên trở thành khu vực có khối lượng buôn bán hàng hoá qua biên giới với Trung Quốc cao nhất, chiếm tới 54,5% tổng giá trị kim ngạch biên mậu. Con số này tương ứng là 35% và 7,5 % với Quảng Ninh và Lào Cai. Ở các tỉnh khác, hoạt động biên mậu cũng bắt đầu được quan tâm và có những bước phát triển mới. Nhưng nhìn chung tỷ trọng của các tỉnh này trong tổng kim ngạch vẫn còn quá nhỏ bé khiến tình trạng phát triển hoạt động biên mậu không đồng đều trên phạm vi hoạt động buôn bán toàn tuyến biên giới với Trung Quốc.

Thời kỳ 2001-2004 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh và đạt 5.940,04 triệu USD (chiếm 23,2% tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam-Trung Quốc). Giai đoạn này, Việt Nam tiếp tục xuất siêu gần 1,2 tỷ USD. Nhờ có sự quan tâm đúng mực của Nhà nước cũng như chính quyền địa phương, hoạt động mậu dịch biên giới trên địa bàn các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng đã có những bước khởi sắc mới (chiếm khoảng hơn 10% tổng kim ngạch). Cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang) dù mới được thành lập năm 2001 nhưng đã sớm phát huy được hiệu quả, góp phần đẩy mạnh kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh này. Năm 2000, tổng giá trị kim ngạch chỉ đạt 3,5 triệu USD, đến năm 2004 con số này lên đến gần 70 triệu USD (tăng 20 lần). Đặc biệt, tỉnh Điện Biên (tách ra từ tỉnh Lai Châu năm 2004) ngay từ năm đầu tiên hoạt động đã đạt kim ngạch 19,6 triệu USD, trong đó xuất khẩu đạt 19,2 triệu USD, nhập khẩu đạt 0,4 triệu USD. Tuy nhiên, các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai vẫn tiếp tục duy trì vị trí chủ đạo và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới Việt-

Trung (tương ứng là 36,5%; 32% và 21% tổng kim ngạch). Đặc biệt, Lào Cai đã vươn lên trở thành một trong những “cửa ngõ” trung chuyển hàng hóa quan trọng nhất giữa Việt Nam – Trung Quốc dọc lưu vực sông Hồng.

Trong giai đoạn 2006-2008, kim ngạch xuất nhập khẩu biên mậu của bảy tỉnh biên giới với Trung Quốc tăng mạnh, cụ thể: năm 2006 đạt khoảng 2,69 tỷ đô la Mỹ, năm 2007 đạt 5,46 tỷ đô la, năm 2008 đạt hơn 6,50 tỷ đô la, chiếm 32,24 % tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Trung Quốc. Như vậy trong giai đoạn 2006-2008, hoạt động thương mại biên giới Việt-Trung không ngừng tăng về giá trị tuyệt đối bình quân mỗi năm trên 40 %.

Bảng 2.2: Kim ngạch buôn bán qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2006-2008

Đơn vị: triệu USD

Năm	Quảng Ninh	Lạng Sơn	Cao Bằng	Hà Giang	Lào Cai	Lai Châu	Điện Biên
2006	1.469,08	576,00	36,91	113,00	452,82	39,02	3,72
2007	1.787,30	847,24	31,11	192,98	852,98	19,16	4,11
2008	4.070,00	1.498,00	136,00	149,87	622,93	12,51	18,5
4 tháng 2009	233,56	115,25	12,00	48,9	103,99	12,89	2,1

Nguồn: báo cáo của các Sở Công Thương

- Về cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu:

* Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

Nhìn chung, các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc gồm 4 nhóm hàng chính:

+ Nhóm 1: Nguyên liệu và nhiên liệu: than, dầu thô, quặng khoáng sản, cây làm thuốc, các loại hạt có dầu và cao su thiên nhiên...

+ Nhóm 2: Các loại nông sản: lương thực, rau, gạo, sản khô, các loại đậu, các loại rau quả, hạt điều...

+ Nhóm 3: Các loại thủy sản: thủy sản tươi sống, thủy sản đông lạnh...

+ Nhóm 4: Hàng tiêu dùng: đồ gỗ cao cấp, giấy dép, bột giặt...

Trong các nhóm mặt hàng kể trên, những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu được kể đến là khoáng sản (quặng, than), cao su, thủy hải sản, nông lâm sản thô, rau hoa quả (mùa vụ), hàng bách hoá nhỏ, lẻ: (bột giặt, đồ nhựa, dây dép...). Theo báo cáo của Sở thương mại tỉnh Quảng Ninh, bình quân mỗi năm xuất khẩu của Quảng Ninh vào thị trường Trung Quốc đạt từ 2 đến 3 triệu tấn than, riêng năm 2004 con số này là 5,79 triệu tấn với kim ngạch đạt 134 triệu USD. Cũng trong năm 2004, tỉnh đã xuất khẩu 63 ngàn tấn cao su hỗn hợp với kim ngạch đạt trên 73,3 triệu USD. Hiện tại, các mặt hàng trên được tập trung chủ yếu qua các cửa khẩu thuộc tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh (năm 2008 chiếm 85,1 % kim ngạch xuất nhập khẩu biên mậu, riêng tỉnh Quảng Ninh đạt 4,07 tỷ đô la, bằng 62,5 % tổng kim ngạch xuất nhập khẩu biên mậu của bảy tỉnh có biên giới với Trung Quốc).

* Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:

Trong quá trình trao đổi hàng hoá qua biên giới trên bộ với Trung Quốc, các nhóm mặt hàng được nhập khẩu là:

+ Nhóm 1: Thiết bị toàn bộ cho các nhà máy xi măng lò đứng, dây chuyền sản xuất đường mía.

+ Nhóm 2: Máy móc cơ khí, phương tiện vận tải, thiết bị y tế, thiết bị đo lường, máy dệt, máy nông nghiệp.

+ Nhóm 3: Lương thực thực phẩm như bột mỳ, đường kính, dầu thực vật ; hạt giống cây trồng, hoa quả.

+ Nhóm 4: Nguyên liệu và nhiên liệu: sản phẩm dầu mỏ, xi măng, gang thép, kính xây dựng, vật liệu xây dựng, sản phẩm hoá chất, thuốc nhuộm, nông dược, phân bón, hoá chất.

+ Nhóm 5: Hàng tiêu dùng, may mặc, đồ chơi, đồ điện tử, dược liệu.

Trong các mặt hàng kể trên, những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu bao gồm: giống ngô, lúa lai (nước ta nhập khẩu tới 80% lượng giống lúa lai, ngô lai từ Trung Quốc); giống cây ăn quả; các loại quả ôn đới như táo, lê, cam, quýt; vải vóc, quần áo may sẵn; phân bón, thức ăn gia súc, máy nông nghiệp loại nhỏ và một số thiết bị chế biến nông sản.

Đặc biệt, hàng hoá nhập khẩu qua biên giới trên bộ thuộc bảy tỉnh phía Bắc theo con đường tiểu ngạch chủ yếu là hàng công nghiệp tiêu dùng như : xe đạp và phụ tùng, đồ điện, điện tử, quần áo may sẵn, vải, đồ chơi trẻ em, văn phòng phẩm, hoa quả, thực phẩm... Các hàng hoá này thường có chất lượng thấp, giá rẻ do nhập lậu và trốn thuế. Hiện tượng này gây nhiều tác động xấu đến sản xuất trong nước khiến nhiều doanh nghiệp phải chuyển hướng sản xuất hoặc ngừng hoạt động.

Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng nhanh qua các năm, cơ cấu hàng hóa trao đổi qua biên giới vẫn có lợi cho Việt Nam. Có thể nói, hoạt động xuất nhập khẩu biên mậu với Trung Quốc đã trở thành một bộ phận quan trọng trong hoạt động xuất nhập khẩu của cả nước, góp phần không nhỏ vào công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế đất nước.

Như vậy, cùng với sự phát triển trong quan hệ kinh tế Việt Nam-Trung Quốc, quan hệ buôn bán hàng hóa qua biên giới giữa hai nước cũng diễn ra sôi nổi, nhộn nhịp trên toàn tuyến. Tuy nhiên với lợi thế của các tỉnh có cửa khẩu quốc tế, hoạt động buôn bán qua các cửa khẩu thuộc tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh và Lào Cai được đánh giá là sôi động và chiếm vị trí quan trọng hơn so với các tỉnh còn lại trong quan hệ thương mại qua biên giới Việt-Trung.

2.3.2 Tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới trên bộ của Việt Nam qua các cửa khẩu chính thuộc địa bàn một số tỉnh biên giới

2.3.2.1 Tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi biên giới thuộc khu vực Đông Bắc Việt Nam có đường biên giới với tỉnh Quảng Tây dài 253 km. So với các tỉnh miền núi phía Bắc khác, Lạng Sơn có hệ thống giao thông khá thuận lợi, có cả hệ thống đường sắt quốc tế, đường bộ... nên hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới của tỉnh Lạng Sơn chủ yếu là qua đất liền. Mặt khác, Lạng Sơn có 2 cửa khẩu quốc tế, 2 cửa khẩu quốc gia và 8 cặp chợ đường biên. Với những lợi thế trên, Lạng Sơn đã nhanh chóng trở thành trung tâm thương mại lớn của cả nước ở thị trường khu vực biên giới và hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua cửa khẩu biên giới trên bộ tỉnh Lạng Sơn ngày càng sôi động và nhộn nhịp. Cụ thể, kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh liên tục tăng với tốc độ rất nhanh.

- Về kim ngạch xuất nhập khẩu:

Giai đoạn 1996-2000 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh đạt 1.959 triệu USD, chiếm 54,5% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đường bộ với Trung Quốc của các tỉnh biên giới phía Bắc. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh đạt 1.789 triệu USD trong 3 năm 1998-2001 (tăng bình quân 28,7%/năm), trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 1.196 triệu USD (tăng bình quân 38,4%/năm), kim ngạch nhập khẩu đạt 593,6 triệu USD (tăng bình quân 14,7%/năm). Đặc biệt khu vực cửa khẩu Lạng Sơn luôn xuất siêu. Thời kỳ 1996-2000, giá trị xuất khẩu/nhập khẩu là 1252 triệu USD/717 triệu USD, tức là xuất khẩu thường xuyên gấp 2 lần nhập khẩu.

Giai đoạn 2001-2004 kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của tỉnh có xu hướng giảm sút. Năm 2001 giá trị kim ngạch đạt 589,42 triệu USD nhưng đến năm 2004, con số này giảm xuống còn 309,6 triệu USD (giảm 279,8 triệu USD trong vòng 3 năm). Tuy nhiên giai đoạn từ 2005-2008 do quan hệ hợp tác phát triển thương mại, dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Quảng Tây đạt được nhiều kết quả khả quan nên năm 2008, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu

đạt 1498 triệu USD, tăng 56,5% so với năm 2007. Nhằm cụ thể hoá chương trình hợp tác “hai hành lang, một vành đai kinh tế” được Chính phủ hai nước đề ra, tỉnh Lạng Sơn và Khu tự trị dân tộc Choang - Quảng Tây đã chính thức ký Bản thoả thuận nguyên tắc về xây dựng Khu hợp tác kinh tế biên giới Đồng Đăng - Bằng Tường có diện tích quy hoạch là 17 km². Trong đó phía Lạng Sơn có Khu hợp tác kinh tế biên giới Đồng Đăng và phía Quảng Tây có Khu hợp tác kinh tế biên giới Bằng Tường. Trong quá trình quản lý vận hành Khu hợp tác kinh tế biên giới, Lạng Sơn xác định luôn tôn trọng nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi làm nền tảng, bổ sung thế mạnh cho nhau, ổn định lâu dài mô hình hợp tác “hai nước, một khu vực hợp tác, mậu dịch tự do, quản lý hoạt động khép kín”, xây dựng khu hợp tác trở thành nơi phát triển kinh tế năng động, nhanh và bền vững, đem lại hiệu quả thiết thực, có lợi cho cả hai bên.

Bảng 2.3: Kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2001-2008

Đơn vị: triệu USD

Năm	Tổng kim ngạch	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2001	589,42	341,36	247,97
2002	264,28	158,07	106,21
2003	235,08	155,24	63,14
2004	309,59	231,88	65,75
2005	189,26	143,6	27,8
2006	576,00	192,24	383,76
2007	847,24	270	577,24
2008	1.498,00	668,89	829,11

(Nguồn: Báo cáo của Sở Công thương và Du lịch Lạng Sơn gửi Vụ mậu dịch thương mại qua biên giới, Bộ Công Thương, năm 2009)

Trong chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2010 của tỉnh, Lạng Sơn đã đề ra kế hoạch phấn đấu đến năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 1000-1100 triệu USD với nhịp độ tăng trưởng bình quân 12%/năm, kim ngạch nhập khẩu với nhịp độ tăng trưởng bình quân trên 7%/năm đạt 950-1000 triệu USD.

- Về cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu:

Hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các cửa khẩu thuộc tỉnh Lạng Sơn phần lớn là cao su, hạt điều, dầu dừa, hoa hồi, gạo, khoáng sản, giày dép, xà phòng, bánh kẹo, đồ thủ công mỹ nghệ và các hàng nông lâm sản khác.

Đối với hàng nhập khẩu, trừ một số hàng tiêu dùng nhập khẩu theo đường tiểu ngạch, còn lại 90% lượng hàng Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc là nguyên liệu, vật tư, máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành sản xuất trong nước.

Nhìn chung, hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là dạng nguyên liệu thô, sức cạnh tranh thấp. Hơn nữa, ta vẫn chưa tổ chức được các cơ sở tái chế, chế biến, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao giá trị thương phẩm và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu.

- Nhận xét chung: Sau khi được chính thức áp dụng các chính sách ưu đãi theo quyết định 748/TTg (ngày 11/9/1997), nay là quyết định 53/TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới, Lạng Sơn đã nhanh chóng trở thành một trong những thị trường trung chuyển hàng hoá lớn nhất của cả nước trong hoạt động xuất nhập khẩu với thị trường Trung Quốc với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu Lạng Sơn giai đoạn 2005-2008 đạt 3.110,5 triệu USD. Tuy nhiên, tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp địa phương hiện nay còn thấp (thường chiếm khoảng 8 đến 10%), chưa phát triển thêm được mặt hàng xuất khẩu

mới. Hơn nữa, một điều đáng lưu ý là nạn buôn lậu qua các cửa khẩu biên giới đường bộ của tỉnh Lạng Sơn ngày một gia tăng và diễn biến phức tạp. Gian thương thường nhập lậu các mặt hàng có thuế suất cao như vải, xe đạp, hàng điện tử... Những mặt hàng này được tập trung ở hai bên cửa khẩu, các đường mòn biên giới, dùng cửa vạt khuôn vác suốt ngày đêm với khối lượng lớn. Đây là vấn đề cần nhanh chóng khắc phục trong thời gian tới.

2.3.2.2 Tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh nằm ở phía Đông Bắc của Tổ quốc tiếp giáp với Trung Quốc, có đường biên giới đất liền dài 132,8 km. Từ xa xưa, Quảng Ninh đã là đầu mối giao dịch, buôn bán và thông thương hàng hoá với thị trường trong nước và nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc. Quan hệ mậu dịch giữa hai nước chủ yếu thực hiện thông qua cửa khẩu Móng Cái và Hoành Mô, trong đó Móng Cái là một trong những cửa khẩu quốc tế quan trọng nhất ở khu vực biên giới phía Bắc. Hoạt động thương mại tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái phát triển rất đa dạng. Trung tâm thương mại Móng Cái đã thu hút trên 2.500 hộ kinh doanh cá thể, gần 30 doanh nghiệp địa phương, hàng trăm chi nhánh, văn phòng đại diện tỉnh ngoài đặt tại Móng Cái.

Với vị trí và những lợi thế phát triển thương mại hàng hoá như vậy nên hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới của tỉnh luôn đạt giá trị cao so với một số tỉnh biên giới khác.

- Về kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá :

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá với Trung Quốc giai đoạn 1991-1995 đạt 419,31 triệu USD (trong đó xuất khẩu đạt 295 triệu USD, nhập khẩu đạt 124,31 triệu USD). Từ năm 1996, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua các cửa khẩu từ năm 1998-2002 đạt 976 triệu USD, trong đó xuất khẩu đạt 840 triệu USD, nhập khẩu đạt 136 triệu USD. Đặc biệt, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua

biên giới đất liền của Quảng Ninh đóng vai trò quan trọng trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới của tỉnh, đạt 926,69 triệu USD trong năm 5 năm (1996-2000), chiếm 72% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của tỉnh trong thời kỳ đó. Kim ngạch hai chiều qua các cửa khẩu của tỉnh Quảng Ninh năm 2008 đạt 4070 tỷ USD, tăng gấp 2 lần so với năm 2007. Hệ thống chợ biên giới thu hút 1.079 hộ kinh doanh người Trung Quốc đến buôn bán. Đến nay, tổng số dự án đầu tư của Trung Quốc tại Quảng Ninh là 56 dự án, tổng vốn đăng ký 352.350 ngàn USD, trong đó Quảng Tây có 13 dự án, tổng số vốn đầu tư 73.206 ngàn USD. Năm 2008, ngành Du lịch Quảng Ninh đón 3,6 triệu lượt khách, trong 1,5 triệu lượt khách quốc tế thì khách du lịch đến từ Trung Quốc đạt 332.000 lượt, chiếm 22% khách quốc tế.

Bảng 2.4: Kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2001-2008

Đơn vị: triệu USD

Năm	Tổng kim ngạch	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2001	503,85	342,17	161,68
2002	295,4	260,16	35,24
2003	313,13	262,89	51,24
2004	473,54	407,47	66,07
2005	2.266,28	1.538,6	727,68
2006	1.469,08	1.003,08	466
2007	1.787,3	1.265,6	521,7
2008	4.070,00	2.856,9	1.213,1

(Nguồn: Báo cáo của Sở Công thương tỉnh Quảng Ninh gửi Vụ mậu dịch thương mại qua biên giới, Bộ Công Thương, năm 2009)

- Về cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu chủ yếu:

Các mặt hàng xuất khẩu qua biên giới trên bộ của tỉnh chủ yếu là: than, cao su nguyên liệu, quặng, thủy hải sản, nông lâm sản các loại, dầu thực vật...

Trong những năm gần đây, Quảng Ninh chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu sang Trung Quốc (năm 2007, tỉnh đã xuất khẩu 5,79 triệu tấn than, 63 ngàn tấn cao su), trong khi nhóm hàng thủy sản, nông sản ngày càng có chiều hướng giảm sút về giá trị xuất khẩu. Giai đoạn 2005-2008 xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc có kim ngạch lớn thứ hai sau than.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng hoá tiêu dùng như vải, quần áo may sẵn, quả tươi, hàng nội thất và một phần là máy móc công cụ nhỏ phục vụ sinh hoạt và nông nghiệp.

- Nhận xét chung: Bên cạnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, Quảng Ninh còn phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ như tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh, kho ngoại quan, kinh doanh hàng miễn thuế. Các hoạt động này đã đem lại một nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá vẫn giữ một vị trí quan trọng, đem lại nguồn thu chủ yếu cho tỉnh và ngày càng chứng tỏ vị trí đặc biệt trong sự phát triển mậu dịch qua biên giới Việt Nam-Trung Quốc.

2.3.2.3 Tỉnh Lào Cai

Lào Cai là một tỉnh miền núi phía Bắc có 203 km đường biên giới giáp với Vân Nam, qua địa phận 26 xã, phường thuộc 5 huyện, thị xã với diện tích 8049 km², dân số khoảng 556.900 người, gồm nhiều dân tộc anh em chung sống, trong đó 65% là dân tộc ít người.

Ngày 26/5/1998, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 100/1998/QĐ-TTg cho phép áp dụng thí điểm một số chính sách tại một số khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lào Cai. Đây là một quyết định có ý nghĩa quan trọng, tạo hành lang pháp lý cho sự phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lào Cai. Sau 3 năm thực hiện thí điểm và đạt hiệu quả cao, Thủ tướng Chính phủ đã chính thức cho Lào Cai áp dụng chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới theo Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg. Với lợi thế

của tỉnh có 1 cửa khẩu quốc tế, 1 cửa khẩu quốc gia cùng 8 lối mở khác thông thương với thị trường rộng lớn phía Tây Nam của Trung Quốc, hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới với Trung Quốc tại đây diễn ra rất sôi động.

- Về kim ngạch xuất nhập khẩu:

Giai đoạn 1991-1995 kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh đạt 4,49 triệu USD, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới của cả nước (0,76%). Kể từ khi có Quyết định 100, kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh bắt đầu tăng nhanh, vững chắc. Trong 2 năm 1998-1999 kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh và đạt 1.416,7 tỷ đồng (trong đó xuất khẩu đạt 192,6 tỷ đồng, nhập khẩu 1.224,1 tỷ đồng, giá trị nhập siêu 1.031,5 tỷ đồng). Từ năm 1998 trở lại đây, giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều qua các cửa khẩu Lào Cai tăng nhanh, bình quân 30-50%/năm.

Bảng 2.5: Kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu tỉnh Lào Cai thời kỳ 2001-2008

Đơn vị: triệu USD

Năm	Tổng kim ngạch	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2001	173,84	71,56	102,28
2002	199,49	57,18	142,32
2003	245,22	80,85	164,37
2004	299,74	82,49	217,25
2005	301,17	87,09	214,08
2006	452,82	121,9	330,92
2007	852,98	278,6	574,38
2008	622,93	179,5	442,5

(Nguồn: Báo cáo của Sở Công thương và du lịch Lào Cai gửi Vụ mậu dịch thương mại qua biên giới, Bộ Công Thương, 2009)

Như vậy, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam – Trung Quốc qua các cửa khẩu thuộc tỉnh Lào Cai năm 2003 đã tăng hơn 100 lần so với

năm 1995 (năm 1995 là 2,35 triệu USD, năm 2003 là 245,2 triệu USD). Hàng hoá xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc tỉnh Lào Cai trong những năm qua, cả tiểu ngạch và chính ngạch đều rất phong phú và đa dạng. Hàng hoá trao đổi hai chiều qua cặp cửa khẩu quốc tế Lào Cai – Hà Khẩu có tính hỗ trợ cho nhau. Đa số những hàng hoá trao đổi chất lượng chưa cao, giá rẻ, nhưng lại phù hợp với thu nhập phần lớn người dân của hai phía. Giai đoạn năm 2004-2007 là giai đoạn tăng trưởng ấn tượng nhất với cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu chủ yếu là:

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản, thủy hải sản, rau hoa quả nhiệt đới, khoáng sản, hàng tiêu dùng (bột giặt, đồ nhựa, giày dép), đều là những mặt hàng Việt Nam khuyến khích xuất khẩu và cần có thị trường ổn định.

Ngược lại Vân Nam và Miền Tây Trung Quốc đang cung cấp cho Việt Nam những mặt hàng phục vụ cho sản xuất như: than cốc/than mỡ cho sản xuất thép, thạch cao cho sản xuất xi măng, kim loại màu, hợp kim, máy móc thiết bị, hoá chất, phân bón, giống cây trồng chất lượng cao (lúa lai, ngô lai, giống hoa quả ôn đới), hàng tiêu dùng và đặc biệt là điện thương phẩm.

Như vậy, các mặt hàng nhập khẩu qua cửa khẩu Lào Cai chủ yếu là các mặt hàng phục vụ sản xuất, rất ít các mặt hàng tiêu dùng, xét về thực chất thì đây đều là những mặt hàng khuyến khích nhập khẩu. Có lẽ đây là nguyên nhân giải thích tại sao xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Lào Cai luôn ở tình trạng nhập siêu lớn, có những giá trị nhập khẩu gấp 2-3 lần giá trị xuất khẩu.

- Nhận xét chung: Nhìn chung, tổng khối lượng hàng hoá xuất nhập khẩu qua Lào Cai thấp hơn Lạng Sơn và Quảng Ninh nhưng Lào Cai vẫn giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong việc tăng cường hợp tác quốc tế giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc, thực sự là cửa ngõ, đầu mối với thị trường Tây Nam rộng lớn, một tiềm năng đang được khai thác và đầu tư. Nhiều dự

án đã được triển khai nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động thương mại tại các cửa khẩu biên giới Lào Cai như nâng cấp tuyến đường bộ Hà Nội - Lào Cai, phát triển kinh tế cửa khẩu, xây dựng Trung tâm thương mại cửa khẩu quốc tế Lào Cai với diện tích sàn 22.000 m², tổng giá trị 124 tỷ đồng, cải tiến thủ tục hải quan, biên phòng, xây dựng Khu kinh tế Kim Thành, tập trung xây dựng các khu công nghiệp dọc theo tuyến hành lang, quy hoạch phát triển du lịch, cải tạo và nâng cấp tuyến đường sắt xuyên Á Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.... Trong những năm sắp tới, vị trí của Lào Cai sẽ ngày càng được khẳng định hơn khi Chính phủ hai nước Việt Nam – Trung Quốc thống nhất thực hiện chiến lược phát triển “ Hai hành lang một vành đai”, trong đó Hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng được ưu tiên tập trung phát triển.

Có thể nói, trong số các cửa khẩu Việt -Trung của các tỉnh biên giới phía Bắc, hoạt động tại các cửa khẩu của ba tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh và Lào Cai là có tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới trên bộ của Việt Nam và Trung Quốc. Trong đó, Lạng Sơn, Quảng Ninh thường chiếm khoảng 30-35% tổng kim ngạch, Lào Cai khoảng 20%. Các cửa khẩu thuộc tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Điện Biên mặc dù kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá còn ở mức thấp, quy mô hoạt động còn nhỏ bé song cũng có những đóng góp đáng kể vào việc phát triển hoạt động thương mại hàng hoá qua biên giới giữa hai nước Việt -Trung.

2.4 MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

2.4.1 Những tác động tích cực

Trước tiên cần phải nhấn mạnh, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam.

Một là, sự tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới trên bộ Việt-Trung đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động thương mại giữa hai nước. Nếu như năm 1991, kim ngạch xuất nhập khẩu với Trung Quốc mới đạt 53,44 triệu USD, đóng góp 0,85% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam thì đến năm 2004 con số này lên tới gần 7,2 tỷ USD (tăng 190 lần trong 13 năm, kể từ năm 1991). Và với tốc độ tăng trưởng thương mại liên tục như vậy thì kim ngạch hai chiều trong năm 2008 đã đạt 20,368 tỷ USD tăng 28,4% so với năm 2007, quả là một con số rất ấn tượng.

Thông qua hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới trên bộ Việt-Trung, Việt Nam đã xuất khẩu được một khối lượng lớn hàng nông thủy sản rau quả nhiệt đới, các loại quặng kim loại, một số mặt hàng công nghệ đang khó khăn về thị trường tiêu thụ. Cũng qua hoạt động này, một khối lượng lớn hàng hoá vật tư, thiết bị của Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng của dân cư Việt Nam.

Hai là, nhờ hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới đất liền với Trung Quốc, giao lưu hàng hoá giữa các vùng, các miền, các tỉnh được mở rộng và phát triển, thu hút một số lượng lớn các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần tham gia. Thông qua đó, cơ cấu kinh tế của cả nước bắt đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, thúc đẩy quá trình phân công lại lao động xã hội, khôi phục và tạo thêm nhiều ngành nghề mới, góp phần giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động ở khắp các miền của đất nước.

Ngoài ra, việc trao đổi hàng hoá qua biên giới với Trung Quốc trong chừng mực nhất định đã tạo ra sức ép cạnh tranh đối với các nhà sản xuất Việt Nam, buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tăng cường đầu tư để cải tiến và đổi mới công nghệ, giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh không chỉ trên thị trường nội địa mà cả trên thị trường thế giới.

Ba là, sự phát triển quan hệ thương mại Việt -Trung đã tạo môi trường và điều kiện để phát triển ngành nghề du lịch Việt Nam. Nhờ doanh thu du lịch và dịch vụ liên tục tăng trong những năm qua nên cơ sở vật chất của ngành này cũng được cải thiện rõ rệt. Hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đã được cải tạo, nâng cấp cùng với các hình thức du lịch hấp dẫn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách nên lượng khách du lịch vào Việt Nam tăng lên rất nhanh. Đơn cử như tỉnh Lào Cai, lượng khách du lịch năm 2004 đạt 1,2 triệu lượt người, tăng hơn 10 lần so với năm 2000.

Bốn là, sự gia tăng quan hệ trao đổi hàng hoá qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã tạo lập cơ sở quan trọng trong việc cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng. Đặc biệt, mạng lưới đường bộ, đường sắt, cầu cống... được cải tạo, nâng cấp (quốc lộ 18, 4A, 1A, quốc lộ 3, quốc lộ 70, đường sắt Hà Nội-Lào Cai, Hà Nội-Đông Đăng, vành đai giao thông dọc biên giới), một số cầu ở Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh được gia cố và xây mới, cơ sở hạ tầng của ngành bưu chính viễn thông được đầu tư phát triển cả chiều rộng lẫn bề sâu, hình thành và xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, hệ thống chợ biên giới, các cửa hàng miễn thuế...

Năm là, phát triển quan hệ thương mại nói chung và thương mại qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc nói riêng là cơ sở để gắn kết quan hệ chính trị và các quan hệ khác giữa hai quốc gia. Thương mại giữa hai nước phát triển chứng tỏ sự ổn định về quan hệ chính trị và phát triển các quan hệ kinh tế, xã hội, khoa học-kỹ thuật...

Ngoài ra, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng tác động to lớn đến sự phát triển kinh tế-xã hội khu vực biên giới. Có thể nói, sau khi mở cửa biên giới Việt -Trung, bộ mặt kinh tế của vùng núi phía bắc nước ta, đặc biệt là ở bảy tỉnh có cửa khẩu biên giới với Trung Quốc đã có những thay đổi đáng kể. Đời sống của nhân

dân vùng biên giữa hai nước, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số đã được cải thiện rõ rệt. Các khu kinh tế cửa khẩu đã dần trở thành đầu mối vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu giữa hai nước, trở thành các điểm phát triển kinh tế, thương mại lớn của đất nước.

Cửa khẩu Móng Cái, Quảng Ninh là khu vực được áp dụng chính sách thí điểm đầu tiên đối với khu kinh tế cửa khẩu từ năm 1996. Sau gần 10 năm thực hiện, đến nay Móng Cái đã trở thành một trong hai trung tâm thương mại lớn nhất của Quảng Ninh hiện nay. Một mặt, xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới trên bộ với Trung Quốc có ảnh hưởng lớn đến GDP, mặt khác nó góp phần thay đổi cơ cấu ngành kinh tế và đóng góp không nhỏ vào việc tăng thu ngân sách địa phương của các tỉnh biên giới và toàn khu vực (ở tỉnh Lạng Sơn, hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ phát triển đã tạo ra trên 85% số thu ngân sách trên địa bàn, đưa Lạng Sơn vào danh sách 10 tỉnh thu ngân sách đứng đầu toàn quốc). Từ đó góp phần làm tăng thu nhập của cư dân, làm giảm tỷ lệ đói nghèo trong phạm vi toàn khu vực. Đời sống vật chất của một bộ phận không nhỏ dân cư trong vùng được cải thiện rõ rệt do có việc làm ổn định và nguồn thu đều đặn.

Xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới của các tỉnh biên giới phía Bắc còn góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng của từng tỉnh, nhất là ở các cửa khẩu biên giới. Những khu vực như Cốc Lếu-Lào Cai, Trà Lĩnh-Cao Bằng, Đồng Đăng, Kỳ Lừa-Lạng Sơn, Móng Cái-Quảng Ninh dù ở xa trung tâm Hà Nội và thuộc khu vực đô thị ven biên nhưng hệ thống viễn thông đã được nối mạng quốc tế. Nhờ nguồn thu ngân sách tăng, việc xây dựng cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục các tỉnh biên giới phía Bắc nhờ đó cũng được cải thiện, góp phần làm thay đổi đời sống về mọi mặt của nhân dân ở các tỉnh này. Hệ thống chợ được tu bổ, nâng cấp và xây dựng mới. Một số trung tâm kinh tế-xã hội có quy mô lớn quan trọng được hình thành như: Đồng Đăng,

Móng Cái, Lào Cai, Tà Lùng. Đây là những “điểm nút” quy tụ các kênh lưu thông hàng hoá trong vùng, là đầu mối giao lưu hàng hoá của các tỉnh trong nước với Trung Quốc và cũng là các trung tâm văn hoá-xã hội của vùng cửa khẩu biên giới.

Thông qua hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ Việt Nam và Trung Quốc, đời sống văn hoá, tinh thần của cư dân các tỉnh biên giới và các tỉnh khác ở nước ta được cải thiện một cách đáng kể. Phát triển hoạt động thương mại hàng hoá, tăng cường giao lưu kinh tế, văn hoá giúp dân cư ở cả hai nước thêm hiểu biết về truyền thống, phong tục, tập quán của nhau và có cơ hội để tiếp nhận các tác phẩm văn hoá hiện đại để cùng nhau phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế ngày càng sâu sắc.

Có thể nói, hoạt động giao lưu kinh tế qua biên giới phía Bắc được khai thông và phát triển không chỉ làm phong phú, sống động hoạt động thương mại trên địa bàn các tỉnh miền núi, vùng cao biên giới mà còn tạo ra những điều kiện để các địa phương trong vùng khai thác và phát huy được thế mạnh, tiềm năng của mình, kết hợp nội lực với ngoại lực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, thực hiện liên doanh, liên kết với các tỉnh, thành trong cả nước, dần dần tạo nên những khu kinh tế vùng biên có thế và lực để cạnh tranh trên thị trường. Nó không những thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân các tỉnh biên giới phía Bắc mà còn có tác dụng tích cực đối với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2.4.2 Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết

Buôn bán qua biên giới Việt -Trung thời gian qua phát triển rất nhanh, góp phần không nhỏ vào việc đẩy mạnh hoạt động thương mại giữa hai nước nói chung và phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, trong quá trình mở cửa giao lưu buôn bán cũng còn nhiều và xuất hiện nhiều vấn đề nổi cộm cần được đưa ra xem xét một cách thận trọng.

- Quy mô thương mại còn quá nhỏ bé so với tiềm năng kinh tế của hai bên. Các doanh nghiệp của Việt Nam và của Trung Quốc chưa xác lập được mối quan hệ hợp tác sản xuất kinh doanh theo nguyên lý của chuỗi giá trị toàn cầu nhằm vào những thị trường khác. Hoạt động hợp tác chủ yếu mới được triển khai trong lĩnh vực du lịch, thương mại, trao đổi thông tin, kinh nghiệm, giao lưu, giúp đỡ đào tạo cán bộ... chưa đẩy mạnh thực hiện các dự án, đề án cụ thể. Các công trình xây dựng hạ tầng, đường giao thông... chưa được triển khai đồng bộ.

- Công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ với Trung Quốc còn hạn chế do chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, vị trí của việc giao lưu kinh tế, hợp tác với các nước láng giềng nên từ khi mở cửa đến nay chúng ta chưa xác lập được một chiến lược tổng thể, rõ ràng cho việc phát triển giao lưu kinh tế trên toàn tuyến biên giới. Mặt khác, công tác dự báo thị trường, tổ chức thu thập và xử lý thông tin chưa tốt, chưa trở thành một công cụ mạnh để chỉ đạo hướng dẫn cho các doanh nghiệp hoạt động đúng hướng.

Từ năm 1991 đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn hoạt động giao lưu và hợp tác kinh tế-thương mại qua biên giới với Trung Quốc. Tuy nhiên, nhiều văn bản, chính sách được ban hành và thực hiện thiếu kịp thời, chưa đồng bộ, nhiều điểm chưa phù hợp, khi phát hiện bất hợp lý lại chậm sửa đổi bổ sung. Vì vậy, công tác quản lý Nhà nước về xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới Việt-Trung vẫn trong tình trạng phân tán, chia cắt theo cấp, ngành. Các Sở thương mại lúng túng và thụ động khi cụ thể hoá nội dung và thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chưa bao quát được toàn bộ hoạt động thương mại của mọi thành phần kinh tế và chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng của Nhà nước và UBND các tỉnh biên giới trong việc chỉ đạo, tổ chức và

quản lý loại hình hoạt động này cho phù hợp với thực tiễn ở biên giới nên hiệu quả thu được chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của cả hai nước. Cơ chế hoạt động theo Quyết định 53 lại trở nên chậm chạp, thủ tục phức tạp và thời gian chờ đợi lâu. Hơn nữa, chính sách của các tỉnh biên giới khác nhau, không thống nhất với nhau tạo ra các luồng hàng xuất nhập khẩu không cần thiết. Giá cả lại đấu nhau dẫn đến gây ảnh hưởng xấu cho bản thân các doanh nghiệp Việt Nam.

Cho tới nay, hai bên vẫn chưa tìm ra biện pháp quản lý một cách có hiệu quả hoạt động mậu dịch biên giới. Công tác quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu mới chỉ thực hiện được đối với hàng mậu dịch, còn đối với hàng của cư dân buôn bán qua biên giới vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại. Do chưa có những biện pháp quản lý hữu hiệu, tạo kẽ hở cho gian lận thương mại và trốn thuế.

- Tình hình buôn lậu qua biên giới hiện đang là vấn đề nhức nhối nhất trong mậu dịch biên giới Việt –Trung. Các hình thức buôn lậu và gian lận thương mại qua biên giới ngày càng tinh vi, phức tạp.

Đây là vấn đề phát sinh và tồn tại dai dẳng nhất từ khi mở cửa biên giới Việt-Trung đến nay. Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách, biện pháp để ngăn chặn nạn buôn lậu nhưng hiệu quả của việc thực hiện các chính sách nói trên chưa cao. Ngày 11/10/1997, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 853/CT-TTg về chống buôn lậu và gian lận thương mại trong tình hình mới. Gần đây, ngày 28/9/2000, Thủ tướng Chính phủ lại ra Chỉ thị số 19/2000/CT-TTg về tăng cường công tác kiểm tra, chống gian lận thương mại tại các cửa khẩu. Việc triển khai các Chỉ thị trên cùng với việc dán tem các mặt hàng theo thông tư 77 và 30 đã hạn chế một phần mức độ buôn bán và nhập lậu các mặt hàng chủ yếu này, tuy nhiên nó chỉ tạm lắng trong thời gian ngắn rồi lại phục hồi với những thủ đoạn tinh vi và phức tạp hơn nhiều.

Hiện tượng nhập lậu hàng hoá qua biên giới một cách tràn lan đang có nguy cơ gây thiệt hại lớn cho nhiều ngành sản xuất của Việt Nam. Tháng 7/2002, các lực lượng chống buôn lậu của ta đã kiên quyết xử lý vụ buôn lậu ở Hang Dơi (Lạng Sơn). Từ đó đến cuối năm 2002, giá trị hàng nhập khẩu chính ngạch của phía Việt Nam qua cửa khẩu này đã tăng lên tới 90%. Tuy nhiên, chưa thể nói mọi việc đã suôn sẻ, cuộc đấu tranh này còn khá quyết liệt và lâu dài, cần có sự bền bỉ và nhất quán trong chính sách, cơ chế quản lý.

Hoạt động buôn lậu trên tuyến biên giới phía Bắc diễn ra sôi động nhất là ở các khu vực cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh), Hữu Nghị, Tân Thanh, Cao Lộc, Lộc Bình...(Lạng Sơn). Bên cạnh đó, gian lận thương mại và trốn thuế trên địa bàn khu vực biên giới đang ngày càng diễn biến phức tạp. Điều đáng chú ý là do chạy theo lợi ích trước mắt, một số đơn vị và tư thương đã xuất khẩu qua biên giới những mặt hàng mà nhà nước cấm như gỗ tròn, gỗ xẻ, động vật hoang dã quý hiếm, đồ cổ có giá trị văn hoá cao... gây thiệt hại không nhỏ cho nền kinh tế nước nhà. Buôn lậu còn đi kèm với tệ nạn hối lộ, làm tha hoá biến chất một bộ phận cán bộ có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, thậm chí cả những cán bộ có chức quyền và thi hành pháp luật có liên quan.

- Có sự khác nhau về chính sách cũng như mức độ đầu tư giữa các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam và Trung Quốc :

Đây cũng có thể xem là một nguyên nhân chính tạo nên sự phát triển mất cân đối giữa các khu kinh tế cửa khẩu của hai nước, tác động không nhỏ đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá. Ví dụ, Trung Quốc có chính sách đặc biệt khuyến khích các hoạt động xuất nhập khẩu tiểu ngạch qua các khu kinh tế cửa khẩu, các khu thương mại đường biên (giảm 50% thuế đối với hàng nhập khẩu, thoái thuế đối với hàng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu một số

mặt hàng Việt Nam có ưu thế như gạo, cao su thiên nhiên...) Trong khi đó Việt Nam vẫn chưa có chính sách phù hợp trên phương diện này.

- Cơ chế thanh toán qua ngân hàng còn trở ngại:

Hiệp định thanh toán và hợp tác giữa ngân hàng hai nước quy định “mọi khoản thanh toán xuất nhập khẩu giữa hai nước phải thực hiện thông qua ngân hàng và đồng tiền thanh toán là ngoại tệ tự do chuyển đổi, VND hoặc NDT. Riêng đối với thanh toán xuất nhập khẩu tại khu vực biên giới được thực hiện bằng đồng tiền khác do hai bên tự bàn bạc. Phương thức thanh toán do hai bên mua bán thoả thuận”. Nhưng thời gian qua, thanh toán xuất nhập khẩu Việt -Trung chưa quy tụ được vào ngân hàng mà vẫn thực hiện dưới nhiều hình thức: hàng đổi hàng; thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, đồng bản tệ, tiền mặt ngoại tệ theo giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp; thanh toán qua tư nhân...Trên thực tế việc thanh toán xuất nhập khẩu qua ngân hàng dù tăng nhanh về kim ngạch thanh toán nhưng vẫn chiếm tỷ trọng thấp so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều. Các NHTM đã bước đầu tổ chức và mở rộng hoạt động thu đổi NDT tại khu vực biên giới. Tuy nhiên, tỷ lệ thanh toán qua ngân hàng còn thấp, nhiều doanh nghiệp vẫn chủ yếu dùng hình thức thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc qua tư nhân chuyển tiền.

Theo các doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại vẫn chưa thực sự đáp ứng đầy đủ được nhu cầu thanh toán của họ: công nghệ thanh toán còn lạc hậu, luân chuyển chứng từ giữa ngân hàng thương mại hai nước còn thực hiện thủ công (cầm tay qua biên giới), hình thức thanh toán còn chưa phong phú và đa dạng, chủ yếu là thực hiện hối phiếu và chứng từ chuyên dùng biên mậu. Các ngân hàng kinh doanh NDT còn dè dặt, cầm chừng, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thanh toán, mua bán NDT của các doanh nghiệp.

Mặt khác, chính sách xuất nhập khẩu của hai nước khác nhau, thậm chí thường trái ngược nhau gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thanh toán qua ngân hàng. Ví dụ: đối với mặt hàng cao su, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm trên 40% kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam. Tuy nhiên, do Trung Quốc áp dụng hạn ngạch và chỉ định đầu mỗi nhập khẩu nên các doanh nghiệp Trung Quốc gặp khó khăn trong việc nhập khẩu cao su của Việt Nam để cung ứng cho nhu cầu trong nước (nếu nhập khẩu ngoài hạn ngạch, thanh toán qua ngân hàng thì doanh nghiệp nhập khẩu Trung Quốc phải chịu thuế 65-77%). Vì vậy các doanh nghiệp Trung Quốc thường chọn hình thức xuất nhập khẩu tiểu ngạch và không thực hiện thanh toán qua Ngân hàng.

Nhìn chung, hoạt động thanh toán trên địa bàn biên giới hiện nay vẫn mang tính tự phát, gây tình trạng lộn xộn trên biên giới, các hiện tượng lừa đảo, chiếm dụng vốn xảy ra thường xuyên. Điều này còn tạo điều kiện cho việc hình thành các “chợ tiền” tự do hoạt động như một trung tâm thanh toán tiền hàng hai chiều, nằm ngoài sự kiểm soát của Ngân hàng. Theo thống kê chưa đầy đủ, ở Lạng Sơn có khoảng 300 tư nhân làm nghề “kinh doanh” tiền, ở Quảng Ninh cũng xấp xỉ 200 người, với doanh số thu đổi mỗi ngày lên tới hàng tỷ đồng Việt Nam. Riêng ở chợ Móng Cái, con số này dao động khoảng 80-90 hộ. Họ có thể đổi tiền từ vài chục nghìn đến hàng tỷ đồng. Vì vậy, việc lưu hành tiền giả diễn ra thường xuyên ở các tỉnh biên giới. Tình trạng này đã làm cho một số doanh nghiệp lớn, có uy tín của Việt Nam không muốn tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh biên giới Việt -Trung.

- Các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động còn mang tính tự phát, làm ăn chộp giật, ít có tầm nhìn dài hạn:

Có nhiều loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia trao đổi hàng hoá trên thị trường khu vực biên giới mà những chủ thể này lại

không được tổ chức và quản lý chặt chẽ nên dẫn đến tình trạng tự phát trong làm ăn, mạnh ai nấy làm, tạo kẽ hở cho đối tác ép giá, gây thiệt hại về kinh tế và khó khăn trong công tác quản lý.

Nhìn chung, các doanh nghiệp Trung Quốc tỏ ra thích ứng nhanh với những thay đổi trong chủ trương, chính sách của cơ quan quản lý Việt Nam. Họ luôn ở thế chủ động trong việc đưa sản phẩm, hàng hoá của mình thâm nhập thị trường Việt Nam. Ngược lại, các doanh nghiệp Việt Nam tỏ ra khá chậm chạp trong việc nắm bắt và xử lý các thông tin về thương mại và luật pháp. Phần lớn các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp nhà nước) chỉ lo chạy theo lợi ích trước mắt, không chủ động tổ chức nguồn hàng để xuất khẩu ổn định và lâu dài.

Các doanh nghiệp Việt Nam thường tự tổ chức hoặc thông qua các thương nhân thu gom hàng từ nhiều nguồn, rồi đưa hàng lên biên giới. Phương thức mua bán gói đầu thành dây chuyền từ khâu mua đến khâu bán hàng từ lâu nay khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam ở vào tình trạng bị động, dẫn đến bị ép giá và thua thiệt khi phía Trung Quốc có sự thay đổi trong chính sách và cơ chế quản lý mậu dịch biên giới. Cụ thể như vụ xuất khẩu cao su ở cửa khẩu Móng Cái-Quảng Ninh năm 1997 và vụ xuất khẩu xoài, dưa hấu xảy ra tại cửa khẩu Tân Thanh-Quảng Ninh năm 2002.

- Cơ cấu hàng hoá bất cập: Mặc dù giá trị hàng hoá trao đổi qua biên giới trên bộ Việt Nam và Trung Quốc thời gian qua tăng khá nhanh nhưng cơ cấu hàng hoá xuất khẩu còn nhiều bất cập. Hàng xuất khẩu phần lớn sản phẩm thô và nguyên liệu chưa chế biến, tỷ trọng hàng đã qua chế biến còn thấp (Việt Nam xuất 80% nguyên liệu và nhập 75% thành phẩm từ Trung Quốc). Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tiêu thụ trên thị trường Trung Quốc một cách không ổn định, giá trị xuất khẩu thấp.

- Hiện tượng hàng giả, hàng nhái tràn lan gây tâm lý lo ngại cho người tiêu dùng: Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc phần lớn là hàng tiêu dùng và một số hàng hoá là vật tư-kỹ thuật-công nghệ phục vụ sản xuất không có hiệu quả lâu dài, đặc biệt là có nhiều mặt hàng mà trong nước đã và đang sản xuất có hiệu quả. Hơn nữa, tình trạng hàng kém phẩm chất, hàng giả, hàng nhái nhãn mác, hàng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khoẻ người tiêu dùng không chỉ diễn ra trong buôn bán tiểu ngạch đối với hàng tiêu dùng thiết yếu như: hàng may mặc, quần áo, hoa quả tươi và chế biến, thuốc bảo vệ thực vật... mà còn nảy sinh trong buôn bán chính ngạch với những loại hàng có giá trị lớn như: đồ điện gia dụng, thiết bị thông tin, thuốc chữa bệnh... Những hiện tượng này đã gây thiệt hại và tạo tâm lý không tốt cho người tiêu dùng Việt Nam đối với hàng hoá có xuất xứ từ Trung Quốc.

Ngoài ra, hàng hoá buôn bán tại đây chủ yếu là hàng nội địa đưa lên chứ các tỉnh biên giới sản xuất còn rất yếu kém, không chịu năng động tự sản xuất mà chỉ làm nhiệm vụ trung chuyển. Để có thể phát triển bền vững trong tương lai, các tỉnh cần phải nâng cao nội lực, đẩy mạnh sản xuất hơn nữa.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn các tỉnh khu vực biên giới đang đe dọa nghiêm trọng đến đời sống nhân dân các tỉnh biên giới nói riêng và nhân dân cả nước nói chung:

Sự gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới trên bộ cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến ô nhiễm môi trường sinh thái không chỉ ở các cửa khẩu mà ở toàn khu vực biên giới cửa khẩu và các tỉnh thành khác trong cả nước.

Việc xuất khẩu một khối lượng lớn nguyên liệu thô hoặc sơ chế qua cửa khẩu đã tác động không nhỏ đến việc làm cạn tài nguyên của đất nước. Hoạt động xuất nhập khẩu tiểu ngạch qua biên giới đã làm cho nhiều động thực vật quý hiếm, nhiều sản phẩm mà Nhà nước cấm xuất khẩu đã trở thành

hàng hoá để các nhà kinh doanh kiếm lời. Hơn thế nữa, do Trung Quốc thay đổi chính sách một cách đột xuất nên hàng hoá của các doanh nghiệp Việt Nam được tập trung ở các cửa khẩu luôn bị ứ đọng, hư thối gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái ở các cửa khẩu biên giới.

Mặt khác, hàng năm lượng người tham gia hoạt động thương mại hàng hoá qua biên giới trên bộ tại các cửa khẩu và biên giới đường mòn khá đông. Những sinh hoạt hàng ngày và những tệ nạn xã hội khác như: trộm cắp, cờ bạc... cũng làm cho môi trường nói chung tại ở khu vực biên giới trở thành vấn đề nhức nhối.

- Kết cấu cơ sở hạ tầng tại các cửa khẩu chưa hoàn thiện:

Thời gian qua, Chính phủ và UBND các tỉnh đã quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực biên giới nói chung và các chợ biên giới nói riêng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi, mua bán hàng hoá qua biên giới trên bộ giữa hai nước. Tuy nhiên, lượng vốn đầu tư chưa nhiều và chỉ mới tập trung ở một số công trình trọng điểm ở các cửa khẩu và các thị trấn, thị xã ven biên giới, hiệu quả đầu tư chưa cao.

Thực tế việc xây dựng cửa khẩu còn ở giai đoạn khởi bước, công trình hạ tầng cơ sở và thể chế quản lý chưa hoàn thiện, chính sách chưa đồng bộ, tốc độ hàng hoá thông qua hải quan chậm. Chính vì vậy, có thể nói rằng cho tới nay kết cấu hạ tầng tại các cửa khẩu biên giới vẫn chưa đáp ứng được một cách tốt nhất nhu cầu vận chuyển hàng hoá và trao đổi thương mại.

Có thể nói, những hạn chế và tiêu cực trên có nhiều nguyên nhân, bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan.

Về mặt chủ quan, thời gian đầu mới mở cửa cho phép giao lưu buôn bán qua biên giới, các cơ quan liên quan của Việt Nam chưa có sự nghiên cứu đánh giá đầy đủ và chính xác về đối tác cũng như mặt trái của cơ chế thị trường, chưa tìm hiểu kỹ thị trường cũng như chính sách mậu dịch biên giới

của Trung Quốc để có đôi sách phù hợp, từ đó xây dựng một chiến lược phát triển tổng thể của mậu dịch biên giới với các nước láng giềng, trong đó có Trung Quốc. Việt Nam chưa có ngay chính sách cụ thể rõ ràng về đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng, về mô hình tổ chức quản lý phù hợp, đồng bộ, có hiệu quả trong việc quản lý người và hàng hoá giao lưu qua biên giới, về chính sách thuế xuất nhập khẩu tiểu ngạch và chính ngạch, chính sách tài chính về nguồn thu và sử dụng nguồn thu một cách hợp lý...

Kết cấu cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, việc đầu tư nâng cấp các tuyến đường huyết mạch chậm, năng lực xuất khẩu của các doanh nghiệp còn hạn chế cũng là rào cản trong quan hệ thương mại của các tỉnh biên giới Việt Nam và Trung Quốc. Mỗi loại hình doanh nghiệp đều có đặc điểm riêng và từng bước mở rộng thị trường nhưng nhìn chung năng lực xuất khẩu chưa cao, mẫu mã sản phẩm chưa phong phú... Các doanh nghiệp nông nghiệp chưa có sản phẩm chủ lực với quy mô lớn ở từng vùng theo hướng khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh của từng vùng.

Về mặt khách quan, khi Việt Nam mở cửa cho phép giao lưu kinh tế buôn bán qua biên giới thì cũng là lúc công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc đã tiến hành được hơn 10 năm, thành tựu và kinh nghiệm thu được là rất lớn. Vùng biên giới Trung Quốc đã được Chính phủ Trung Quốc đầu tư cả về môi trường cứng (đường xá, kho tàng, bến bãi, thông tin liên lạc, cơ sở vật chất cho các cửa khẩu, chợ biên giới ...) lẫn môi trường mềm (các chính sách ưu đãi về thuế, xuất nhập khẩu...). Đặc biệt, phía Trung Quốc còn nghiên cứu khá kỹ về tình hình thị trường Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác. Một đội ngũ cán bộ làm công tác mậu dịch biên giới với Việt Nam được đào tạo, huấn luyện không chỉ giỏi về nghiệp vụ mà còn nắm vững tiếng Việt và phong tục tập quán các dân tộc thuộc địa bàn các tỉnh biên giới giáp ranh. Trong mối tương quan chung, phía Trung Quốc đã có sự chuẩn bị cả về cơ sở

vật chất, chính sách lẫn con người để thực hiện chiến lược mở cửa ven biên giới, trong đó phát triển mậu dịch biên giới được coi là đột phá khâu và mở đường cho hợp tác kinh tế-kỹ thuật sau này với Việt Nam. Như vậy, sự chuẩn bị và thích ứng của phía ta có phần bị động và chậm hơn Trung Quốc.

Và mặc dù ngày 26/5/1993 Ngân hàng Trung ương Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp định hợp tác thanh toán phải thông qua ngân hàng thương mại hai nước theo thông lệ quốc tế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Nhưng thực tế từ mười năm nay buôn bán qua biên giới Việt-Trung, mặc dù thanh toán xuất nhập có sự chuyển biến, từ chỗ hoàn toàn tự phát theo phương thức “hàng đổi hàng”, buôn bán trao tay, tiến tới ký hợp đồng, thanh toán qua ngân hàng, nhưng cho đến nay lượng thành toán qua ngân hàng còn rất nhỏ, chỉ chiếm chưa đầy 5% tổng kim ngạch trao đổi hàng hoá của hai bên. Ngân hàng chưa làm được chức năng kiểm soát và kinh doanh tiền tệ. Thị trường chợ đen buôn bán tiền công khai ở các cửa khẩu biên giới hai nước vẫn hoành hành, hiện tượng lừa đảo chiếm dụng vốn, lưu hành tiền giả ở các tỉnh biên giới diễn ra thường xuyên. Điều này đã ảnh hưởng đến quan hệ buôn bán qua biên giới Việt Nam và Trung Quốc.

Tóm lại, qua phân tích ở Chương 2 cho thấy hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời gian qua đã và đang có được sự quan tâm lớn của Chính phủ hai nước, thể hiện qua việc chính sách mậu dịch biên giới của hai nước ngày càng được hoàn thiện và đổi mới sao cho có thể phát huy hiệu quả của hoạt động thương mại qua biên giới với Trung Quốc ở mức cao nhất. Vì vậy, những năm gần đây kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới trên bộ của hai nước không ngừng tăng lên. Sự phát triển của hoạt động buôn bán này đã đem lại nhiều tác động tích cực, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế-xã hội của cả nước nói chung và của

các tỉnh biên giới phía Bắc nói riêng và nhất là góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Bên cạnh những ưu điểm đó, hoạt động này cũng đã và đang chứa đựng nhiều hạn chế và tiêu cực như tệ nạn buôn lậu, gian lận thương mại, thêm vào đó là những vấn đề bất cập về cơ chế thanh toán, quản lý hoạt động xuất nhập khẩu... Chính vì thế, nhiệm vụ đặt ra cho chúng ta là trên cơ sở đánh giá những mặt tích cực và tiêu cực như đã nêu ra ở trên đề ra các biện pháp hữu hiệu để có thể giảm thiểu chúng, có như vậy mới có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động thương mại qua biên giới với Trung Quốc.

CHƯƠNG 3
NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐẨY MẠNH HOẠT
ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ VIỆT NAM –
TRUNG QUỐC

3.1 TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI QUA
BIÊN GIỚI TRÊN BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TRONG
THỜI GIAN TỚI.

3.1.1 Bối cảnh phát triển mới và ảnh hưởng của nó đến quan hệ
thương mại qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc.

Xu thế toàn cầu hoá hiện nay đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, tác động vào mọi lĩnh vực trong cuộc sống hiện nay, nó đòi hỏi các nước đang phát triển phải có một tư duy mới về thương mại để tận dụng được vận hội mới để thoát khỏi tình trạng kém phát triển và nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với khu vực và thế giới và khẳng định vị thế của đất nước mình trên trường quốc tế. Theo đó, thương mại không chỉ thuần túy là việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các doanh nghiệp, giữa các quốc gia mà nó trở thành cuộc chiến toàn diện của toàn dân để giữ vững tự chủ kinh tế và khẳng định vị thế quốc gia trên bản đồ thế giới. Ngày nay, biên giới giữa các quốc gia không chỉ là biên giới đất liền, biên giới biển, biên giới không mà còn là biên giới của hàng hoá và văn hoá. Các cường quốc sử dụng lý thuyết này để bành trướng biên giới và tầm ảnh hưởng của mình bằng cách mở rộng thị trường hàng hoá-dịch vụ mang đậm hàm lượng văn hoá ra các nước khác. Còn các nước đang phát triển như Việt Nam cần phải ý thức rất rõ điều này để đảm bảo được chủ quyền trong bối cảnh toàn cầu hoá. Toàn thể đất nước, các doanh nghiệp, cộng đồng người tiêu dùng, các ngành, các giới đều phải ý thức đặt mình trên trường đua quốc tế, phải có một tầm nhìn thế giới. Đó là cơ sở tạo nên đại đoàn kết của cả quốc gia trong tình hình mới.

Chúng ta hãy cùng phân tích Chuỗi giá trị và dòng chảy giá trị gia tăng toàn cầu. Chuỗi quá trình tạo giá trị toàn cầu xét một cách cơ bản nhất có ba phân khúc: nghiên cứu & phát triển-sở hữu trí tuệ, sản xuất, xây dựng thương hiệu và thương mại. Trong đó hai phân khúc đầu và cuối tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn hẳn phân khúc giữa. Đó là phân khúc mà các cường quốc đang nắm giữ và bỏ lại phân khúc phải làm nhiều nhưng không tạo ra nhiều giá trị cho các nước đang phát triển. Thực tiễn cho thấy, các quốc gia hàng đầu trên thế giới cũng là các quốc gia sở hữu những thương hiệu, những tập đoàn bán lẻ hàng đầu và nắm giữ hầu hết các bằng phát minh sáng chế của thế giới. Dòng chảy giá trị gia tăng toàn cầu theo đó chỉ có thể chảy một chiều từ các quốc gia nghèo lên các quốc gia giàu chứ không có chiều ngược lại. Nếu các nước đang phát triển như Việt Nam không lựa chọn mục tiêu sống còn là vươn lên cạnh tranh ở hai phân khúc tạo giá trị gia tăng cao nói trên thì khoảng cách với các nước phát triển sẽ ngày một xa. Trong điều kiện thực tế Việt Nam hiện nay, chúng ta chưa thể ngay lập tức tham gia vào lĩnh vực nghiên cứu & phát triển - sở hữu trí tuệ, nhưng hoàn toàn có thể tranh đua với thế giới trong hai lĩnh vực thương hiệu và thương mại. Đó cũng là lựa chọn tất yếu để thoát khỏi tụt hậu và lệ thuộc.

Trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay, các nước Châu Á đang tạo ra ảnh hưởng của bản sắc văn hoá được truyền tải qua các hàng hoá-dịch vụ tới các nước khác và thiên về lợi ích tinh thần. Những ví dụ điển hình: phim hoạt hình Nhật Bản, phim truyền hình Hàn Quốc, võ thuật Trung Hoa, đó đều là các quốc gia có điểm tương đồng với Việt Nam. Việt Nam cũng có một nội lực rất dồi dào cần được đánh thức để tạo thành những quyền lực mềm đua tranh với thế giới. Việt Nam có một truyền thống lịch sử lâu đời với nhiều trang sử hào hùng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, có những sản phẩm nông sản tốt nhất thế giới, người Việt không thua kém bất cứ dân tộc nào về

sự thông minh và sáng tạo, hơn 80 mươi triệu đồng bào sống ở Việt Nam và hơn 3 triệu ở khắp nơi trên thế giới là những hạt nhân để làm thăng hoa văn hoá Việt trong môi trường toàn cầu hoá thành các thương hiệu và hoạt động thương mại tầm cỡ. Từ lối tư duy mới đó, Việt Nam cần có chiến lược toàn diện cho thương mại xuất phát từ một chiến lược tổng thể của quốc gia; nhằm tập hợp được mọi nguồn lực của dân tộc và thời đại vào một tầm nhìn chung.

Trong thời điểm hiện nay, nền kinh tế toàn cầu đang gặp khủng hoảng, tình trạng hỗn loạn trên thị trường tài chính, giá cả tăng mạnh và sự đi xuống của các nền kinh tế phát triển chưa dẫn đến sự đổ vỡ của thương mại, nhưng sức ép bảo hộ đang tăng lên do các nhà hoạch định chính sách tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề đang đặt ra cho họ. Hơn bao giờ hết, chúng ta phải tăng cường hệ thống thương mại toàn cầu với những nguyên tắc rõ ràng, dễ dự đoán và công bằng hơn.

Từ tháng 2/2002, Trung Quốc đã tuyên bố dành đãi ngộ Tối huệ quốc MFN cho các nước trong ASEAN chưa phải là thành viên của WTO, trong đó có Việt Nam. Đây là một sự ưu đãi rất có ý nghĩa, tạo điều kiện để hàng hoá nước ta thâm nhập thị trường Trung Quốc một cách bình đẳng. Tuy nhiên đến lượt mình, Việt Nam cũng phải mở cửa thị trường cho hàng hoá Trung Quốc, điều này sẽ gây nên sức ép rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam ngay trên thị trường của nước mình. Ngày 4/11/2002, Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc được ký kết mà mục tiêu là thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc. Từ tháng 1/2004, chương trình thu hoạch sớm (EH- Early Harvest) thực hiện việc giảm thuế đối với một số sản phẩm công nghiệp đã được khởi động đối với ASEAN-6. Vừa qua Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2004 ban hành danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu của Việt Nam cho các năm 2004-2008 để thực hiện chương trình EH, theo đó từ năm 2004 Việt Nam phải cắt giảm 484 dòng thuế nhập khẩu

các mặt hàng nông, thủy sản từ Trung Quốc xuống 0% trong năm nay. Được biết, để thực hiện EH, Trung Quốc cũng phải cắt giảm 536 dòng thuế đối với hàng nhập từ Việt Nam. Nhìn chung, việc thực hiện chương trình này đã tạo thuận lợi rất lớn cho hàng Việt Nam xâm nhập thị trường Trung Quốc và ngược lại. Đây sẽ là nhân tố quan trọng có tác động lớn đến quan hệ thương mại giữa hai nước Việt-Trung, vì thế cần phải tính đến nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa hai nước.

Đặc biệt, trong cuộc hội đàm giữa Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Phan Văn Khải và Thủ tướng Chính phủ Trung Quốc Ôn Gia Bảo tại Bắc Kinh tháng 5/2004, hai bên đã thống nhất ý tưởng xây dựng “hai hành lang, một vành đai”: hành lang kinh tế Côn Minh-Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng; Nam Ninh-Lạng Sơn-Hà Nội-Hải Phòng và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ. Việc thiết lập hai hành lang, một vành đai kinh tế này sẽ làm tăng vai trò cầu nối Việt Nam với tỉnh Quảng Tây và tạo động lực lớn đưa sự hợp tác kinh tế giữa Lào Cai và Vân Nam nói riêng và các tỉnh miền Tây Nam, Trung Quốc nói chung lên tầm cao mới. Đây là các dự án triển khai trong các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, khai thác chế biến khoáng sản, du lịch...nhằm thay đổi bộ mặt các tỉnh miền núi biên giới giữa hai nước.

Và gần đây nhất, trong chuyến thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc của Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh, ngày 1/6/2008, tại Thủ đô Bắc Kinh (Trung Quốc), hai bên đã ký Tuyên bố chung và khẳng định tiếp tục tăng cường hợp tác trong các cơ chế kinh tế khu vực, liên khu vực và quốc tế, như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Rõ ràng, trong bối cảnh mới, quan hệ thương mại Việt Nam-Trung Quốc sẽ có bước phát triển mới, cơ hội và thách thức đan xen. Đây sẽ là nhân tố tác động lớn đến hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ với Trung

Quốc trong thời gian tới, đòi hỏi Việt Nam phải tính đến trong hoạch định chính sách và cơ chế quản lý thương mại vùng biên giới.

3.1.2 Những dự báo về triển vọng phát triển quan hệ thương mại hàng hóa qua biên giới trên bộ Việt Nam-Trung Quốc

3.1.2.1 Dự báo về kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam-Trung Quốc đến năm 2010

Trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu hàng Việt Nam vào Trung Quốc tăng trưởng trung bình 25%/năm. Năm 2008, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều là hơn 20 tỷ USD, dự kiến năm 2009 là 22,5 - 23 tỷ USD và năm 2010 đạt 25 tỷ USD. Chính vì vậy mà Trung Quốc luôn được đánh giá là thị trường xuất khẩu đầy tiềm năng của Việt Nam.

Qua khảo sát thực trạng xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, kết hợp với những diễn biến mới trong nền kinh tế thế giới, cũng như việc Trung Quốc gia nhập WTO có thể thấy rằng quan hệ giữa hai nước trong những năm tới là vững chắc, ổn định và sẽ phát triển ngày càng mạnh mẽ theo chiều hướng tích cực hơn.

Bảng 3.1: Dự báo kim ngạch và khối lượng hàng hoá Việt Nam-Trung Quốc đến năm 2010

	2000	2005		2010	
		Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2
Tổng giá trị XNK (tr.USD)	2.966,2	6.901	6.341	12.994	11.680
Tổng giá trị NK (tr.USD)	1.432,2	3.541	3.256	6.524	6.000
Tổng giá trị XK (tr.USD)	1.534,0	3.360	3.085	6.470	5.680
Các mặt hàng chính :					
- Cao su (1000 tấn)	66,4	140,0	120,5	157,9	130,2
- Hải sản (tr. USD)	223,0	435,0	390,0	740,0	640,0
- Hạt điều (1000 tấn)	11,2	17,2	15,7	26,0	29,1
- Hoa quả (tr. USD)	120,4	195,0	170,0	540,0	450,0
- Hạt tiêu (1000 tấn)	3,2	4,8	4,8	7,9	7,9

(Nguồn : Dự án quy hoạch phát triển thương mại tại các vùng cửa khẩu biên giới phía Bắc, Bộ thương mại)

Theo dự báo của Bộ Công thương trong giai đoạn 2006-2010 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ đạt nhịp độ tăng bình quân từ 13-14%/năm. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc sẽ đạt nhịp độ tăng bình quân cao hơn từ 18-20% và giai đoạn tiếp sau đó 2006-2010 có thể giảm xuống còn 13%/năm.

3.1.2.2 Dự báo xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với Trung Quốc qua các cửa khẩu phía Bắc

Nhìn chung, kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc trong giai đoạn 2001-2010 sẽ có xu hướng tăng nhanh hơn so với giai đoạn 1996-2000 nhờ những nỗ lực của cả hai nước Việt Nam và Trung Quốc trong việc đàm phán để đạt được những thoả thuận hợp tác phát triển về kinh tế và thương mại. Kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam sẽ tăng nhanh hơn xuất khẩu do các nguyên nhân:

Một là, khi hai nước dành cho nhau chính sách thương mại cởi mở, hàng hoá của hai nước có nhiều cơ hội thâm nhập vào thị trường của nhau hơn, nhưng trong thời gian tới hàng của Việt Nam vẫn chưa cải thiện được nhiều về sức cạnh tranh so với hàng Trung Quốc, do đó trong những năm tới hàng của Trung Quốc chắc chắn sẽ lấn át hàng Việt Nam.

Hai là, việc tăng cường tổ chức quản lý và kiểm soát các hoạt động thương mại biên giới theo pháp luật trong giai đoạn này sẽ góp phần làm giảm các hoạt động thương mại bất hợp pháp, đặc biệt là nhập khẩu lậu hàng hoá vào Việt Nam, qua đó làm tăng thêm kim ngạch nhập khẩu chính thức qua các cửa khẩu biên giới.

**Bảng 3.2: Dự báo kim ngạch xuất, nhập khẩu
qua các cửa khẩu biên giới Việt – Trung đến năm 2010**

Đơn vị: triệu USD

	Giá trị xuất nhập khẩu			Nhịp độ tăng trưởng (%)	
	2000	2005	2010	00-05	05-10
Tổng kim ngạch nhập khẩu	299,15	995,86	3157,7	20,18	16,80
1. Hà Giang	0,5	15	140	24,55	14,85
2. Cao Bằng	5,5	10,5	37,4	13,8	10,6
3. Lào Cai	44,0	214,08	290,0	22,22	19,3
4. Lạng Sơn	220,3	27,8	1120,0	19,8	15,3
5. Quảng Ninh	28,4	727,68	1568,9	20,52	22,40
6. Lai Châu	0,45	0,8	1,4	12,3	12,5
Tổng kim ngạch xuất khẩu	811,2	1819,96	6531,3	16,63	14,80
1. Hà Giang	3,0	24,77	80	8,45	9,85
2. Cao Bằng	14,0	25,0	97,2	12,30	12,56
3. Lào Cai	15,0	87,09	610	19,15	18,90
4. Lạng Sơn	562,5	143,6	2330,0	15,6	15,0
5. Quảng Ninh	216,1	1538,6	3412,7	19,35	14,30
6. Lai Châu	0,6	0,9	1,4	8,5	8,8

(Nguồn: Dự án quy hoạch phát triển thương mại tại các vùng cửa khẩu biên giới phía Bắc)

Do sự tham gia trực tiếp của các doanh nghiệp trong cả nước các hoạt động xuất, nhập khẩu qua biên giới ngày càng tăng với sự cải thiện về giao thông, khả năng thu nhận thông tin, khả năng nâng cao năng lực và mở rộng phạm vi hoạt động của mỗi doanh nghiệp... nên tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới phía bắc sẽ cao hơn và tăng dần trong giai

đoạn 2001-2010 so với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu trực tiếp của các tỉnh biên giới phía bắc. Tuy nhiên trong số các cửa khẩu biên giới phía bắc thì chỉ có các cửa khẩu như Móng Cái - Quảng Ninh, Hữu Nghị - Lạng Sơn, Hà Khẩu - Lào Cai là có sự vượt trội rõ nét về kim ngạch xuất khẩu hay tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, các cửa khẩu còn lại do chủ yếu là khai thác các nguồn hàng xuất khẩu địa và nhập khẩu cho tiêu dùng của dân cư trong tỉnh, nên đạt mức kim ngạch tương đương hoặc cao hơn chút ít so với kim ngạch xuất khẩu của địa phương.

Kim ngạch xuất khẩu của các tỉnh biên giới phía Bắc trong giai đoạn 2000 – 2005 vẫn chủ yếu dựa vào các loại quặng, nguyên khai, than đá và một số nông sản như chè, gạo, quế, tinh dầu ... giai đoạn 2006 – 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu sẽ được bổ sung bằng các loại mặt hàng xuất khẩu khác như một số sản phẩm luyện kim, các loại nông sản mới quy hoạch như hoa hồi, cà phê và một số sản phẩm khác. Trong các tỉnh này thì dự báo Lạng Sơn chiếm tỷ trọng áp đảo trong xuất khẩu, tiếp đến là Quảng Ninh. Dự báo kim ngạch nhập khẩu của các tỉnh biên giới phía bắc trong giai đoạn từ nay đến 2010 sẽ tăng mạnh ở nhóm hàng thiết bị máy móc, tiếp đến là nhóm hàng nguyên vật liệu và cuối cùng là nhóm hàng tiêu dùng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu kim ngạch nhập khẩu của các tỉnh này trong giai đoạn dự báo. Tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu theo các tỉnh cũng tương tự như xuất khẩu.

3.2 QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC QUA BIÊN GIỚI

3.2.1 Quan điểm

Nghị quyết Đại hội X, Đảng ta đã khẳng định tiếp tục mở rộng kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá, chủ động hội nhập quốc tế và hợp tác kinh tế lâu dài, ổn định với tất cả các nước trên thế giới. Đối với Trung Quốc, cần tích cực có biện pháp mở rộng thị trường buôn bán, trao đổi

hàng hoá sâu vào nội địa, trước hết là tỉnh Quảng Tây và Vân Nam. Đẩy mạnh hợp tác du lịch và vận tải hàng hoá, khách quá cảnh, tranh thủ khai thác các thế mạnh của Trung Quốc về công nghệ sinh học, giống cây con, máy móc cơ khí, phân bón, thuốc trừ sâu... phục vụ sản xuất. Xây dựng chiến lược mặt hàng xuất khẩu ổn định, lâu dài có khối lượng lớn như : khoáng sản, một số nguyên nhiên liệu mà ta chưa chế biến được hoặc làm không có hiệu quả, sản phẩm nông nghiệp và hàng tiêu dùng. Trong làm ăn với Trung Quốc phải luôn tỉnh táo, chủ động linh hoạt nhằm hạn chế mặt tiêu cực để bảo vệ lợi ích trong kinh doanh, bảo hộ sản xuất trong nước và đảm bảo vững chắc chủ quyền an ninh biên giới. Cụ thể, cần thống nhất một số vấn đề sau:

- Phát triển quan hệ thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc trên nguyên tắc hiệu quả bền vững. Để đạt được điều đó Việt Nam cần phát huy được lợi thế so sánh, khai thác nguồn lao động rẻ, đẩy mạnh hơn nữa giao lưu kinh tế qua các cửa khẩu biên giới. Chính sự giao lưu, trao đổi hàng hoá của cư dân hai nước giúp cải thiện đời sống của họ. Tuy nhiên sự phát triển kinh tế phải gắn với ổn định chính trị, chủ quyền biên giới và không tàn phá môi trường.

- Khuyến khích mọi thành phần tham gia xuất khẩu và hướng về xuất khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng nông, lâm, hải sản mà chúng ta có ưu thế. Đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá chế biến sâu và có hàm lượng kỹ thuật cao.

- Hoàn thiện cơ chế xuất, nhập khẩu ở các khu vực biên giới phù hợp với chính sách chung của Nhà nước là: bảo vệ sản xuất trong nước theo nguyên tắc bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn.

3.2.2 Định hướng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc qua biên giới trên bộ

Với phương châm là tận dụng tối đa cơ hội từ sự phát triển của Trung Quốc để tăng kim ngạch xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, quản lý tốt thương mại biên mậu, xử lý tốt các vấn đề tranh chấp thương mại, trao đổi thương mại trên cơ sở quan hệ kinh doanh thương mại bình đẳng theo đúng khuôn khổ WTO, những định hướng lớn phát triển thương mại qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc trong giai đoạn tới sẽ là:

- Về xuất khẩu: Tận dụng cơ hội từ sự tăng trưởng của Trung Quốc, sự thiếu hụt về nguyên liệu và một số hàng hoá khác như nông sản, thủy sản để tăng cường xuất khẩu sang thị trường này. Trước hết, phải củng cố và đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng chủ lực đang xuất khẩu và đã đứng chân được tại thị trường Trung Quốc. Từng bước nâng cao chất lượng, tăng hàm lượng chế biến, giảm xuất khẩu thô. Khai thác tiềm năng xuất khẩu những mặt hàng mới theo hướng đầu tư từ các nguồn vốn trong nước và vốn FDI. Tận dụng cơ hội của mở cửa thương mại và đầu tư để thu hút FDI để đẩy mạnh xuất khẩu, tham gia vào chuỗi giá trị hàng hoá của khu vực. Phấn đấu tăng tỉ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu sang Trung Quốc. Đẩy mạnh hợp tác thương mại theo hướng hợp tác đầu tư với các doanh nghiệp Trung Quốc. Nghiên cứu xây dựng các điểm tăng trưởng xuất khẩu mới và xây dựng chương trình ở cấp quốc gia để thực hiện điểm tăng trưởng xuất khẩu này. Rà soát các chính sách, biện pháp hạn chế, cản trở xuất khẩu để có phương án tháo gỡ tạo môi trường thuận lợi cho xuất khẩu.

- Về nhập khẩu: Trong giai đoạn tới, nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Trung Quốc vẫn tăng mạnh do mở cửa thương mại và nhu cầu về nguyên liệu, thiết bị, máy móc của ta vẫn còn lớn. Sẽ có sự chuyển giao công

nghệ từ Trung Quốc sang Việt Nam trong những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, lắp ráp điện tử. Dự báo, tốc độ tăng nhập khẩu vẫn ở mức cao từ nay cho đến 2010, trong đó giai đoạn 2008-2010 tăng cao hơn. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 12%/năm.

- Xử lý nhập siêu: do nhu cầu của Việt Nam về nhập khẩu các loại hàng hoá từ Trung Quốc còn rất lớn và cùng với việc miễn giảm thuế theo khuôn khổ ACFTA (Khu vực mậu dịch tự do Asean – Trung Quốc), hàng nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng mạnh, trong khi xuất khẩu của Việt Nam tăng có mức độ và các giải pháp hạn chế nhập siêu chưa thể phát huy tốt hiệu quả thì tình hình nhập siêu từ Trung Quốc chưa thể có sự thay đổi lớn thậm chí còn tăng trong những năm tiếp theo. Tuy nhiên việc nhập siêu từ Trung Quốc phải có cái nhìn tổng thể và dài hạn. Nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn này là điều kiện để tăng xuất khẩu ở thị trường khác. Phấn đấu đến năm 2010, tiến tới lành mạnh hoá và nâng cao hiệu quả hoạt động của biên mậu Việt – Trung để góp phần phát triển kinh tế, thương mại của các tỉnh giáp biên giới Việt – Trung. Phấn đấu xây dựng các trung tâm hàng hoá tại các tỉnh giáp biên giới Việt Trung để phục vụ cho hoạt động xuất nhập của cả nước qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc. Cần xây dựng cơ chế điều tiết, quản lý biên mậu linh hoạt, hiệu quả từ trung ương đến địa phương. Phát huy tối đa lợi thế về địa lý và điều kiện tự nhiên biên giới với Trung Quốc để phát triển hoạt động biên mậu giữa hai nước. Phát triển biên mậu Việt Trung theo hướng văn minh, hiện đại, góp phần chống buôn lậu, đồng thời kết hợp với bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn khu vực biên giới.

- Về phát triển cơ sở hạ tầng thương mại: Tăng cường hợp tác xây dựng cơ sở hạ tầng cho hoạt động thương mại như đường giao thông, các khu kinh tế cửa khẩu, nâng cấp các cảng chu chuyển. Đẩy mạnh hợp tác về ngân hàng,

thanh toán, kết cấu hạ tầng về thông tin. Đầu tư cho công tác hải quan, kiểm định hàng hoá xuất nhập khẩu.

- Mục tiêu chung: Đẩy mạnh giao lưu quan hệ hợp tác toàn diện với Trung Quốc gắn với thực hiện các chương trình quốc gia khác, có kế hoạch từng bước xây dựng “Vành đai kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới” nhằm tạo ra vùng biên giới “Hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển”.

- Mục tiêu cụ thể: từ nay đến năm 2010 phấn đấu đạt được các chỉ tiêu cơ bản là: Hình thành “ vành đai kinh tế - xã hội” dọc tuyến biên giới, những nơi có đủ điều kiện nằm trong quy hoạch thì xây dựng khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại. Tăng trưởng thương mại - dịch vụ bình quân từ 12 - 15%/năm, chiếm tỷ trọng từ 30 - 40% trong cơ cấu GDP của các tỉnh biên giới phía bắc.

3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA BIÊN GIỚI TRÊN BỘ VỚI TRUNG QUỐC

3.3.1 Đổi mới và hoàn thiện các chính sách xuất nhập khẩu

Ngày 4/4/2001 Chính phủ đã thông qua quyết định số 146/2001/QĐ-TTg về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005. Như vậy lần đầu tiên ở nước ta Chính phủ đã có quyết định về cơ chế xuất nhập khẩu hàng hoá 5 năm thay cho các quyết định điều hành xuất nhập khẩu hàng năm trước đây. Tại Thông tư số 1/2001/TT-BTM ngày 8/4/2001 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện quyết định số 146/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã hướng dẫn danh mục các hàng hoá cấm xuất khẩu, nhập khẩu, danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại kèm theo thời gian áp dụng cho từng mặt hàng. Như vậy, quy định chung về xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001 - 2005 đã được xác định, nhưng các vấn đề đặc thù cho các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu ở khu vực biên giới Việt -Trung vẫn

chưa được xác lập cụ thể. Để phát triển hơn nữa hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc cần phải có các chính sách xuất nhập khẩu phù hợp như chính sách mặt hàng, chính sách phát triển các chủ thể hoạt động kinh doanh, chính sách thuế quan...

- Chính sách mặt hàng xuất nhập khẩu: nên xây dựng một chính sách mặt hàng có tính ổn định, lâu dài nhằm tạo ra những sản phẩm có tầm chiến lược, có khối lượng và doanh thu lớn, phù hợp với ưu thế và tiềm năng nội trội của khu vực biên giới. Thương nhân được xuất nhập khẩu các loại hàng hoá, trừ những mặt hàng cấm xuất nhập khẩu. Đối với danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu có điều kiện (hàng xuất nhập khẩu theo đầu mối, theo hạn ngạch, theo giấy phép của Bộ Thương mại hoặc Bộ quản lý chuyên ngành), Chủ tịch UBND tỉnh biên giới căn cứ vào nhu cầu xuất nhập khẩu, điều kiện cụ thể của địa phương, theo đề nghị của Sở thương mại sẽ quyết định hoặc kiến nghị với Bộ Thương mại, bộ quản lý chuyên ngành xem xét chọn đầu mối hoặc phân bổ hạn ngạch, hoặc cấp giấy phép đối với hàng hoá quy định tại quyết định hàng năm của Chính Phủ về quản lý điều hành xuất nhập khẩu.

Nên quy định những mặt hàng nào thì được phép xuất nhập khẩu tiểu ngạch, những mặt hàng nào thì phải xuất khẩu chính ngạch... Phía Trung Quốc quy định khá rõ: Hàng hoá mua bán chính ngạch do Hải quan quản lý và thu thuế, hàng hoá mua bán tiểu ngạch do Hải quan quản lý nhưng Cục biên mậu địa phương thu thuế (tuy nhiên có điều chỉnh tùy theo tình hình cụ thể).

Trong giai đoạn sắp tới, Việt Nam cần đầu tư để tăng cường xuất khẩu các mặt hàng đã chiếm lĩnh được thị trường Trung Quốc như: Nông sản, giày dép, một số hàng công nghệ phẩm... Mặt khác, doanh nghiệp Việt Nam cần tăng cường đầu tư để xuất khẩu các mặt hàng thuỷ, hải sản từ thấp cấp đến cao cấp sang thị trường các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây và qua đó cung cấp

ổn định các sản phẩm thủy hải sản cho các tỉnh, các vùng lân cận khác của Trung Quốc.

- Chính sách phát triển các chủ thể hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu: để thúc đẩy giao lưu kinh tế với Trung Quốc và bảo đảm sự quản lý của nhà nước, tất cả các doanh nghiệp, các cá nhân có đăng ký kinh doanh, thuộc các thành phần kinh tế được tham gia, nhưng phải đảm bảo các điều kiện và tiêu chuẩn quy định, theo hướng ưu tiên khuyến khích xuất khẩu.

- Chính sách thuế quan: Xây dựng các biểu thuế, các dòng sản phẩm, khung thuế thống nhất và đồng bộ theo hướng khuyến khích doanh nghiệp xuất khẩu. Theo đó, cần giảm bớt khung thuế nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào nhằm giúp doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh về giá thành sản phẩm khi bán ra thị trường quốc tế. Đồng thời, biểu thuế, khung thuế cần có tính linh hoạt cao theo kịp với thực tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình khai báo thuế. Thủ tục thuế tại các cửa khẩu cần đơn giản hơn, tránh gây khó khăn cho các doanh nghiệp phải qua nhiều khâu kiểm tra khi xuất và nhập khẩu.

3.3.2 Đổi mới về tổ chức quản lý hoạt động thương mại hàng hoá tại khu vực cửa khẩu biên giới Việt Nam – Trung Quốc

3.3.2.1 Về phân cấp quản lý hoạt động kinh tế mậu dịch đường biên

Hiện nay việc điều hành kinh tế biên mậu được tiến hành theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính Phủ, theo đó các địa phương không có quyền trong việc giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, kể cả các vấn đề liên quan trong chính sách thuế. Mọi quyết định đều phải báo cáo Bộ Công thương, sau đó Bộ Công thương tổng hợp, trình lên Chính phủ, điều này gây ra việc chậm trễ trong việc quản lý, triển khai các hoạt động kinh tế mậu dịch biên giới.

Qua đó cho thấy, để thúc đẩy và phát huy vai trò của hoạt động kinh tế biên mậu, cần phải có sự phân cấp quản lý kinh tế hợp lý giữa Trung ương và địa phương, phân cấp mạnh hơn nữa cho chính quyền địa phương trong các hoạt động có liên quan đến việc thúc đẩy kinh tế biên giới. Đồng thời phải xây dựng một chế độ thống nhất giữa trách nhiệm và quyền hạn đối với các cấp chính quyền, phân chia hợp lý quyền điều hành công tác và quyền quản lý tài chính nhằm thực hiện cơ chế tự điều hoà, tự quản lý nội bộ. Có thể phân cấp cho địa phương thẩm quyền giải quyết một số vấn đề như :

+ Phân cấp cho địa phương chịu trách nhiệm về xuất nhập khẩu hàng hoá, xuất nhập cảnh người và phương tiện, điều chỉnh phí, lệ phí để thu hút hoặc hạn chế hàng xuất nhập khẩu.

+ Căn cứ vào quy hoạch được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt cho phép chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập các cụm công nghiệp tại các khu kinh tế cửa khẩu và uỷ quyền cho chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư có quy mô dưới 40 triệu USD tại các khu vực này.

+ Trên cơ sở kết quả đàm phán với phía bạn, cho phép UBND các tỉnh có biên giới được quy định thời gian qua lại cửa khẩu, mở thêm các điểm qua lại và trao đổi hàng hoá. Đối với lối mòn thì có thể nghiên cứu giao cho biên phòng hoặc thuế địa phương thu. (Theo quy định là Hải quan thu)

3.3.2.2 Tổ chức lại các đối tượng tham gia hoạt động xuất nhập khẩu ở khu vực biên giới

Các đối tượng tham gia mua bán trao đổi hàng hoá ở khu vực biên giới có thể chia thành 3 nhóm:

+ Nhóm mua bán trao đổi diễn ra ở khu vực cửa khẩu biên giới.

+ Nhóm mua bán trao đổi hàng hoá ở các chợ biên giới: có chợ đã có ban quản lý, có hải quan nhưng nhiều chợ chưa có ban quản lý, chưa có hải quan. Những chợ chưa có lực lượng hải quan, khi hàng vận chuyển vào nội

địa chỉ có chứng từ thu thuế của ngành thuế, do đó chưa có thuế nhập khẩu theo chứng từ thu của hải quan, có thể coi đây là hàng nhập lậu và bị tịch thu.

+ Nhóm trao đổi hàng hoá theo các đường mòn biên giới và hai bên cánh gà của cửa khẩu. Đây là lực lượng khó quản lý nhất.

Trong thời gian tới, hoạt động mua bán ở khu vực biên giới nên tổ chức lại theo hướng :

+ Chấm dứt tình trạng mua bán trao đổi hàng hoá theo các đường mòn, và hai bên cánh gà của cửa khẩu mà chỉ tập trung ở các cửa khẩu và chợ biên giới.

+ Đối với các mặt hàng còn hạn chế nhập khẩu bằng các biện pháp phi thuế thì buộc các doanh nghiệp và các thương nhân phải thực hiện xuất nhập khẩu, theo các cửa khẩu quốc gia và quốc tế, và phải nộp thuế theo quy định chung của Nhà nước. Các cửa khẩu quốc gia và quốc tế giao cho một đầu mối quản lý là hải quan.

+ Phải quy hoạch và nâng cấp cơ sở vật chất cho các chợ biên giới. Các chợ biên giới thống nhất do các Sở Thương mại, các tỉnh biên giới sắp xếp tổ chức và quản lý, tạo môi trường tốt để thu hút và đẩy mạnh các hoạt động mua bán trao đổi hàng hoá tại các chợ biên giới. Quy chế quản lý chợ biên giới cần được chỉnh lý bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Tại những chợ chưa có hải quan đề nghị cho phép các tỉnh biên giới được phép thu thuế xuất nhập khẩu bằng chứng từ của ngành thuế và chứng từ này có giá trị pháp lý như chứng từ thu thuế của hải quan.

3.3.2.3 Về vấn đề kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm

Hiện nay mới chỉ tiến hành kiểm dịch chứ chưa kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm ở các cửa khẩu. Hơn nữa mới chỉ kiểm tra được hàng hoá xuất nhập khẩu chính ngạch chứ tiểu ngạch thì chưa. Kiến nghị giao cho lực lượng kiểm dịch biên giới kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phía Trung Quốc có Cục Kiểm nghiệm kiểm dịch chất lượng hàng hoá quốc gia, dưới có các Phân cục thống nhất kiểm tra giám sát trong khi Việt Nam có tới 5 cơ quan đảm nhiệm nhiệm vụ này là Bộ NN&PTNT (2 đơn vị), Bộ Y tế, Bộ Công thương. Kiến nghị chỉ nên có một cơ quan hoàn chỉnh thống nhất kiểm tra giám sát hàng hoá xuất nhập khẩu.

3.3.2.4 Các vấn đề khác

Ngoài những kiến nghị về công tác quản lý, tổ chức đã nêu ở trên, có một số vấn đề khác cũng rất cần được chú trọng xem xét trong thời gian tới như:

+ Cục xúc tiến thương mại và Trung tâm thông tin thương mại nên nối mạng với các tỉnh để cung cấp thông tin tình hình biên mậu, giá cả hàng hoá một cách kịp thời và có hiệu quả nhất.

+ Nên có thoả thuận với Trung Quốc về cấp cửa khẩu (quốc tế hay quốc gia ...) nếu không sẽ gây bất lợi cho phía Việt Nam.

+ Chủ động bàn bạc với Trung Quốc thống nhất thực hiện kiểm tra 1 lần tại các cửa khẩu Việt Nam-Trung Quốc, rà soát thống nhất lại mã số HS đối với các mặt hàng xuất nhập khẩu giữa hai bên.

+ Xây dựng các chợ đầu mối rau quả và hàng nông sản tại các tỉnh như Quảng Ninh, Lào Cai, Lạng Sơn để chủ động trong xuất khẩu và tránh bị ép giá.

+ Nâng cấp cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng), Thanh Thủy (Hà Giang) thành cửa khẩu quốc tế để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá với Trung Quốc qua địa bàn các tỉnh này.

3.3.3 Đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại cửa khẩu và chợ biên giới tại các cửa khẩu

3.3.3.1 Phát triển hệ thống khu kinh tế cửa khẩu (KTCK)

Một trong những hình thức quan trọng nhất của việc phát triển mô hình thúc đẩy buôn bán qua biên giới là khu KTCK. Khu kinh tế cửa khẩu là một không gian kinh tế xác định, gắn với cửa khẩu, có dân cư hoặc không có dân cư sinh sống và được thực hiện những cơ chế, chính sách phát triển riêng, phù hợp với đặc điểm ở đó nhằm đưa lại hiệu quả kinh tế cao hơn, do Chính Phủ hoặc thủ tướng Chính Phủ quyết định thành lập. Ưu thế của nó là bao giờ cũng có những cửa khẩu thuận tiện về đường giao thông, nằm ở nơi kinh tế phát triển và có kết cấu hạ tầng tốt hơn các nơi khác. Ngoài ra, đây cũng là khu vực mà phía bạn cũng có những điều kiện thuận lợi, môi trường thích hợp để phát triển giao lưu kinh tế thương mại. Thực tế cho thấy, đây là mô hình kinh tế mới hình thành ở Việt Nam nhưng đã sớm phát huy được những ưu thế và đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Khu KTCK là bộ phận hạt nhân của vành đai kinh tế-xã hội biên giới, do vậy chính sách phát triển khu KTCK được coi là trọng tâm để phát triển quan hệ thương mại Việt –Trung. Khu KTCK gồm những cơ sở chính là: khu vực cửa khẩu; hệ thống dịch vụ khu vực cửa khẩu; các khu vực sản xuất, chế biến xuất khẩu; khu thương mại du lịch; khu dân cư.

Ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép áp dụng một số chính sách tạo điều kiện khuyến khích phát triển cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh), Đồng Đăng (Lạng Sơn), Cao Bằng, Lào Cai. Các chính sách ưu đãi áp dụng tại các khu KTCK bao gồm các chính sách ưu đãi về thuế, về tiền thuê đất, chính sách huy động vốn, chính sách đầu tư phát triển các lĩnh vực sản xuất-kinh doanh và xây dựng cơ sở hạ tầng; chính sách phát triển thương mại... Có thể đề xuất một số chính sách ưu đãi trong khu KTCK như sau:

- Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi và để lại 100% nguồn thu trong khu vực KTCK.

- Hàng năm, Nhà nước đầu tư riêng cho khu KTCK qua ngân sách tỉnh không dưới 50% tổng số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn khu KTCK. Đề nghị đối với những cửa khẩu có cơ sở hạ tầng còn thấp, mức thu chưa cao, tỷ lệ này nên cao hơn và áp dụng ổn định, liên tục 5 năm đầu sau đó mới điều chỉnh lại để tạo cơ sở cho tỉnh lập kế hoạch sử dụng khoản đầu tư này có hiệu quả hơn.

- Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu KTCK được giao đất, thuê đất trong khu vực theo quy định của Luật Đất đai để xây dựng nhà xưởng, cửa hàng, kho tàng, nhà ở, các công trình kiến trúc phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh theo các điều khoản quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đảm bảo phù hợp với quy hoạch của khu vực. Sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, dịch vụ trong khu vực, trả tiền sử dụng hoặc lệ phí theo quy định.

- Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, di lịch được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (ngoài các ưu đãi quy định còn được giảm thêm 50% giá thuê đất so với mức giá đang áp dụng, thời gian là 20-25 năm đối với việc thuê làm cửa hàng, kiốt kết hợp với nhà ở); miễn giảm các loại thuế, chuyên vốn...

3.3.3.2 Phát triển hệ thống khu kinh tế thương mại tự do

Xúc tiến việc thành lập những đặc khu kinh tế gần biên giới Trung Quốc để thúc đẩy các hoạt động thương mại qua biên giới Trung Quốc. Đặc khu kinh tế này được coi như là những "Khu thương mại tự do". Địa điểm lựa chọn xây dựng những đặc khu kinh tế này hợp lý hơn trong thời gian hiện tại là ở 3 tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn và Quảng Ninh (Lào Cai đã hoàn thành kế hoạch xây dựng xong khu thương mại tự do Kim Thành).

Lạng Sơn đã được Chính phủ cho phép sử dụng 50% số thu thuế xuất nhập khẩu hàng năm để đầu tư phát triển. Những năm qua tỉnh đã xây dựng

được nhiều công trình kỹ thuật hạ tầng kinh tế quan trọng, trong đó có các khu kinh tế cửa khẩu, góp phần mở rộng thương mại, dịch vụ và du lịch. Tuy nhiên, để đáp ứng những đòi hỏi mới của tình hình, Lạng Sơn cần có biện pháp mang tính đột phá phát triển quan hệ kinh tế-thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu qua biên giới. Biện pháp đó có thể được thực hiện bằng cách chuyển đổi khu kinh tế cửa khẩu Tân Thanh thành " Khu thương mại tự do", dựa trên những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua và có thêm những chức năng, nhiệm vụ mới đặc trưng cho khu thương mại này. Cũng có thể xây dựng mới Khu thương mại tự do ở một địa điểm thích hợp khác trên địa bàn của tỉnh.

Tỉnh Quảng Ninh cũng có những điều kiện thuận lợi để xây dựng khu thương mại mang tính chất tương tự ở khu vực thị xã Móng Cái. Việc xây dựng những đặc khu kinh tế này bước đầu mang tính chất thí điểm rút kinh nghiệm và hoàn thiện dần. Bước đầu có thể gặp nhiều khó khăn, nhưng với tiềm lực sẵn có cộng với sự hỗ trợ của các ngành các cấp, chắc chắn các tỉnh biên giới địa đầu của Tổ quốc sẽ thực hiện được chủ trương này một khi được nghiên cứu đề xuất cụ thể và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện mô hình khu thương mại nằm trong các khu KTCK theo hướng áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc biệt như:

- Khu thương mại hoạt động và quản lý theo cơ chế khu Bảo thuế (nghĩa là hàng hoá mua bán trong khu thương mại chưa phải nộp thuế, chỉ khi nào xuất ra khỏi khu thương mại mới phải chịu thuế theo quy định của mỗi nước). Trong trường hợp hàng hoá nội địa tái nhập trở lại và hàng hoá nước ngoài tái xuất thì không phải nộp thuế.

- Đối với những hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài khác đem vào khu thương mại tự do thì được hưởng quy chế như hàng hoá ở các cửa hàng miễn thuế (tức là được miễn thuế nhập khẩu).

- Hàng hoá sản xuất, gia công tái chế, lắp ráp tại các khu thương mại khi xuất khẩu ra ngoài được miễn thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) .

- Hàng hoá sản xuất, gia công tái chế, lắp ráp tại các khu thương mại có sử dụng nguyên liệu, linh kiện của nước ngoài khi xuất khẩu vào thị trường nội địa Việt Nam chỉ phải nộp thuế đối với phần nguyên liệu, linh kiện nước ngoài cấu thành trong sản phẩm hàng hoá đó.

3.3.3.3 Phát triển chợ cửa khẩu và chợ biên giới

Bộ Thương mại đã ban hành quy chế tổ chức và quản lý chợ biên giới Việt Nam–Trung Quốc. Qua phân tích thực trạng để thực hiện tốt phương án quy hoạch và phát triển chợ, trong giai đoạn tới cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

+ Đối với các tỉnh có cửa khẩu quốc tế, giao lưu hàng hoá phát triển, do đó có nguồn thu cao từ thuế xuất nhập khẩu, Nhà nước cần có quy định cho phép trích một phần ngân sách để phát triển chợ biên giới ở các cửa khẩu mà hoạt động thương mại còn chưa phát triển. Các tỉnh còn khó khăn như Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu Nhà nước cần có chính sách phân bổ kinh phí từ nguồn của Trung ương hỗ trợ địa phương 100% để xây dựng các chợ đường biên.

+ Theo quy định hiện hành, mức độ khuyến khích đối với hàng hoá trao đổi tại chợ biên giới đi qua cửa khẩu trên bộ không quá 500.000 đồng Việt Nam/lần/ngày được miễn thuế, phần còn lại vượt quy định trên phải nộp thuế xuất nhập khẩu theo quy định của mỗi nước. Đây là quy định phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng để khuyến khích sự trao đổi hàng hoá tại chợ biên giới nhằm phát triển kinh tế tại các huyện và tỉnh biên giới, Nhà nước nên có chính sách về thống nhất với phía Trung Quốc miễn 100% thuế xuất nhập

khẩu đối với những hàng hoá được sản xuất tại huyện biên giới (hoặc tỉnh biên giới) trao đổi tại các chợ biên giới.

3.3.3.4 Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng tại các cửa khẩu

Cần phát triển đồng bộ hệ thống giao thông vận tải quốc gia gắn với hệ thống các khu KTCK. Công việc này không chỉ trông chờ vào ngân sách Trung ương mà UBND các tỉnh có khu KTCK cần dùng ngân sách địa phương và có chính sách huy động vốn từ các nhà đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội cũng như hệ thống giao thông nội tỉnh có liên quan đến sự phát triển khu KTCK. Chính Phủ cần cho phép các địa phương tiếp tục để lại phần vượt của số thu ngân sách trên địa bàn để đầu tư cho các dự án cơ sở hạ tầng.

Đối với một số tỉnh biên giới không thực hiện chính sách 186 (về phát triển kinh tế-xã hội ở các tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi thời kỳ 2001-2005) như Lạng Sơn, Quảng Ninh do nhu cầu phát triển, Chính phủ cần cho phép sử dụng số thu trên địa bàn theo Quyết định 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 đầu tư trực tiếp trong vòng vài năm để hoàn thiện các công trình như xây kè, phát triển các xã biên giới, làm cầu tàu, cao tốc, sân bay...

3.3.3.5 Đầu tư và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại cho các cửa khẩu

- Quy hoạch xây dựng hệ thống trung tâm thương mại:

Trung tâm thương mại tại các cửa khẩu là tổng hợp các loại hình kinh doanh và dịch vụ phục vụ cho hoạt động thương mại, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu. Thông qua hoạt động của các trung tâm thương mại, có thể mở rộng và phát triển các mối quan hệ thương mại, tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, thúc đẩy nhanh quá trình hội nhập trong khu vực và thế giới. Đồng thời đây cũng là nơi để các nhà sản xuất, kinh doanh thực hiện quá trình tìm hiểu bạn hàng, thị trường thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu

sản phẩm, cơ hội đầu tư, tiến hành giao dịch, đàm phán, ký kết các hợp đồng xuất nhập khẩu, thực hiện giao nhận hàng hoá, hoàn tất các thủ tục thanh toán...

- Quy hoạch xây dựng hệ thống kho bãi:

+ Quy hoạch xây dựng hệ thống kho: Hệ thống kho tại các cửa khẩu biên giới gồm có hai hình thức:

Kho ngoại quan: Để phục vụ cho các hoạt động xuất nhập khẩu tại các khu vực cửa khẩu cần thiết phải xây dựng các kho ngoại quan, đặc biệt đối với các cửa khẩu có quy mô lớn và hình thức kinh doanh xuất nhập khẩu đa dạng. Kho ngoại quan là để cho doanh nghiệp gửi hàng chờ làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu hàng hoá, hoặc đã làm thủ tục hải quan để xuất cảnh hàng hoá nhưng còn chờ giao hàng, hoặc khi kinh doanh tái xuất khẩu hàng hoá.

Kho dự trữ và bảo quản hàng hoá: Kho dự trữ bảo quản hàng hoá có các chức năng rất quan trọng, dùng để bảo quản hàng hoá khi hàng chờ đưa vào nội địa hoặc chờ làm thủ tục hải quan để xuất khẩu, đặc biệt là nơi dự trữ hàng hoá để xuất dần sang Trung Quốc. Do xu hướng vận chuyển hàng bằng container ngày càng phát triển cho nên các kho cần phải có các bãi chứa container và các hàng hoá công kênh khác.

+ Quy hoạch xây dựng bãi kiểm hoá và giao nhận hàng hoá: Tại các khu vực cửa khẩu cần phải có các bãi tập kết hàng hoá để hải quan kiểm tra hàng hoá trước khi hàng hoá quá cảnh. Đồng thời cũng phải có bãi để tiến hành nghiệp vụ giao nhận và kiểm tra hàng hoá xuất nhập cảnh. Tùy vào từng cửa khẩu mà quy mô kho bãi cho thích hợp: nên bố trí bãi kiểm hoá và giao nhận hàng hoá gần với các kho hàng và có kèm các dịch vụ như bốc dỡ, vận tải kiểm nghiệm hàng hoá.... cho các hoạt động thương mại được thuận tiện.

- Quy hoạch chợ cửa khẩu và chợ biên giới: Việc đầu tư xây dựng các chợ cửa khẩu và chợ biên giới phải phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Phải

căn cứ vào khả năng trao đổi và xu hướng phát triển của từng vùng mà xác định quy mô chợ cho thích hợp.

3.3.4 Tích cực phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại

Chống buôn lậu và gian lận thương mại là một hoạt động phức tạp, khó khăn, đòi hỏi phải có thời gian và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau. Sau đây là một số biện pháp cơ bản nhằm ngăn ngừa và hạn chế hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại ở khu vực biên giới Việt Nam – Trung Quốc:

- Một là, điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, nội dung chính sách trong công tác phòng chống buôn lậu, chống hàng giả và gian lận thương mại: các bộ, các ngành, đặc biệt là Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan rà soát lại hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, kịp thời sửa đổi bổ sung, để tránh có các khe hở lợi dụng buôn lậu, gian lận thương mại. Đây là một vấn đề khó khăn và phức tạp, nhưng lại là một biện pháp có tính chất phòng ngừa rất hữu hiệu nhằm hạn chế buôn lậu và gian lận thương mại. Đề nghị các ban ngành Trung ương xem xét và sửa đổi một số nội dung sau:

+ Vương mắc ở Nghị định 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003: theo Nghị định 252 có 4 loại cửa khẩu thông quan là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu quốc gia, cửa khẩu phụ và lối mòn. Tuy nhiên tại Nghị định 32 (Bộ Quốc phòng trình Chính phủ) lại chỉ quy định 3 loại (không có lối mòn) từ đó phát sinh khó khăn trong việc quy định các loại hàng hoá được qua lại. Vì Nghị định 252 và Nghị định 32 chồng chéo nhau, vì vậy bên Hải quan vẫn thực hiện theo Nghị định 252.

+ Vấn đề xác định chủ thể mua bán còn chưa rõ ràng (có hộ khẩu thường trú hay không) trong Nghị Định 252.

+ Hiện nay một số đối tượng lợi dụng Nhà nước thông thoáng trong đăng ký kinh doanh, sau khi mua được hoá đơn của Bộ Tài chính phát hành

đã bán số hoá đơn này cho các đối tượng làm ăn phi pháp, vì vậy các ngành chức năng cần có các quy định, kế hoạch và sự phối hợp chặt chẽ theo dõi ngăn ngừa kịp thời hiện tượng này.

+ Xem xét lại Thông tư số 128/TT-BTX ngày 22/9/1998 của Bộ tài chính theo hướng của pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, cụ thể: “nếu hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nhưng thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan thì việc xử phạt do cơ quan thụ lý đầu tiên thực hiện quy định của Nghị định số 22/Chính Phủ ngày 17/4/1996 về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, sau khi đã có ý kiến thống nhất của cơ quan thuế cùng cấp”.

+ Đẩy mạnh và nghiêm túc thực hiện quy chế ghi nhận hàng hoá. Những hàng hoá có tính chất đặc thù, khó phân biệt hàng nội và ngoại, nhất là các mặt hàng từ nhiều năm nay nhập lậu vào nước ta khá nhiều (như vải vóc) Nhà nước cần quy định nghiêm các doanh nghiệp sản xuất trong nước áp dụng in nhãn hiệu hàng hoá (theo mếp vải như công ty Thái Tuấn đã làm).

+ Cần nghiên cứu quy định sự khác biệt giữa các loại tem như: tem chống hàng giả, tem nhập khẩu, tem chất lượng hàng hoá phải có sự khác nhau về kích cỡ, màu sắc, chữ viết...

- Hai là, điều chỉnh cơ chế tổ chức phối hợp, tránh trường hợp trông chờ vào nhau hoặc chồng chéo, vô hiệu hoá lẫn nhau: Bộ thương mại là cơ quan chủ trì (chủ yếu sử dụng bộ máy của Cục quản lý thị trường) làm đầu mối tổ chức xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành chức năng trong công tác đấu tranh chống hiện tượng tiêu cực này. Như vậy, với vai trò này, Bộ thương mại tiếp tục công việc của ban chỉ đạo 853 Trung ương và 31 Trung ương trước đây trong việc tham mưu xử lý và điều phối hoạt động của các lực lượng chức năng chống buôn lậu Trung ương. Những vấn đề

vướng mắc hoặc chưa thống nhất phát sinh các bộ, ngành sẽ trình Thủ tướng Chính Phủ quyết định.

- *Ba là*, định kỳ phải tổ chức họp các cơ quan có chức năng chống buôn lậu để cùng nhau kiểm điểm, rút kinh nghiệm, bàn biện pháp tổ chức phối hợp và có những kiến nghị báo cáo cấp trên.

Phải thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao tinh thần trách nhiệm và phẩm chất đạo đức cho lực lượng chống buôn lậu. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện hoạt động cho lực lượng chống buôn lậu và gian lận thương mại.

- *Bốn là*, có chính sách tuyên truyền giáo dục cho các chủ thể kinh doanh xuất nhập khẩu, đặc biệt cho nhân dân các thôn, xã, các huyện biên giới, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống dân trí để họ không tham gia vào các hoạt động buôn lậu mà tổ giác các hoạt động buôn lậu.

- *Năm là*, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát của các cơ quan chức năng trong các hoạt động xuất nhập khẩu và trong các hoạt động của lực lượng chống buôn lậu.

KẾT LUẬN

Là hai nước có chung đường biên giới trên bộ khá dài và đang cùng tiến hành cải cách kinh tế theo đường lối “mở cửa”, “hướng ngoại” để hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, việc phát triển quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đã diễn ra như một tất yếu. Mặc dù ở những giai đoạn phát triển khác nhau thì hoạt động này có những đặc điểm tương đối khác nhau, nhưng nó luôn được dựa trên nguyên tắc “Tôn trọng chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi và cùng tồn tại hòa bình”.

Từ năm 1991 đến nay, với sự nỗ lực của hai Chính phủ, các doanh nghiệp và nhân dân hai nước, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đã không ngừng được cải thiện. Cùng với sự phát triển của quan hệ kinh tế Việt Nam và Trung Quốc, quan hệ buôn bán qua biên giới đường bộ giữa hai nước cũng diễn ra sôi nổi, nhộn nhịp trên toàn tuyến, kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới trên bộ không ngừng tăng lên. Sự phát triển của hoạt động buôn bán này đã đem lại nhiều tác động tích cực, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế-xã hội của nước ta nói chung và của các tỉnh biên giới phía Bắc nói riêng và nhất là góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Tuy nhiên, các kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và khả năng bổ sung, hỗ trợ nhau để cùng phát triển kinh tế của hai nước. Hiện tại, hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ Việt Nam-Trung Quốc vẫn còn nhiều bất cập trong kỹ thuật, nghiệp vụ và nhiều vướng mắc trong công tác quản lý. Hiện tượng tiêu cực vẫn xuất hiện, nạn mua bán kiểu chộp giựt nhằm kiếm lời vẫn xảy ra, nạn buôn lậu qua biên giới vẫn tồn tại,

gian lận thương mại vẫn chưa khắc phục được, vấn đề ô nhiễm môi trường và xoá bỏ tệ nạn xã hội vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Để đưa quan hệ thương mại song phương Việt Nam-Trung Quốc lên tầm cao mới và để phát triển hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới trên bộ với Trung Quốc cho tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của cả hai nước, nhất là khi Trung Quốc và Việt Nam đã là thành viên của WTO, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết những tồn tại đang cản trở và làm giảm hiệu quả của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ với Trung Quốc như: đổi mới và hoàn thiện chính sách xuất nhập khẩu; đổi mới về tổ chức quản lý hoạt động thương mại hàng hoá tại khu vực cửa khẩu biên giới Việt Nam – Trung Quốc; đầu tư phát triển các khu kinh tế kinh tế, khu thương mại cửa khẩu và chợ biên giới tại các cửa khẩu; tích cực hơn nữa trong việc phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Trên cơ sở những đánh giá, phân tích và đưa ra những biện pháp cụ thể, tác giả hy vọng luận văn có thể đóng góp một phần vào sự phát triển của hoạt động thương mại qua biên giới trên bộ giữa hai nước Việt-Trung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thương mại (2005), *Thương mại quốc tế và Việt Nam năm 2004, dự báo năm 2005*.
2. Bộ Thương mại (2003), *Một số giải pháp nhằm phát triển thương mại hàng hoá Việt Nam-Trung Quốc qua biên giới trên bộ thời kỳ đến năm 2005*.
3. Trịnh Tất Đạt và nnk (2002), *Tác động kinh tế xã hội của mở cửa biên giới (Nghiên cứu trường hợp thị xã Lạng Sơn và thị trấn Đồng Đăng)*, Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Học viện hành chính quốc gia (2005), *Các văn bản pháp luật về quản lý biên giới Việt Nam-Trung Quốc*, Hà Nội.
5. Nguyễn Tiên Hiệp, Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ (2004), *Đánh giá tác động của việc hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc tới phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển biên giới Việt - Trung và dải ven biển Móng Cái-Hải Phòng*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
6. Nguyễn Minh Hiếu (2004), *Bước đầu tìm hiểu kinh tế cửa khẩu Việt Nam*”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học, trong Địa lý học - Những vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường trong quá trình Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá*”, tr. 121-131, ĐHSP. TP. HCM, TP. HCM.
7. Kinh tế và dự báo, *Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, vấn đề và giải pháp*, số 12, năm 2002.
8. Phạm Văn Linh (2001), *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt -- Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam (sách tham khảo)*, Nxb Chính trị Quốc gia, TP. HCM.
9. Nhà xuất bản Thống kê (2000), *Khuyến khích đầu tư-thương mại vào các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam*, Hà Nội.

10. Lương Đăng Ninh (2004), *Đổi mới quản lí Nhà nước về hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb Khoa học Xã hội.
11. Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với các khu kinh tế cửa khẩu biên giới.
12. Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “*Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020*”.
13. Trường Đại học thương mại, Bộ thương mại (2002), *Một số giải pháp nhằm phát triển thương mại hàng hoá Việt Nam- Campuchia qua biên giới trên bộ thời kỳ đến năm 2005*.
14. Tạp chí kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương, *ý tưởng xây dựng hành lang kinh tế kinh tế (HLKT) Nam Ninh-Lạng Sơn-Hà Nội-Hải Phòng*, số tháng 11/2005.
15. Tạp chí kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, *Xây dựng vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ, độ sâu hợp tác hữu nghị Việt –Trung*, số 12, năm 2005
16. Tạp chí kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, *Vị trí, vai trò của Lào Cai trong tuyến HLKT Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng*, số 13, năm 2005.
17. Tạp chí Thông tin kinh tế-xã hội, *Phương hướng phát triển kinh tế cửa khẩu biên giới Việt -Trung trong giai đoạn tới*, số 1, năm 2003.
18. Tạp chí kinh tế và dự báo, *Kết quả bước đầu 4 năm thực hiện thí điểm chính sách phát triển kinh tế cửa khẩu Lạng Sơn*, số 12, năm 2001
19. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, *Kinh tế vùng núi phía Bắc sau mở cửa biên giới Việt –Trung*, số 201, năm 1994.
20. Tạp chí thương mại, *Kinh tế cửa khẩu, động lực phát triển kinh tế-xã hội của Lạng Sơn và của cả nước*, số 14, năm 2001.

21. Tạp chí thương mại, *Vài nét về hoạt động của các khu kinh tế cửa khẩu*, số 34, năm 2002.
22. Tạp chí Cộng Sản, *Mấy vấn đề về phát triển kinh tế cửa khẩu Việt –Trung*, số 30, năm 2002.
23. Vũ Như Vân (1998), *Môi trường kinh tế - xã hội vùng cửa khẩu biên giới Việt - Trung: Quan điểm, hiện trạng và dự báo phát triển*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (Mã số: B 96-03-05), Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Thái Nguyên.
24. Viện nghiên cứu thương mại, Bộ thương mại (2004), *Tổng hợp hành lang kinh tế Hải Phòng-Lào Cai-Côn Minh*.
25. Viện nghiên cứu thương mại, Bộ thương mại (2004), *Một số chính sách, giải pháp chủ yếu cấp bách nhằm phát triển quan hệ thương mại khu vực biên giới Việt –Trung*.
26. Viện nghiên cứu thương mại, Bộ thương mại (2002), *Một số giải pháp nhằm phát triển thương mại hàng hoá Việt-Lào qua biên giới trên bộ thời kỳ đến năm 2005*.
27. Website của Bộ kế hoạch và đầu tư: www.mpi.gov.vn
28. Website của Bộ ngoại giao: www.mofa.gov.vn
29. Website của Tổng cục thống kê: www.gso.gov.vn
30. Website của Tổng cục hải quan: www.customs.gov.vn
31. Website của tỉnh Lạng Sơn: www.langson.gov.vn
32. Website của tỉnh Lào Cai: www.laocai.gov.vn
33. Website của Ngân hàng dữ liệu thị trường Lạng Sơn-Quảng Tây: <http://vietnamchinalink.com/weblangson>.
34. Website của cục xúc tiến thương mại: www.vietrade.gov.vn
35. Website báo diễn đàn doanh nghiệp điện tử: www.dddn.com.vn
36. Website của Vietnamnet: www.vietnamnet.vn